

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định năm 2021

I. Giới thiệu chung

1. Điều kiện tự nhiên¹

Tỉnh Bình Định là một trong những tỉnh thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, lãnh thổ trải dài 110 km theo hướng Bắc – Nam, có điều kiện tự nhiên như sau:

1.1. Vị trí địa lý

Phạm vi lãnh thổ:

Từ $13^{\circ} 30'$ đến $14^{\circ} 42'$ vĩ độ Bắc.

Từ $108^{\circ} 36'$ đến $109^{\circ} 18'$ kinh độ Đông.

Có giới cận như sau: Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía Nam giáp tỉnh Phú Yên, phía Tây giáp tỉnh Gia Lai, phía Đông giáp Biển Đông.

1.2. Địa hình

Bình Định nằm trong hệ thống dãy Trường Sơn Nam, có cấu trúc khá phức tạp, nhiều sông suối chia cắt; nghiêng từ Tây sang Đông. Các dạng địa hình phổ biến là:

- Vùng núi cao và trung bình: Nằm ở phía Tây, chiếm khoảng 65% diện tích của tỉnh, cao từ 500 - 700 m, độ dốc trên 25° kéo dài theo chiều Bắc Nam. Địa hình phân cách mạnh, sông suối có độ dốc lớn, lớp phủ thực vật trung bình.

- Vùng đồi gò, bát úp ở trung du: Chiếm khoảng 10% diện tích, độ cao dưới 100m, độ dốc tương đối lớn (từ 10° - 15°), cấu tạo chủ yếu bởi đá granite, lớp phủ thực vật kém.

- Vùng đồng bằng và ven biển: Sự phân bố của đồng bằng có tính chất kéo dài theo hướng gần song song với bờ biển tạo nên vòng cung ôm lấy vùng trung du và núi phía Tây của tỉnh. Chiếm khoảng 25% diện tích đất toàn tỉnh, nằm ở hạ lưu các sông và bị chia cắt thành nhiều vùng nhỏ. Độ cao biến đổi từ 2-3m đến 20-30m, xen giữa đồng bằng có đồi gò. Sát ven biển là khu vực cồn cát, đụn cát tạo thành một dãy hẹp chạy dọc ven biển với chiều rộng trung bình khoảng 2 km, lác

¹ Báo cáo số 75/BC-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Bình Định Báo cáo thuyết minh kết quả kiểm kê đất đai năm 2020

đắc gặp các hòn núi đảo sườn dốc nằm ngang trên bờ biển.

2. Điều kiện kinh tế, xã hội

Tỉnh Bình Định triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 trong bối cảnh đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp; trong đó, đợt bùng phát dịch lần thứ 4 đã gây ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống của đại bộ phận người dân trên cả nước, trong đó có Bình Định. Mặc dù gặp nhiều khó khăn do đại dịch nhưng nhờ sự quan tâm hỗ trợ, giúp đỡ của Trung ương; cùng với sự chung sức, đồng lòng của toàn Đảng, toàn quân và dân Bình Định ra sức khắc phục khó khăn, nỗ lực phấn đấu thực hiện mục tiêu vừa phòng, chống dịch Covid-19, vừa phục hồi và phát triển kinh tế, xã hội. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức nhưng nhìn chung tiếp tục đạt được kết quả tích cực.

2.1. Điều kiện kinh tế²

- Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp năm 2021 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 15.794,8 tỷ đồng, tăng 3,7% so cùng kỳ năm 2020. Trong đó, ngành chăn nuôi đạt 8.305,5 tỷ đồng, tăng 5,1%; ngành trồng trọt đạt 7.051,4 tỷ đồng, tăng 2,1% so cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2021 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 51.886,5 tỷ đồng, tăng 7,65% so với cùng kỳ. Trong đó, công nghiệp khai khoáng đạt 515,7 tỷ đồng, giảm 3,23%; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 49.356,9 tỷ đồng, tăng 6,79%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện đạt 1.704,3 tỷ đồng, tăng 49,28%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 309,6 tỷ đồng, tăng 0,54%.

- Tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 80.760 tỷ đồng, tăng 9,5% so với cùng kỳ.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2021 ước đạt 79.683,9 tỷ đồng, tăng 4,5% so với cùng kỳ.

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,34% so với cùng kỳ.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước cả năm 2021 ước đạt 13.676,9 tỷ đồng, tăng 5,3% so cùng kỳ.

- Tổng chi ngân sách địa phương ước cả năm 2021 ước đạt 22.084,5 tỷ đồng, tăng 14,2% so cùng kỳ.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu cả năm ước đạt 1.332,6 triệu USD, tăng 20,3% so cùng kỳ (đạt 115,9% so kế hoạch).

- Tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2021 ước đạt 451,4 triệu USD, tăng 10,3% so với cùng kỳ.

2.2. Điều kiện xã hội³

² Báo cáo số 896/BC-CTK ngày 22/11/2021 của Cục Thống kê Bình Định Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định năm 2021

- Các hoạt động văn hóa, thông tin - truyền thông, báo chí, phát thanh truyền hình tiếp tục phát huy vai trò định hướng tư tưởng và dư luận xã hội. Tập trung tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị của đất nước, của tỉnh và các địa phương; tuyên truyền về các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị của đất nước, chào mừng thành công Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, về bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026; nhất là tập trung tuyên truyền về công tác phòng, chống dịch Covid-19. Tổ chức thành công nhiều hoạt động, sự kiện phù hợp với tình hình phòng, chống dịch.

- Ngành Giáo dục - đào tạo đã tổ chức tốt việc dạy và học, các kỳ thi, hội thi... gắn với thực hiện nghiêm công tác phòng, chống dịch Covid-19 tại các trường học. Đã tổ chức kỳ thi THPT Quốc gia năm 2021 với tỷ lệ tốt nghiệp đạt 98,54%; thi học sinh giỏi lớp 12, toàn tỉnh có 305/1.157 em đạt giải; thi học sinh giỏi Quốc gia, Bình Định có 36 học sinh đạt giải, tăng 4 giải so với năm học trước. Công tác triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 đạt kết quả tích cực, với 100% học sinh lớp 1 được học 2 buổi/ ngày. Học kỳ I năm học 2021-2022, toàn tỉnh đã tổ chức hoạt động dạy học trực tiếp kết hợp với trực tuyến một cách linh hoạt, đảm bảo an toàn cho giáo viên và học sinh. Đến cuối năm 2021, toàn tỉnh có 386 trường học đạt chuẩn quốc gia, tăng 13 trường so với năm học trước.

- Ngành Y tế đã chủ động tham mưu, huy động các nguồn lực triển khai thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh trên người, nhất là dịch Covid-19, góp phần kiểm soát dịch bệnh trên địa bàn; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về hành nghề, khám chữa bệnh, kinh doanh thuốc, sản xuất chế biến và kinh doanh thực phẩm; đẩy mạnh công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản và phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em; duy trì thường xuyên hoạt động truyền thông về đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; quan tâm phát triển y tế ngoài công lập, góp phần giảm tải cho các bệnh viện công lập; tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án hợp tác quốc tế về y tế trên địa bàn.

- Các chính sách về đào tạo nghề, giải quyết việc làm, an toàn lao động tiếp tục được triển khai thực hiện có hiệu quả; giải quyết việc làm cho 25.146 lao động (tăng 16,7% so với cùng kỳ), phối hợp nắm bắt nhu cầu, hỗ trợ, giải quyết việc làm, bồi dưỡng nghề cho các đối tượng lao động tự do trở về tỉnh từ các tỉnh phía Nam; tuyển sinh đào tạo nghề cho 17.872 người; tổ chức đưa 522 người tham gia xuất khẩu lao động. Công tác chăm sóc người có công được quan tâm. Công tác bảo trợ, cứu trợ xã hội được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng. Tổ chức nhiều hoạt động chăm lo đời sống cho Nhân dân, nhất là người dân tại các vùng bị phong tỏa, thực hiện giãn cách xã hội theo quy định, vùng bị ảnh hưởng của thiên tai, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, hải đảo; triển khai kịp thời các chính sách hỗ trợ người lao động theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trong đó đã thực hiện chi trả cho

³ Báo cáo số 227/BC-UBND ngày 25/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP và tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định năm 2021, nhiệm vụ trọng tâm năm 2022.

62.277 lao động không có giao kết hợp đồng lao động và một số đối tượng đặc thù khác với tổng kinh phí trên 93 tỷ đồng.

- Công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống cơ quan Nhà nước tiếp tục triển khai thực hiện. Đã ban hành Nghị quyết về chuyển đổi số tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Đề án thành lập Khu Công viên phần mềm Quang Trung – Bình Định; khánh thành và đưa vào hoạt động Trung tâm Giám sát, Điều hành Đô thị thông minh tỉnh Bình Định. Tiếp tục triển khai thực hiện dự án Tổ hợp không gian khoa học, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư phát triển phần mềm, phục vụ nghiên cứu khoa học... tại Khu đô thị Khoa học Quy Hòa.

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường

1.1. Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường

1.1.1. Hiện trạng và biến động diện tích tài nguyên

a. Hiện trạng và biến động diện tích đất, nước mặt, rừng⁴

Hiện trạng và biến động diện tích đất, nước mặt, rừng năm 2020 (kì kiểm kê thực hiện trong năm 2021) thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.1. Biến động diện tích đất năm 2020 so với năm 2019

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích năm 2019 (ha)	Tăng (+)/ giảm (-)
I	Diện tích đất tự nhiên				
-	Đất nông nghiệp	522.123	86,07	522.260	-137
-	Đất phi nông nghiệp	75.075	12,38	74.787	+288
-	Đất chưa sử dụng	9.441	1,55	9.592	-151
	Tổng diện tích	606.640		606.640	
II	Diện tích nước mặt				
-	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	12.638	2,08	12.648	-10
-	Đất có mặt nước chuyên dùng	9.140	1,51	9.141	-1
III	Diện tích rừng				

⁴ Báo cáo số 75/BC-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Bình Định Báo cáo thuyết minh kết quả kiểm kê đất đai năm 2020

-	Đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)	379.946,59	62,63	380.069,24	-122,65
---	--	-------------------	--------------	-------------------	---------

Diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu do chuyển đổi đất khác (đất lúa, đất làm muối, đất nông nghiệp khác) sang diện tích đất ở.

Diện tích đất phi nông nghiệp tăng và diện tích đất chưa sử dụng giảm do điều chỉnh quy hoạch, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp.

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng giảm do chuyển sang đất khác như sau: đất rừng phòng hộ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Diện tích đất lâm nghiệp giảm chủ yếu do chuyển đổi đất rừng đặc dụng sang đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

b. Hiện trạng và biến động diện tích các hệ sinh thái tự nhiên (đất ngập nước, rừng ngập mặn, san hô, cỏ biển, ...), số lượng các loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm⁵

- Trên địa bàn tỉnh có 08 Hệ sinh thái (HST) gồm: HST rừng tự nhiên, diện tích 47.420 ha; HST rừng thứ sinh, diện tích 237.070 ha; HST rừng tre nứa, trảng cỏ, cây bụi, diện tích 12.740 ha; HST nông nghiệp, diện tích 280.100ha; HST thủy vực nội địa, diện tích 10.790 ha; HST đầm, diện tích gần 8.000 ha; HST rạn san hô, diện tích 108,69 ha; HST dân cư, đô thị, KCN, diện tích trên 6.000 ha.

- Các loài sinh vật tại Bình Định tương đối phong phú và đa dạng với 2.269 loài thực vật bậc cao; 315 loài thực vật nổi; 244 loài chim; 103 loài thú; 45 loài lưỡng cư; 95 loài bò sát; 353 loài côn trùng; 281 loài cá, 160 loài động vật nổi; 210 loài động vật đáy. Hiện nay chưa phát hiện loài mới.

- Tỉnh Bình Định có các nguồn gen đã xác định: 222 loài thực vật bậc cao (Cây Ba gạc, Cây Vẹ tuyên và Cây Bách bộ hoa tím...), 215 loài chim (Gà lôi hông tía, Trĩ sao...), 92 loài thú (Vượn má hung, Chà vá chân xám, Báo hoa mai, Cầy vằn, Mang Trường Sơn, Tê tê java ...), 42 loài lưỡng cư (Ếch cây kio, Cóc Pajo), 56 loài Bò sát (Trăn đất, Trăn gấm, Rắn hổ mang chúa, Rùa hộp ba vạch...), 8 loài côn trùng (Bướm phượng cánh chim chàm liền...), 114 loài cá (cá Cháo, cá Chình bông, cá Chình mun, cá Mòi, cá Măng...) có tên trong danh lục các loài quý hiếm của Sách đỏ Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế (2015) và Sách đỏ Việt Nam (2006).

- Trên địa bàn tỉnh có 64 cơ sở nuôi sinh sản, sinh trưởng động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm và thông thường; 01 cơ sở trồng cây nhân tạo thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; 01 cơ sở Bảo tồn đa dạng sinh học, trong đó:

⁵ Báo cáo số 7605/UBND-KT ngày 12/11/2020 của UBND tỉnh Bình Định báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

+ Cơ sở nuôi sinh sản, sinh trưởng động vật hoang dã: 64 cơ sở với 3.843 cá thể của 21 loài: Cây hương, Cây vòi hương, Kỳ đà, Rắn hổ trâu, Rắn ráo trâu, Cheo cheo, Rùa núi vàng, Rùa đất lớn,...

+ Cơ sở Bảo tồn đa dạng sinh học thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vườn thú Faros được thành lập tại Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 27/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định, với 42 loài gồm: Động vật rừng nguy cấp quý hiếm: Hổ, Gấu ngựa, Voi, Cá sấu, Khỉ mặt đỏ, Khỉ đuôi dài, Công xanh Đông Dương, Gà lôi trắng; động vật rừng thông thường: Đà điểu, Trĩ đỏ, Trĩ vàng Nhật, Hươu sao,...

+ Cơ sở trồng cây nhân tạo thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm: 01 cơ sở, gồm 01 loài (Dó bầu).

1.1.2. Diễn biến chất lượng các thành phần môi trường

a. Diễn biến chất lượng không khí trong các đô thị, khu dân cư

Vị trí các điểm quan trắc không khí tại các điểm nút giao thông trong khu đô thị, tại các khu dân cư trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

Bảng 1.2. Vị trí các điểm quan trắc không khí tại các đô thị, khu dân cư

TT	Vị trí	Ký hiệu	Ghi chú
1	Ngã 3 Đống Đa, Quy Nhơn	KK1	Thực hiện quan trắc hằng năm
2	Vòng xoay Ngã 4 Nguyễn Thái Học, quốc lộ 1D, Quy Nhơn	KK2	
3	Ngã ba Phú Tài (Quốc lộ 1A và đường Hùng Vương)	KK3	
4	Không khí KDC Nhơn Lý, Quy Nhơn	KK4	
5	Giao lộ đường Quốc lộ 19B và Khu trung tâm thương mại Bắc sông Hà Thanh	KK5	
6	Ngã 3 cầu Gành (cầu Bà Gi), Tuy Phước	KK6	
7	Ngã 4 Trần Phú, Quang Trung, phường Bình Định, thị xã An Nhơn	KK7	
8	Quốc lộ 1A ngã 3 phường Bồng Sơn, Hoài Nhơn	KK8	
9	Quốc lộ 1A thị trấn Ngô Mỹ, Phù Cát	KK9	
10	Quốc lộ 1A thị trấn Phù Mỹ	KK10	
11	Không khí tại ngã 3 quốc lộ 19 và đường đi Bảo tàng Quang Trung, Tây Sơn	KK11	
12	Quốc lộ 1A và Quốc lộ 19 (ngã tư Gò Găng)	KK34	Thực hiện quan trắc bổ sung trong năm 2021
13	Khu đô thị Tân An Riverside, phường Bình Định, thị xã An Nhơn)	KK36	

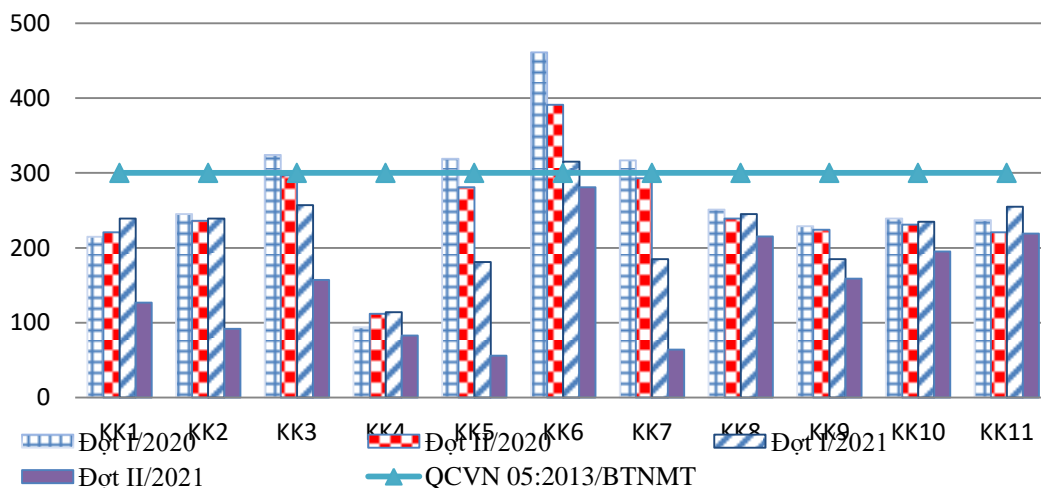
TT	Vị trí	Ký hiệu	Ghi chú
14	Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 mới (TP. Quy Nhơn)	KK38	
15	Vòng xoay giao giữa QL19 và đường Võ Nguyên Giáp (TP. Quy Nhơn)	KK50	

[Kết quả chi tiết mẫu môi trường không khí xung quanh được đính kèm phân phụ lục]

- Kết quả quan trắc môi trường không khí tại các điểm nút giao thông khu đô thị và khu dân cư trên địa bàn tỉnh (2020-2021) cho thấy: Các chỉ tiêu CO, SO₂ và NO₂ tại tất cả các vị trí quan trắc đều thấp hơn giới hạn cho phép theo quy định của QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Một số vị trí quan trắc có giá trị thông số bụi và tiếng ồn vượt quy chuẩn cho phép khi so sánh với QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

- Diễn biến giá trị thông số bụi và độ ồn quan trắc trên địa bàn tỉnh (2020-2021) thể hiện như sau:

Tổng bụi lơ lửng (TSP):

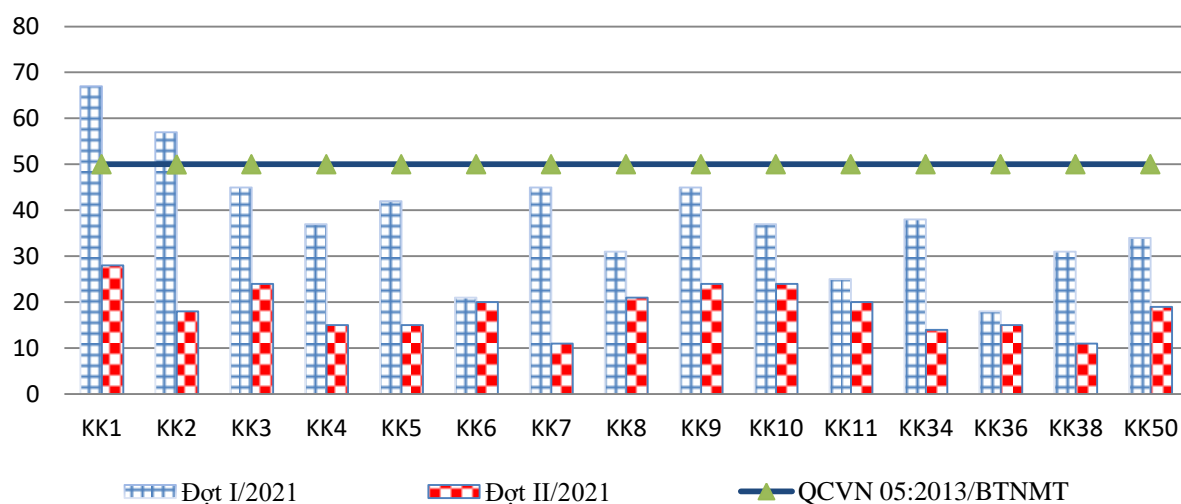


Hình 1.1. Đồ thị biểu diễn chỉ tiêu bụi TSP tại các điểm nút giao thông trong các khu đô thị, khu dân cư

Năm 2020: có 1/11 vị trí vượt quy chuẩn cho phép (tại KK3, KK5, KK6, KK7), dao động mẫu vượt từ 1,08- 1,53 lần.

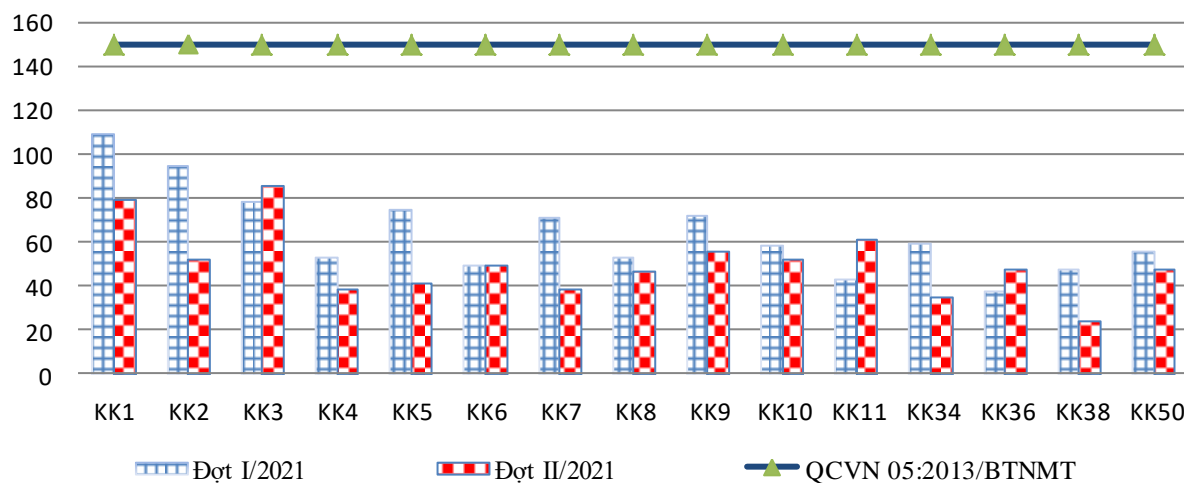
Năm 2021: có 1/11 mẫu vượt tiêu chuẩn cho phép (tại KK6), dao động mẫu vượt 1,05 lần.

Bụi PM_{2,5} và PM₁₀ (quan trắc bổ sung trong năm 2021)



Hình 1.1. Biểu đồ thể hiện nồng độ bụi $PM_{2.5}$

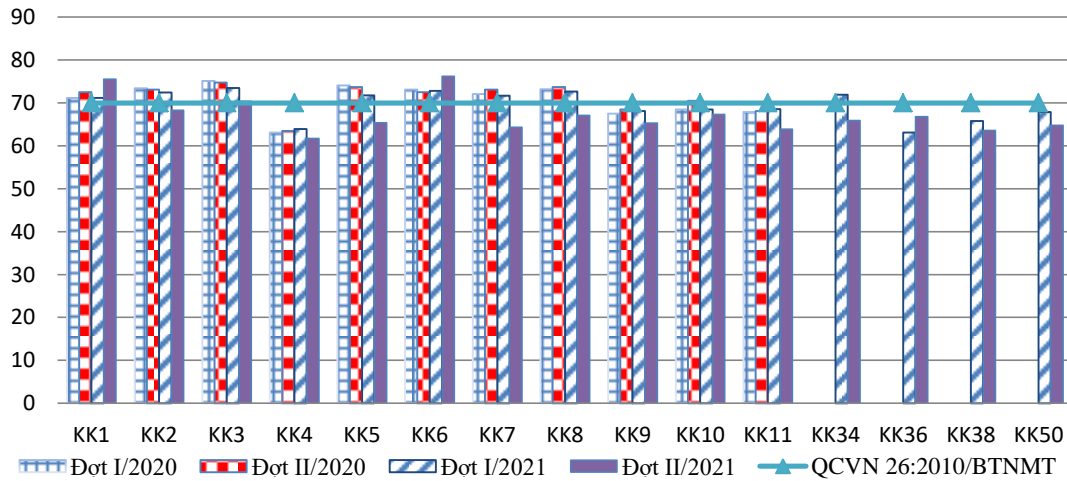
Hàm lượng bụi $PM_{2.5}$ năm 2021 có 2/15 vị trí vượt quy chuẩn cho phép (tại KK1, KK2), dao động mẫu vượt từ 1,14 - 1,34; Khu vực ngã 3 Đông Đa, TP. Quy Nhơn (đô thị loại I) (KK1), khu vực vòng xoay ngã 4 Nguyễn Thái Học, QL1D, TP. Quy Nhơn (KK2) có giá trị thông số $PM_{2.5}$ cao hơn so với các nút giao thông khác trên địa bàn tỉnh. Đây là 2 nút giao thông ra vào thành phố nên có mật độ lưu lượng tham gia giao thông cao đã ảnh hưởng đến chất lượng không khí. Tuy nhiên trong đợt 2 giá trị thông số giảm và nằm trong mức tiêu chuẩn cho phép, nguyên nhân do đợt 2 được quan trắc vào mùa mưa đã hạn chế sự phát tán bụi vào môi trường không khí xung quanh.



Hình 1.2. Biểu đồ thể hiện nồng độ bụi PM_{10}

Hàm lượng bụi PM_{10} năm 2021 đều nằm trong quy chuẩn cho phép, giá trị dao động từ 24 – 109 $\mu\text{g}/\text{m}^3$; giá trị thông số biến động qua từng đợt.

Độ ồn



Hình 1.4. Đồ thị biểu diễn độ ồn tại các điểm nút giao thông trong các khu đô thị

Năm 2020 - 2021: có 7/15 vị trí có giá trị Độ ồn vượt quy chuẩn cho phép (tại KK1, KK2, KK3, KK5, KK6, KK7, KK8); dao động mẫu vượt từ 1,01 - 1,04 lần trong năm 2020; dao động mẫu vượt từ 1,01 - 1,05 lần trong năm 2021.

Nhận xét chung: Từ kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí và độ ồn tại các điểm nút giao thông trong khu đô thị, khu dân cư (năm 2020 - 2021) trên địa bàn tỉnh cho thấy, tại các điểm nút giao thông như: Khu vực ngã 3 Phú Tài thành phố Quy Nhơn (đô thị loại I), khu vực ngã 3 cầu Gành (huyện Tuy Phước) có giá trị thông số bụi và độ ồn cao hơn so với các nút giao thông khác trên địa bàn tỉnh. Chất lượng môi trường không khí tại điểm quan trắc trong năm 2021 có giá trị ô nhiễm thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Trong năm 2021, nhiệm vụ quan trắc chất lượng không khí xung quanh đã được bổ sung thêm các điểm quan trắc và các chỉ tiêu PM_{10} và $PM_{2.5}$. Từ kết quả quan trắc và bảng đánh giá chất lượng không khí xung quanh dựa trên chỉ số AQI (theo Quyết định số 1459/QĐ-TCMT ngày 12/11/2019 về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng thể đánh giá được chất lượng không khí xung quanh năm 2021 không khí Việt Nam) cho thấy: 13/15 điểm quan trắc trong năm 2021 đạt chất lượng tốt và trung bình ở cả 2 đợt quan trắc. Tuy nhiên tại 2 điểm quan trắc (trong đợt 1) Ngã 3 Đống Đa (TP. Quy Nhơn), Vòng xoay Ngã 4 Nguyễn Thái Học (TP. Quy Nhơn) có chất lượng ở mức kém khi thông số bụi $PM_{2.5}$ vượt tiêu chuẩn cho phép từ 1,14-1,34 lần. Hai điểm quan trắc này là cửa ngõ ra vào thành phố có mật độ giao thông cao nên phần nào đã gây ô nhiễm môi trường không khí. Tuy nhiên, trong đợt 2/2021 tại 2 điểm quan trắc trên, chất lượng môi trường không khí đã được cải thiện rõ rệt, đã đạt ở mức trung bình.

b. Tình hình ô nhiễm nguồn nước mặt

b1. Tại các sông lớn trên địa bàn tỉnh

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt trong 02 năm (2020-2021) tại 04 lưu vực sông trên địa bàn tỉnh (sông Hà Thanh, sông Côn, sông La

Tỉnh và sông Lại Giang) đối với 08 chỉ tiêu (pH, DO, COD, Amoni, Nitrat, Phosphas, BOD₅, TSS) so sánh với QCVN 08-MT/2015/BTNMT, cụ thể như sau:

Sông Hà Thanh:

- Vị trí lấy mẫu sông Hà Thanh:

Bảng 1.4. Vị trí các điểm quan trắc sông Hà Thanh

TT	Ký hiệu	Vị trí	Ghi chú
1	M1	Đầu nguồn Suối Rào, xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh.	Các vị trí ở thượng lưu sông nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt theo Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh. (Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2)
2	M2	Sau nhà máy chế biến khoai mì của Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	
3	M3	Đoạn chảy qua CCN Canh Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	
4	M4	Trên Trạm Bơm Phước An, huyện Tuy Phước	
5	M5	Sông Hà Thanh chảy qua Cầu Diêu Trì cách 1-2km về phía hạ lưu, huyện Tuy Phước	Các vị trí quan trắc không nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt theo Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh. (Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1)
6	M6	Sông Hà Thanh, Cầu Sông Ngang, cách 500m về phía hạ lưu TP. Quy Nhơn.	
7	M7	Sông Hà Thanh đoạn chảy qua nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt Nhơn Bình. Sau điểm xả thải của Nhà máy 100-200m	
8	M8	Hạ lưu sông Hà Thanh với Đầm Thị Nại (giáp Quy Nhơn - Tuy Phước)	

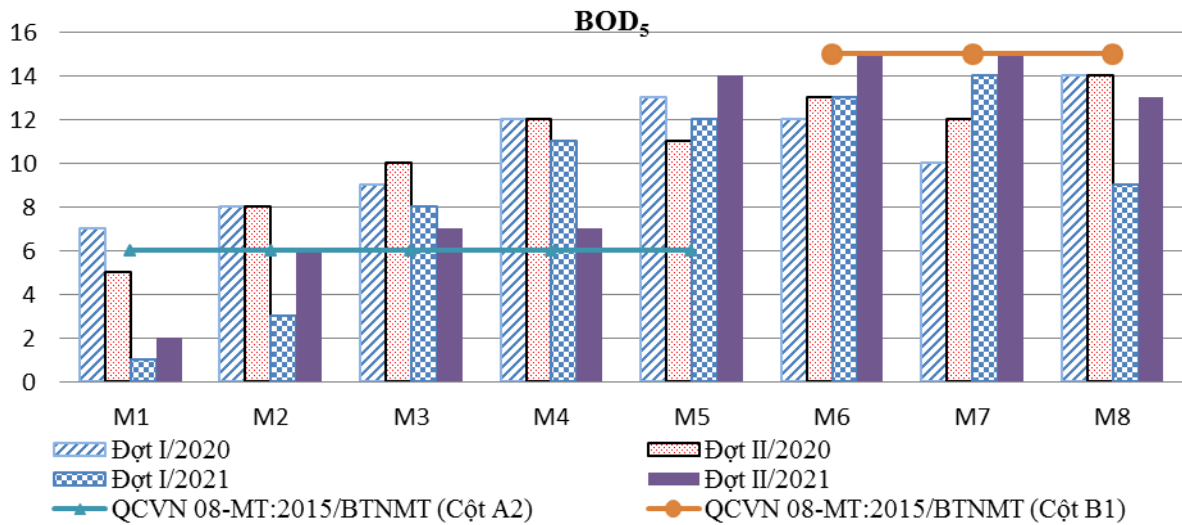
- Kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Hà Thanh (2020 -2021) tại các vị trí trên khi so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cho thấy:

+ Năm 2020: 6/8 vị trí có các chỉ tiêu BOD₅, COD, TSS, NO₂⁻, Fe, Coliform, PO₄³⁻ vượt quy chuẩn cho phép; trong đó ứng với **cột A2**: BOD₅ vượt từ 1,16 - 1,6 lần; với **cột B1**: BOD₅ vượt 1,06 lần, Amoni vượt 2,18 lần, PO₄³⁻ vượt 1,2 lần.

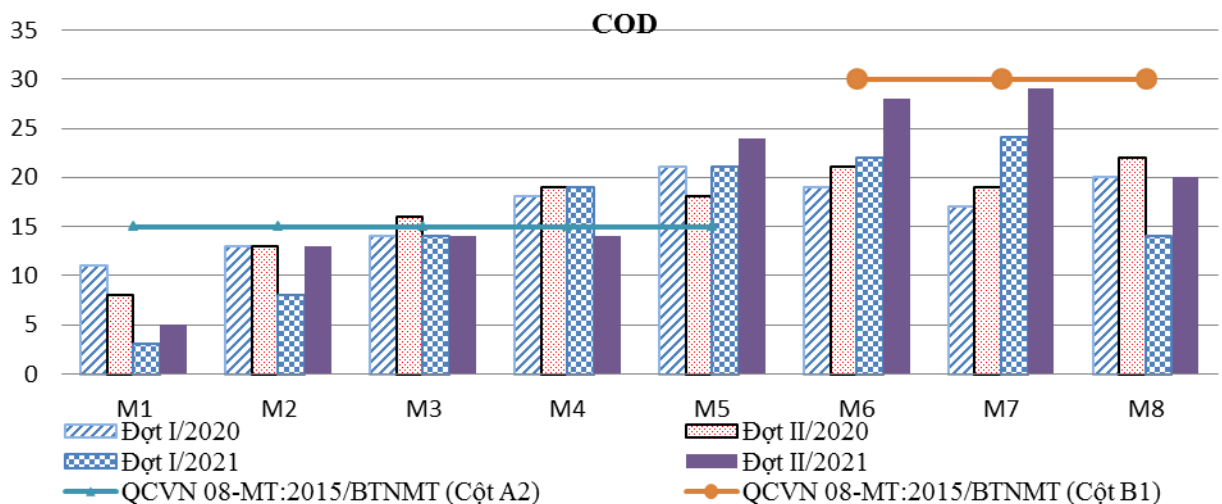
+ Năm 2021: 5/8 vị trí có các chỉ tiêu BOD₅, COD, NO₂⁻, Amoni, PO₄³⁻ vượt quy chuẩn cho phép; trong đó ứng với **cột A2**: BOD₅ vượt từ 1,33 - 2,17 lần, COD vượt từ 1,27 - 1,47 lần; với **cột B1**: Amoni vượt 1,75 lần, PO₄³⁻ vượt 1,8 lần, NO₂⁻ vượt 29,6 lần.

- Diễn biến chất lượng nước mặt sông Hà Thanh thể hiện như sau:

Đồ thị diễn biến chất lượng nước mặt Sông Hà Thanh thông qua 2 chỉ tiêu BOD₅, COD:



Hình 1.5. Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD₅ sông Hà Thanh



Hình 1.6. Đồ thị diễn biến giá trị thông số COD sông Hà Thanh

Nhận xét chung:

- Giá trị thông số BOD₅ và COD có xu hướng tăng dần về phía hạ lưu sông, các vị trí tăng cao thuộc các khu vực qua khu dân cư, khu vực có hoạt động nông nghiệp và công nghiệp.

- Các vị trí thượng lưu sông nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt, giá trị thông số BOD₅ và COD trong năm 2021 so với năm 2020, cụ thể như sau:

+ 02/05 vị trí (M1, M2) có chất lượng nước mặt 2021 cải thiện so với năm 2020, giá trị thông số BOD₅ và COD nằm trong quy chuẩn cho phép và giảm so với cùng kỳ. Nguyên nhân do các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, cơ sở chăn nuôi đã hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải và quản lý tốt hoạt động xả thải nên chất lượng nước mặt phía thượng nguồn được cải thiện.

+ 03/05 vị trí (M3, M4, M5) có giá trị thông số BOD₅ và COD vượt quy chuẩn cho phép; giá trị thông số biến động qua từng đợt quan trắc.

- Các vị trí hạ lưu sông đều có giá trị thông số BOD₅, COD nằm trong quy chuẩn cho phép, tuy nhiên giá trị thông số biến động lớn qua từng đợt quan trắc, cụ thể: được cải thiện so với năm 2020, cụ thể, cụ thể:

+ 01/03 vị trí (hạ lưu sông với Đầm Thị Nại): Giá trị thông số vào mùa khô cao hơn mùa mưa; các giá trị thông số đợt I/2021 đều giảm so với cùng kỳ năm 2020.

+ 02/03 vị trí (cầu Sông Ngang và đoạn chảy qua nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt Nhơn Bình): Giá trị thông số có xu hướng tăng qua các đợt quan trắc và tăng dần so với cùng kỳ. Nguyên nhân do các vị trí này có hoạt động công nghiệp và khu dân cư gia tăng nên đã ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt.

Sông Kôn:

- Vị trí lấy mẫu của sông Kôn:

Bảng 1.5. Vị trí các điểm quan trắc sông Kôn

TT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	Ghi chú
1	M13	Sông Kôn, sau điểm xả thải nước thải của nhà máy đường, tại xã Tây Giang, huyện Tây Sơn)	Các vị trí thượng lưu sông nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt theo Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh. (Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2)
2	M15	Sông Kôn, cầu Kiên Mỹ cũ	
3	M18	Sông Kôn, cầu Đen (gần Công ty TNHH Đức Minh Đạt) thôn Trung Ái, phường Nhơn Hòa, TX An Nhơn.	
4	M19	Sông Kôn, phía trên bãi giếng cấp nước sinh hoạt tại cầu Tân An, thị xã An Nhơn	
5	M21	Sông Kôn, sau CCN Thanh Liêm	Các vị trí không nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt theo Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh. (Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1)
6	M22	Sông Kôn, Cầu Kiều An 2, thị xã An Nhơn	
7	M23	Cửa sông Kôn, thôn Huỳnh Giảng, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước	

- Kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Kôn trong 2 năm (2020-2021) tại các vị trí trên khi so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cho thấy:

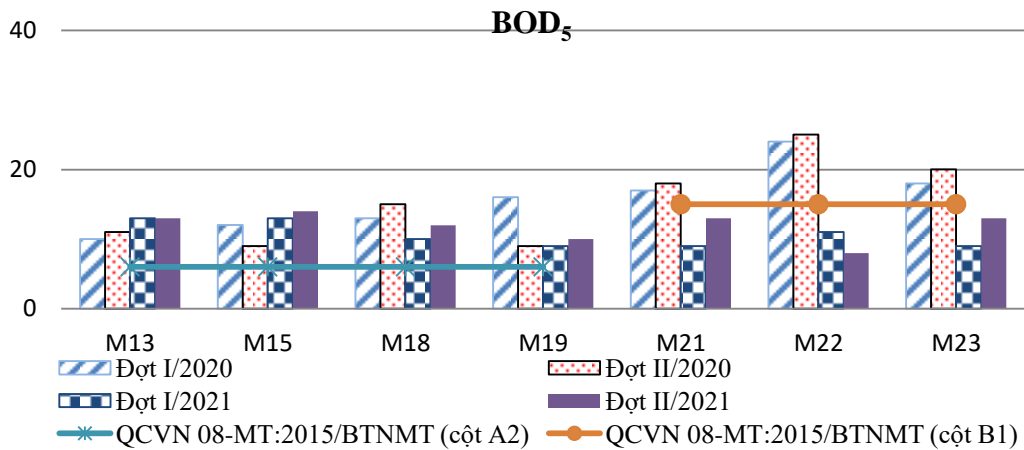
+ Năm 2020: 7/7 vị trí có các chỉ tiêu (pH, DO, TSS, NH₄⁺, NO₃⁻, PO₄³⁻) đạt quy chuẩn cho phép; 5/7 vị trí có chỉ tiêu BOD₅ và 4/7 vị trí có chỉ tiêu COD vượt

quy chuẩn cho phép; trong đó ứng với **cột A2**: BOD₅ vượt từ 1,67 - 2,67 lần, COD vượt từ 1,07- 1,6 lần; ứng với **cột B1**: BOD₅ vượt 1,2 lần.

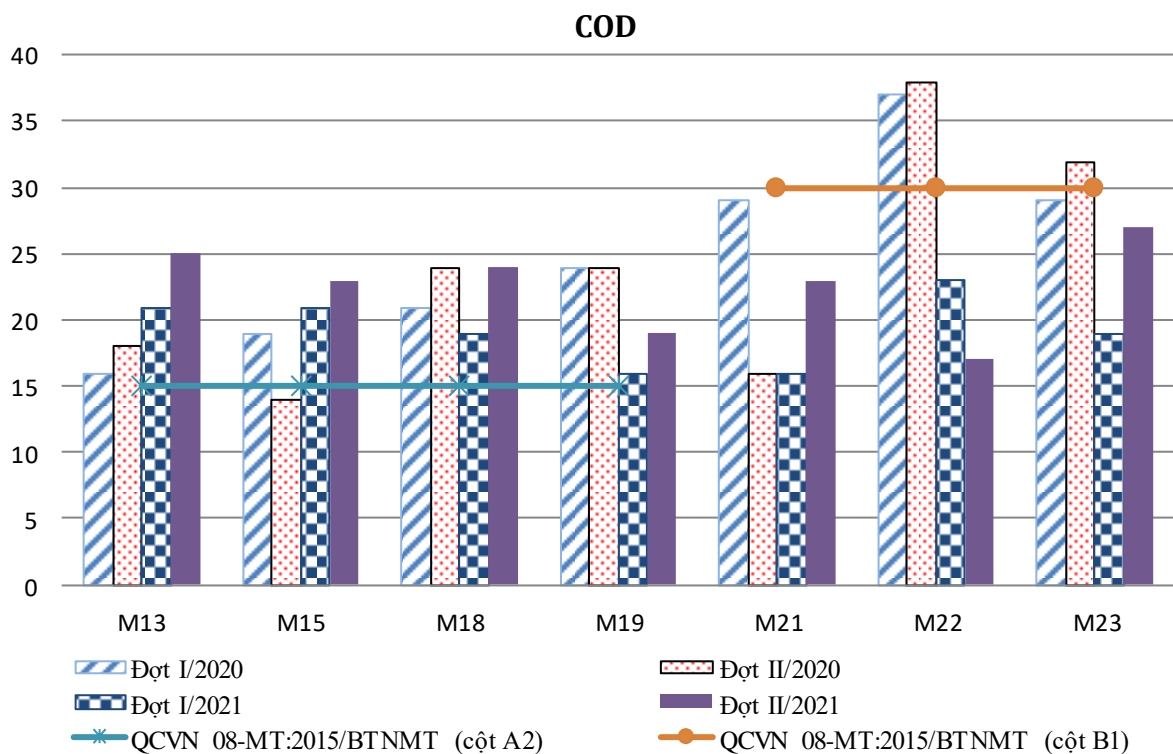
+ Năm 2021: 7/7 vị trí có các chỉ tiêu (pH, DO, TSS, NH₄⁺, NO₃⁻, PO₄³⁻) đạt quy chuẩn cho phép; 7/7 vị trí có chỉ tiêu BOD₅ và COD vượt chuẩn cho phép; trong đó ứng với **cột A2**: BOD₅ vượt từ 1,5 - 2,33 lần, COD vượt từ 1,07- 1,53 lần; ứng với **cột B1**: BOD₅ và COD đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

- Diễn biến chất lượng nước mặt sông Kôn thể hiện như sau:

Đồ thị diễn biến nồng độ chỉ tiêu BOD₅, COD (2020-2021):



Hình 1.7. Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD₅ sông Kôn



Hình 1.8. Đồ thị diễn biến giá trị thông số COD sông Kôn

Nhận xét chung:

- Các vị trí thượng lưu sông nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt, giá trị thông số BOD₅ và COD đều vượt quy chuẩn qua các đợt quan trắc. Các giá trị thông số biến động qua từng đợt. Điều này cho thấy, lưu vực thượng lưu sông Côn là những vùng đang phát triển kinh tế - xã hội (mật độ dân cư tập trung cao, hoạt động công nghiệp, hoạt động chăn nuôi,... gia tăng), tiếp nhận nhiều nguồn thải nên ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt.

- Các vị trí hạ lưu sông, giá trị thông số BOD₅ và COD trong năm 2021 được cải thiện đáng kể, cụ thể: các vị trí đều có giá trị thông số nằm trong quy chuẩn cho phép; giá trị thông số năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm 2020.

Sông Lại Giang

- Vị trí lấy mẫu sông Lại Giang:

Bảng 1.6. Vị trí các điểm quan trắc sông Lại Giang

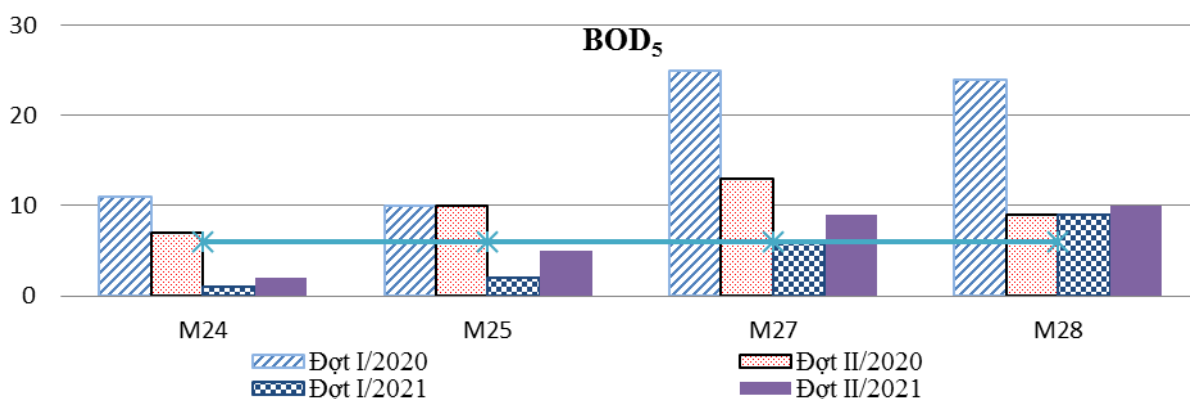
TT	Kí hiệu	Vị trí lấy mẫu
1	M27	Sông Lại Giang, cầu Bồng Sơn mới, thị xã Hoài Nhơn
2	M28	Sông Lại Giang, cầu Lại Giang, Hoài Nhơn

- Diễn biến chất lượng nước mặt sông Lại Giang: Qua kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Lại Giang (2020-2021) ở các vị trí thể hiện trên khi so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột A2) cho thấy:

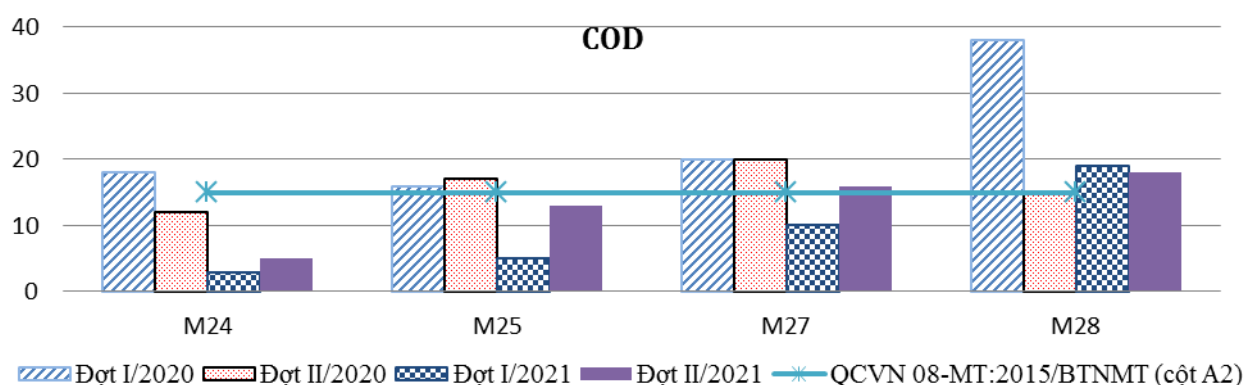
Năm 2020: mẫu M27, M28 có các chỉ tiêu (pH, DO, TSS, NH₄⁺, NO₃⁻, PO₄³⁻) đạt quy chuẩn cho phép; chỉ tiêu BOD₅ và COD vượt quy chuẩn cho phép.

Năm 2021: mẫu M28 có chỉ tiêu BOD₅ và COD vượt quy chuẩn cho phép, M27 có các chỉ tiêu giám sát đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD₅, COD (2020-2021):



Hình 1.9. Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD₅ sông Lại Giang



Hình 1.10. Đồ thị diễn biến giá trị thông số COD sông Lại Giang

Nhận xét chung: Chất lượng nước mặt sông Lại Giang năm 2021 được cải thiện, giá trị thông số giảm so với cùng kỳ năm 2020.

Sông La Tinh:

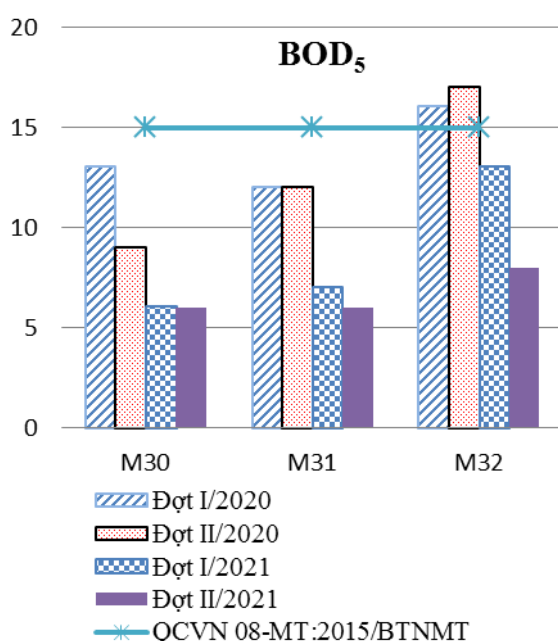
- Vị trí lấy mẫu:

Bảng 1.7. Vị trí các điểm quan trắc sông La Tinh

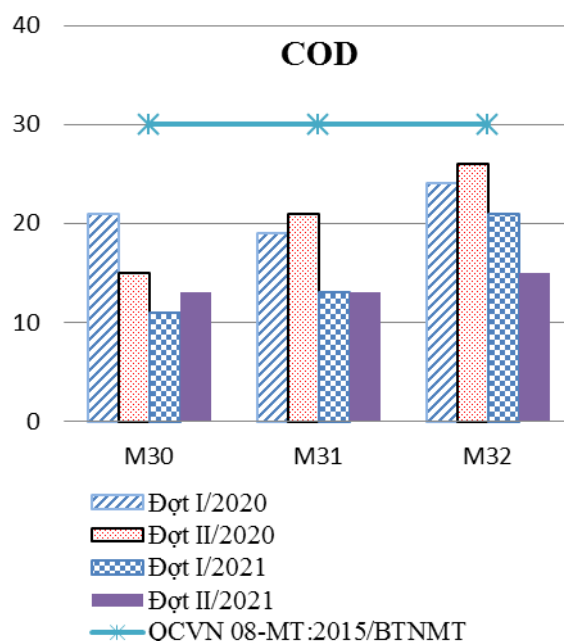
TT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu
1	M30	Đầu nguồn sông La Tinh, hồ Hội Sơn, huyện Phù Cát
2	M31	Sông La Tinh, cầu Vạn Thiện, Cát Hanh, Phù Cát
3	M32	Cửa sông La Tinh tại đường 639 trước khi nhập lưu Đầm Đè Gi

- Diễn biến chất lượng nước mặt sông La Tinh: Qua kết quả phân tích chất lượng nước mặt tại sông La Tinh (2020-2021) ở các vị trí trên khi so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1) cho thấy: Chỉ tiêu TSS, COD, BOD₅ qua các năm đều thấp hơn quy chuẩn cho phép.

Đồ thị thể hiện giá trị thông số BOD₅, COD



Hình 1.11. Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD₅ sông La Tinh



Hình 1.12. Đồ thị diễn biến giá trị thông số COD sông La Tinh

Nhận xét chung: Trong năm 2021 nhiệm vụ quan trắc nước mặt được thực hiện tại 4 con sông lớn (Sông Hà Thanh, sông Kôn, sông La Tinh, sông Lại Giang) với 15 thông số. Qua đó đã đánh giá được chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Bình Định thông qua chỉ số WQI, cụ thể như sau:

- Sông Hà Thanh: Phần lớn các thông số được quan trắc đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép. Riêng giá trị thông số BOD₅ và COD tuy ổn định và nằm trong quy chuẩn cho phép ở thượng nguồn nhưng có xu hướng tăng và vượt quy chuẩn về phía hạ lưu sông.

- Sông Kôn: Các vị trí ở thượng lưu sông (nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt) cho thấy 05/6 vị trí lấy mẫu có thông số BOD₅ và COD vượt quy chuẩn. Các vị trí hạ lưu sông Kôn, giá trị thông số BOD₅ và COD trong năm 2021 được cải thiện đáng kể so với cùng kỳ năm 2020.

- Sông Lại Giang: Tại các vị trí ở thượng lưu sông chất lượng nước ở mức rất tốt nhưng về phía hạ nguồn nơi tập trung đông dân cư, các hoạt động nông nghiệp và công nghiệp đã ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt.

- Sông La Tinh: Các giá trị thông số được quan trắc trong năm 2021 đều nằm trong quy chuẩn cho phép; chỉ số chất lượng nước WQI tại các điểm quan trắc đều nằm ở mức tốt và rất tốt ở cả 2 đợt quan trắc.

b2. Các hồ, đầm lớn trên địa bàn tỉnh

- Vị trí lấy mẫu của các hồ đầm:

Bảng 1.8. Vị trí điểm quan trắc tại các hồ, đầm

TT	Vị trí	Ký hiệu
1	Điểm cuối hạ lưu Bàu Sen, TP. Quy Nhơn	M33

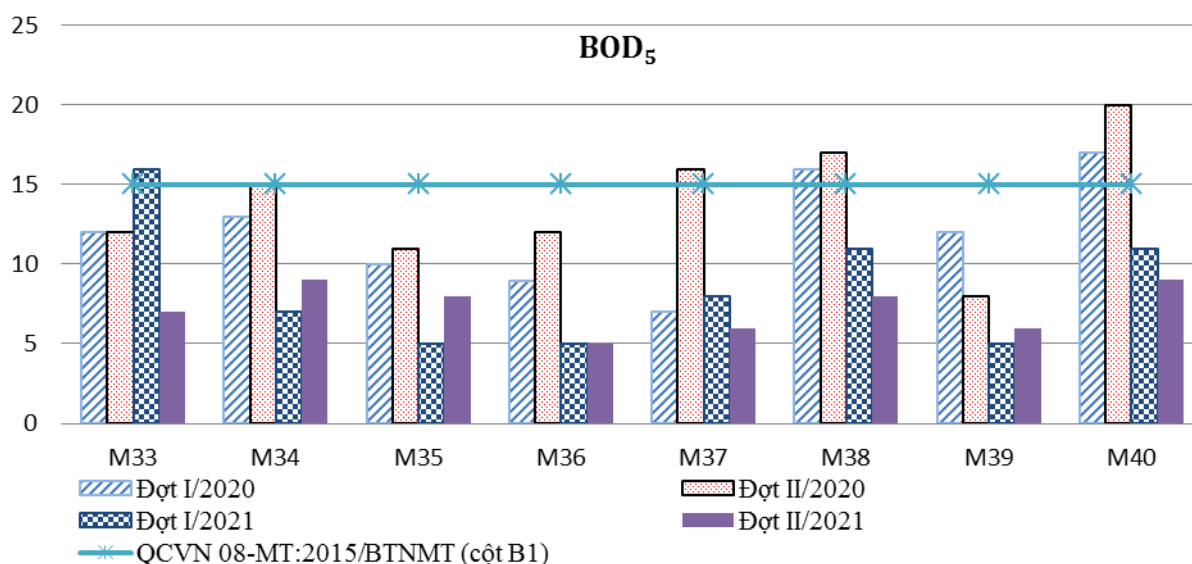
TT	Vị trí	Ký hiệu
2	Điểm cuối hạ lưu Hồ Phú Hòa chảy về Cầu Đôi, TP. Quy Nhơn	M34
3	Đầm Thị Nại, TP. Quy Nhơn (Phía Bắc)	M35
4	Đầm Thị Nại-Cầu Thị Nại	M36
5	Đầm Thị Nại ra Vịnh Quy Nhơn	M37
6	Đầm Đề Gi, huyện Phù Cát	M38
7	Đầm Trà Ổ, huyện Phù Mỹ	M39
8	Hồ Sinh thái Đông Đa, phường Thị Nại, TP. Quy Nhơn	M40

- Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt tại các hồ, đầm lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định (2020-2021) so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B1) cho thấy:

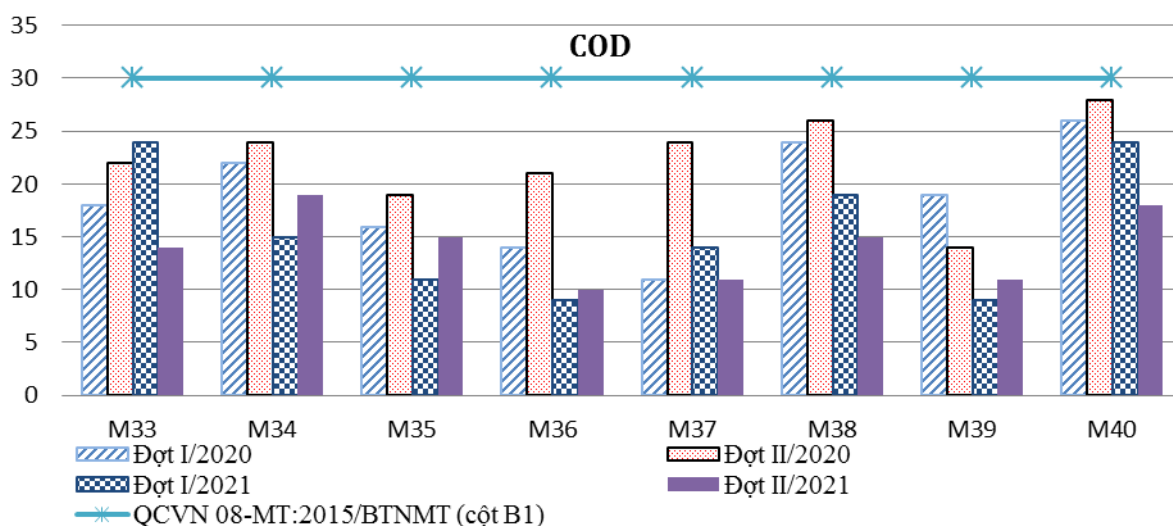
+ Năm 2020: Có 6/8 mẫu có các chỉ tiêu (pH, DO, BOD₅, COD, NH₄⁺, PO₄³⁻) đều nằm trong quy chuẩn cho phép; có 2/8 mẫu có chỉ tiêu BOD₅ vượt 1,07 lần và 1,13 lần tại M38, M40.

+ Năm 2021: Có 5/8 mẫu có các chỉ tiêu (pH, DO, BOD₅, COD, NH₄⁺, PO₄³⁻) đều nằm trong quy chuẩn cho phép; có 1/8 mẫu có chỉ tiêu BOD₅ vượt quy chuẩn 1,07 lần tại M33.

Biểu đồ thể hiện kết quả quan trắc BOD₅, COD qua các năm



Hình 1.13. Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD₅ các đầm, hồ



Hình 1.14. Đồ thị biểu diễn giá trị thông số COD các đầm, hồ

Nhận xét chung:

- Kết quả phân tích chất lượng nước mặt các đầm hồ lớn trên địa bàn tỉnh từ năm 2020-2021 cho thấy: Các đầm hồ ô nhiễm chủ yếu chỉ tiêu BOD₅ và COD; giá trị thông số quan trắc biến động qua các đợt, hầu hết giá trị thông số mùa mưa đều cao hơn mùa khô.

- Chất lượng nước mặt các đầm hồ năm 2021 được cải thiện đáng kể so với cùng kỳ năm 2020:

+ 07/08 vị trí đều có giá trị thông số BOD₅ và COD nằm trong quy chuẩn cho phép; giá trị thông số đều giảm so với cùng kỳ.

+ Riêng vị trí hồ Bàu Sen, TP. Quy Nhơn, giá trị thông số quan trắc có xu hướng tăng qua các đợt quan trắc. Nguyên nhân do các công trình dân dụng đang xây dựng tại khu vực xung quanh hồ đã ảnh hưởng đến chất lượng nước của hồ Bàu Sen.

b3. Chất lượng môi trường nước biển trên địa bàn tỉnh

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước biển năm 2021 tại 13 vị trí trên địa bàn tỉnh, so sánh với QCVN 10-2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển cho thấy: Tất cả các chỉ tiêu giám sát tại 13 vị trí đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

Các vị trí quan trắc môi trường nước biển năm 2021 được phân bố dọc theo bờ biển từ vịnh Quy Nhơn đến vùng biển thị xã Hoài Nhơn. Chất lượng nước biển ven bờ tỉnh Bình Định đã ổn định, tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong QCVN. Hàm lượng các chỉ tiêu đo được trong mùa mưa thấp hơn mùa khô và năm 2021 có chiều hướng giảm so với năm 2020

c. Khu vực bị ô nhiễm tồn lưu

Năm 2021, trên địa bàn tỉnh chưa phát hiện các điểm ô nhiễm môi trường do tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật. Kết quả phân tích dư lượng hóa chất BVTV trong mẫu đất hàng năm tại một số khu vực trồng lúa, hoa màu trên địa bàn tỉnh (thôn

Lộc Thượng, xã Phước Sơn; thôn Chánh Thiện, xã Mỹ Chánh; phường Bình Định, thị xã An Nhơn; xã Canh Hiên, huyện Vân Canh; phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn; thôn Thuận Nghĩa, huyện Tây Sơn) đều nằm trong quy chuẩn cho phép khi so sánh với quy chuẩn QCVN15: 2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về dư lượng hóa chất BVTV trong đất.

d. Suy giảm diện tích rừng do bị chặt phá, cháy, chuyển đổi mục đích

- Suy giảm diện tích rừng do bị phá rừng, cháy rừng⁶:

+ Phá rừng trái pháp luật: Trong năm 2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 37 vụ vi phạm, diện tích thiệt hại 258.247 m². Trong đó: Diện tích rừng thuộc quy hoạch chức năng phòng hộ 104.124 m², diện tích rừng thuộc quy hoạch chức năng sản xuất 154.123 m²; Chủ quản lý: UBND xã 169.979 m²; Ban Quản lý rừng đặc dụng 970 m²; Ban Quản lý rừng phòng hộ An Lão 413 m²; Ban Quản lý rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh 3.101 m²; Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Mỹ 53.000 m²; Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn 392 m²; hộ gia đình 33.392 m². So với năm 2020, số vụ phá rừng tăng 10 vụ, diện tích tăng 189.747 m².

+ Khai thác rừng trái pháp luật: Trong năm 2021 xảy ra 10 vụ (huyện Vĩnh Thạnh 08 vụ, huyện Vân Canh 01 vụ, huyện Phù Mỹ 01 vụ). So với cùng kỳ năm 2020, giảm 19 vụ.

+ Cháy rừng: Xảy ra 05 vụ cháy rừng, diện tích thiệt hại 25,95 ha. So với năm 2020 giảm 03 vụ, diện tích tăng 10,08 ha.

- Suy giảm đất canh tác nông nghiệp do bị chuyển đổi mục đích, suy thoái đất, nhiễm mặn, hoang mục hóa:

Suy giảm diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2020 (kì kiểm kê thực hiện trong năm 2021) thể hiện qua bảng sau⁷:

Bảng 1.9. Suy giảm đất sản xuất nông nghiệp năm 2020 so với năm 2019

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2019 (ha)	So sánh giảm (-)
1	Đất sản xuất nông nghiệp	141.607	141.717	-110
1.1	Đất trồng lúa	54.644	54.692	-47
1.2	Đất trồng cây hàng năm	41.872	41.906	-34
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	45.091	45.120	-29

Nguyên nhân giảm diện tích đất sản xuất nông nghiệp là do quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, mở rộng các khu dân cư, các tuyến đường giao thông huyết mạch trên địa bàn toàn tỉnh.

⁶ Báo cáo số 1375/BC-CCKL ngày 20/11/2021 của Chi cục Kiểm lâm Báo cáo Kết quả thực hiện công tác lâm nghiệp năm 2021

⁷ Báo cáo số 75/BC-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Bình Định Báo cáo thuyết minh kết quả kiểm kê đất đai năm 2020

Thoái hoá đất trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng do tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và hoạt động phát triển KT–XH. Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất, kinh tế của người dân, hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm (ngô, lạc, rau các loại, đậu các loại ..) để thích ứng với điều kiện thời tiết. Trong năm 2021, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 về việc Ban hành quy định chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

1.2. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường

1.2.1. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng: Trong năm 2021, trên địa bàn tỉnh không phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

1.2.2. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề; khu đô thị, khu dân cư tập trung

a. Khu kinh tế, Khu công nghiệp⁸:

- Trên địa bàn tỉnh Bình Định hình thành 08 KCN (không bao gồm các KCN trong KKT Nhơn Hội) và KKT Nhơn Hội. Đến nay, KKT Nhơn Hội và các KCN Phú Tài, Long Mỹ, Nhơn Hòa đã đi vào hoạt động; KCN Hòa Hội đang xây dựng cơ sở hạ tầng; KCN Bình Nghi, KCN Cát Trinh, KCN Long Mỹ giai đoạn 2, KCN Bồng Sơn đang triển khai thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan, trình cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chưa xây dựng hạ tầng. Tính đến tháng 11/2021, tại KKT Nhơn Hội và các KCN có 394 dự án (tăng 72,08% so với năm 2020) với tổng vốn đầu tư đăng ký 132.546 tỷ đồng; vốn đầu tư thực hiện khoảng 38.209 tỷ đồng (đạt 28,8% tổng vốn đăng ký).

- Tình hình hoạt động của các Doanh nghiệp trong KKT và các KCN:

+ KKT Nhơn Hội: Có tổng diện tích 14.308 ha, bao gồm 03 KCN, trong đó có 02 KCN đã hoạt động (KCN Nhơn Hội A, KCN Nhơn Hội B) và 01 KCN Becamex Bình Định giai đoạn 1 đang triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật. Đến nay, tại KKT Nhơn Hội đã thu hút được 117 dự án, trong đó có 37 dự án đang hoạt động sản xuất, kinh doanh với các loại hình chủ yếu là kinh doanh du lịch, sản xuất thức ăn gia súc, chiết nạp gas, gia công chất bột biến tính sẵn, sản xuất kính cường lực, sản xuất thuốc, trang thiết bị y tế, điện mặt trời, điện gió, chế biến thủy sản, sản xuất bao bì cao cấp,...; các dự án còn lại đang triển khai thực hiện các thủ tục pháp lý hoặc đang triển khai xây dựng. Tỷ lệ lấp đầy tại KKT: KCN Nhơn Hội A là 44%; KCN Nhơn Hội B là 8,7%.

+ KCN Phú Tài: Có diện tích 345,8 ha. Đến nay, tại KCN đã cấp 177 dự án đăng ký đầu tư (bao gồm dự án đầu tư hạ tầng KCN), trong đó có 113 dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh với các loại hình chủ yếu là chế biến lâm sản, chế biến đá granite, sản xuất bao bì carton, sản xuất nguyên liệu giấy, gia công cơ khí, chế biến nông sản...; các dự án còn lại đang triển khai các thủ tục pháp lý, đang

⁸ Báo cáo số 181/BC-BQL ngày 30/11/2021 của BQL Khu kinh tế tỉnh Bình Định Báo cáo về công tác bảo vệ môi trường tại Khu kinh tế Nhơn Hội và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2021

triển khai xây dựng, một số dự án đang tạm ngừng hoạt động. Tỷ lệ lấp đầy của KCN là 100%.

- KCN Long Mỹ: Có diện tích 117,67 ha. Đến nay, tại KCN có 43 dự án đăng ký đầu tư (bao gồm dự án đầu tư hạ tầng KCN), trong đó có 25 dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh với các loại hình chủ yếu là chế biến lâm sản, chế biến đá granite, sản xuất thức ăn gia súc,...; các dự án còn lại đang triển khai thực hiện các thủ tục pháp lý, đang triển khai xây dựng, một số dự án đang tạm ngừng hoạt động. Tỷ lệ lấp đầy của KCN là 100%.

+ KCN Nhơn Hòa: Có diện tích 282,02 ha. Đến nay, tại KCN đã có 53 dự án (bao gồm dự án đầu tư hạ tầng KCN) đăng ký đầu tư, trong đó có 28 dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh với các loại hình chủ yếu là chế biến thức ăn gia súc, chế biến nông sản, sản xuất phân bón, sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây,...; các dự án còn lại đang triển khai thực hiện các thủ tục pháp lý, đang triển khai xây dựng, một số dự án đang tạm ngừng hoạt động. Tỷ lệ lấp đầy của KCN là 98,5%.

- Hiện trạng phát sinh và tình hình đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại KKT và các KCN: Các doanh nghiệp đều xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ đạt cấp độ đầu nối thỏa thuận và đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của các KCN để tiếp tục xử lý, đảm bảo quy định trước khi xả thải ra môi trường. Tổng lượng nước thải phát sinh của các doanh nghiệp tại các KCN trong năm 2021 cụ thể:

+ KKT Nhơn Hội: Tổng lượng nước thải công nghiệp, dịch vụ phát sinh ước tính khoảng 1.418 m³/ngày.

+ KCN Phú Tài - Long Mỹ: Lượng nước thải công nghiệp phát sinh chủ yếu từ hoạt động sản xuất bia của Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung, còn lại chủ yếu là nước thải sinh hoạt, tổng lượng nước thải phát sinh ước tính 700 m³/ngày.

+ KCN Nhơn Hòa: Lượng nước thải phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt, lượng nước thải sản xuất phát sinh rất ít (chủ yếu từ nước thải xử lý khí thải lò hơi), tổng lượng phát sinh ước tính khoảng 99 m³/ngày.

- Tình hình thu gom, quản lý chất thải rắn tại các KCN: Có khoảng 90% DN hoạt động trong KKT, KCN thực hiện thu gom, phân loại, lưu trữ và ký hợp đồng vận chuyển xử lý CTRSH; khoảng 80% DN hoạt động trong KKT, KCN thực hiện thu gom và phân loại CTNH riêng biệt với CTR sinh hoạt, sản xuất và hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển xử lý.

- Tình hình kiểm soát khí thải phát sinh tại các DN trong KKT, KCN: Hiện nay, 100% cơ sở có sử dụng lò đốt công nghiệp đều đã được các chủ DN đầu tư xây dựng hệ thống xử lý khí thải. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, việc thu gom, xử lý khí thải của một số DN chưa thực hiện triệt để hoặc sau thời gian sử dụng hệ thống xử lý bị xuống cấp, hư hỏng và DN chậm đầu tư cải tạo, nâng cấp (tập trung vào một số dự án chế biến gỗ, sản xuất viên nén mùn cưa,...).

- Tác động do hoạt động của KTT và các KCN đến môi trường:

+ Khí thải, bụi từ các lò đốt công nghiệp, các công trình xử lý bụi là các yếu tố tác động chủ yếu trên địa bàn KKT, KCN, tuy nhiên qua kết quả quan trắc hàng năm của Ban Quản lý KKT và các Chủ đầu tư hạ tầng KCN thì hiện nay chất lượng môi trường không khí xung quanh trên địa bàn KKT, KCN vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Một số DN chế biến gỗ, sản xuất viên nén (chủ yếu trên địa bàn KCN Phú Tài) trong quá trình hoạt động đã để xảy ra tình trạng phát sinh bụi ảnh hưởng đến khu dân cư và các DN lân cận, việc này Ban Quản lý KKT đã phối hợp với các sở, ngành, chính quyền địa phương kiểm tra giải quyết, yêu cầu các DN vi phạm khắc phục kịp thời theo quy định. Liên quan đến công tác BVMT, trong năm 2021 có 02 doanh nghiệp bị cấp có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính (VPHC) về bảo vệ môi trường, với tổng số tiền 610 triệu đồng (theo hồ sơ vi phạm đã được Ban Quản lý KKT tổng hợp, đề xuất xử phạt trong năm 2021).

+ Hằng năm Ban Quản lý KKT thực hiện quan trắc môi trường không khí xung quanh định kỳ 10 điểm tại KKT Nhơn Hội; Chủ đầu tư hạ tầng các KCN thực hiện quan trắc môi trường không khí xung quanh tại các KCN theo hồ sơ môi trường được duyệt, báo cáo gửi về Ban Quản lý KKT để tổng hợp. Qua kết quả quan trắc cho thấy: Chất lượng môi trường không khí xung quanh tại KKT và các KCN chưa có dấu hiệu ô nhiễm, các chỉ tiêu giám sát tại các vị trí qua các năm đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

b. Cụm công nghiệp:

- Năm 2021, UBND tỉnh Bình Định đã phê duyệt bổ sung CCN Giao Hội, thị xã Hoài Nhơn (diện tích 65 ha) vào Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 theo Quyết định số 4327/QĐ-UBND ngày 28/10/2021. Hiện nay, số lượng CCN trên địa bàn tỉnh là 62 CCN, với tổng diện tích là 1.950,9 ha⁹.

- Về hiện trạng hoạt động: 45/62 CCN có hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp thứ cấp và hoạt động xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN. ... Qua thống kê, có 25/47 CCN (Quang Trung, Nhơn Bình, Phước An, Bình Định, Gò Đá Trắng, Thanh Liêm, Nhơn Hòa, Bình Dương, Gò Mít, Cát Nhơn, Tam Quan, Bồng Sơn, Hoài Hào, Hoài Tân, Gò Bùi, Gò Cây Duối, Tâm Đức, An Phú, Bình Nghi, Tây Xuân, Cát Trinh, Đại Thạnh, Ngọc Sơn – Hoài Thanh Tây, Du Tụ, Tà Súc) tỷ lệ lấp đầy các doanh nghiệp thứ cấp đạt 50% trở lên. Các CCN còn lại tỷ lệ lấp đầy thấp (dưới 50%).

- Về hiện trạng thu gom và xử lý chất thải tại CCN¹⁰:

+ Hiện trạng thu gom và xử lý nước thải: Trong tổng số 08/44 CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung, chỉ có 02/8 CCN (CCN Nhơn Bình, Cát Trinh) đã tiến hành đầu nối và thu gom nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của các doanh nghiệp hoạt động trong CCN về hệ thống xử lý nước thải và có nước thải để vận

⁹ Văn bản số 1616/SCT-KTAT ngày 5/11/2020 của Sở Công thương về việc lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường

¹⁰ Báo cáo số 715/BC-CCBVMT ngày 16/11/2021 của Chi cục Bảo vệ môi trường về việc Kết quả kiểm tra tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

hành. 05/8 CCN, chủ đầu tư thực hiện công tác thu gom, đấu nối chưa triệt để nên các công trình này không có nước thải để hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả. Riêng CCN Gò Đá Trắng, có nước thải về hệ thống xử lý nước thải nhưng hệ thống xử lý nước thải bị hư hỏng nặng và không vận hành. Đối với các CCN còn lại (36/44 CCN) chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, các doanh nghiệp có phát sinh nước thải hoạt động tại các CCN đã tự đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo yêu cầu tại hồ sơ được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi xả ra cống thu gom chung của CCN hoặc tự thấm trong khuôn viên cơ sở.

+ Hiện trạng thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Các chủ đầu tư CCN không tự tổ chức hoạt động thu gom cũng như bố trí các khu vực trung chuyển. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong CCN tự hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

+ Hiện trạng thu gom và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh chủ yếu từ các doanh nghiệp hoạt động trong các CCN với các ngành thủ công mỹ nghệ, đúc kim loại, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế nhựa, chế biến đá Granite,... Các cơ sở tự hợp đồng với đơn vị thu mua để thu gom, xử lý tại bãi chôn lấp của địa phương hoặc tái chế, tái sử dụng.

+ Hiện trạng thu gom và xử lý chất thải rắn nguy hại (CTNH): Một số cơ sở đã bố trí khu vực lưu chứa CTNH và hợp đồng thu gom, xử lý với Công ty TNHH TM&MT Hậu Sanh theo đúng quy định.

+ Hiện trạng phát sinh bụi, khí thải: Khí thải chủ yếu phát sinh từ các ngành nấu, đúc kim loại, hóa chất, chế biến nông sản, chế biến nước mắm, sản xuất hương nhang,... Tác nhân ô nhiễm bụi và mùi gây ảnh hưởng đến môi trường và đời sống người dân sống xung quanh tại một số CCN trong thời gian qua như: CCN Gò Đá Trắng, CCN Bồng Sơn, CCN Đại Thạnh,... Trong năm 2021, nhà máy viên nén của Công ty TNHH Nông Trại Xanh tại CCN Diêm Tiêu bị người dân phản ánh đến Sở Tài nguyên và Môi Trường về việc gây ảnh hưởng ô nhiễm môi trường. Theo đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức kiểm tra thực tế, có văn bản đề nghị các địa phương kiểm tra, xử lý và thông tin kết quả giải quyết để trả lời cho người dân cụ thể.

- Tác động do hoạt động của CCN đến môi trường: Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện quan trắc định kỳ 14 mẫu môi trường không khí xung quanh tại 14 CCN và quan trắc 03 mẫu chất lượng nước dưới đất tại khu dân cư gần 03 CCN. Qua kết quả quan trắc cho thấy chất lượng không khí xung quanh các CCN chưa có dấu hiệu ô nhiễm; chất lượng nước dưới đất tại khu vực CCN có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ (giá trị thông số Coliform tại các vị trí đều vượt quy chuẩn cho phép). Nguyên nhân có thể là do hoạt động sinh hoạt của dân cư hoặc việc xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại tại cơ sở không đảm bảo. Ngoài ra, các CCN chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định đã ảnh hưởng đến chất lượng nước ngầm tại khu vực.

c. Làng nghề¹¹

- Về số lượng, cơ cấu làng nghề: Năm 2021, trên địa bàn tỉnh Bình Định có tổng số 57 làng nghề (số lượng làng nghề không thay đổi so với năm 2020), trong đó có 18 làng nghề chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; 03 làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; 03 làng nghề xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn; 27 làng nghề sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ và 06 làng nghề sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh; có 41 làng nghề theo quy hoạch phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp và 16 làng nghề nằm ngoài quy hoạch. Trong tổng số 57 làng nghề trên địa bàn tỉnh, có 18 làng nghề đã được công nhận theo các bộ tiêu chí khác nhau, cụ thể:

+ Có 03 làng nghề được công nhận đạt tiêu chí theo quy định tại Thông tư số 116/2006/TT- BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (bao gồm: 01 làng nghề chế biến nông sản thực phẩm; 01 làng nghề sản xuất dệt, nhuộm; 01 làng nghề sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh);

+ 15 làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận đạt các tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP về phát triển ngành nghề nông thôn ngày 12/4/2018 của Chính phủ (bao gồm 01 làng nghề sản xuất và tái chế kim loại; 03 làng nghề chế biến nông sản thực phẩm; 02 làng nghề sản xuất dệt, nhuộm; 04 làng nghề sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, 05 làng nghề sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh).

+ Các làng nghề được phân bố trên địa bàn các huyện và thị xã, cụ thể: Tuy Phước 04, Phù Cát 07, Phù Mỹ 11, Vĩnh Thạnh 02, Vân Canh 01, An Lão 01, Hoài Ân 04, Tây Sơn 04, An Nhơn 19 và Hoài Nhơn 04; trong đó, có 30/57 làng nghề đã lập phương án bảo vệ môi trường làng nghề (trong đó: Thị xã An Nhơn 18 làng nghề; huyện Phù Cát 7 làng nghề; thị xã Hoài Nhơn 4 làng nghề; huyện Tây Sơn 01 làng nghề).

- Tình hình hoạt động sản xuất của các làng nghề: Hầu hết các cơ sở làng nghề quy mô sản xuất nhỏ lẻ, chủ yếu là loại hình kinh tế hộ gia đình, kinh tế cá thể. Sản phẩm làng nghề khá đa dạng, các sản phẩm chủ yếu: bún, bánh tráng, đan lát, gỗ mỹ nghệ, mộc dân dụng, chiếu cói, trồng mai cảnh,... thị trường tiêu thụ chủ yếu phục vụ nhu cầu sử dụng trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Năm 2021, dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình sản xuất, kinh doanh của các làng nghề. Mặc dù đã nỗ lực để thích nghi trước những tác động của dịch bệnh, nhưng đến nay các làng nghề vẫn gặp rất nhiều khó khăn, nhiều hộ trong làng nghề phải thu hẹp hoặc tạm ngừng sản xuất, làm giảm sản lượng sản xuất của làng nghề.

- Về hiện trạng thu gom và xử lý nước thải tại các làng nghề:

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất tại làng nghề tập trung chủ yếu một số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm các loại (bún tươi Ngãi Chánh, bún

¹¹ Số liệu thu thập tại Chi cục Phát triển nông thôn.

gạo tươi Tường An,...), lưu lượng nước thải phát sinh từ 3-5 m³/hộ/ngày. Nước thải từ các ngành chế biến khác phát sinh với lưu lượng ít và không thường xuyên, thường theo thời điểm tập trung 4 – 5 tháng/năm nên chưa có số liệu thống kê cụ thể.

+ Ngoài trừ làng nghề bún tươi Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu đã đầu tư xây dựng HTXL nước thải tập trung công suất 120 m³/ngày, còn lại nước thải phát sinh từ hoạt động của các hộ sản xuất trong làng nghề đều không được xử lý mà thải thẳng ra môi trường đất, dòng ruông, nguồn nước mặt gần khu vực. Hiện nay, HTXL nước thải tập trung tại làng nghề bún tươi Ngãi Chánh hoạt động không thường xuyên vì đơn vị chủ quản (UBND xã Nhơn Hậu) chưa có kinh phí duy trì vận hành hệ thống.

- Hiện trạng thu gom và xử lý chất thải rắn tại các làng nghề

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Các hộ sản xuất trong làng nghề tự hợp đồng với các đơn vị tại địa phương thu gom, xử lý.

+ Chất thải rắn sản xuất: Chất thải rắn sản xuất phát sinh từ quá trình sản xuất không đáng kể. Chất thải này một phần được các hộ dân trong làng nghề thu gom chung với rác thải sinh hoạt và hợp đồng với các đơn vị ở địa phương thu gom, xử lý rác (dây nilong, bao bì hỏng, tro thải, bột nhang,...), một phần dùng làm nhiên liệu đốt và được tận dụng làm thức ăn chăn nuôi.

+ Chất thải rắn nguy hại (CTNH): Chất thải nguy hại phát sinh tại các làng nghề chủ yếu là các loại chất thải thông dụng như bóng đèn, giẻ lau dính dầu, thùng sơn, vỏ chai thuốc BVTV và bao bì đựng phân bón... với khối lượng phát sinh không đáng kể. Hiện nay, phần lớn các hộ sản xuất trong các làng nghề chưa thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định mà thu gom và xử lý chung với chất thải sinh hoạt.

- Về hiện trạng phát sinh bụi, khói thải: Bụi, khói thải phát sinh do sử dụng các loại chất đốt và vật tư tại các làng nghề sản xuất rèn, đúc, chế biến nông sản thực phẩm (làng nghề đúc kim loại thôn Bằng Châu, làng nghề truyền thống rèn thôn Tây Phương Danh tại phường Đập Đá; làng nghề nhang Xuân Quang, xã Cát Tường,...). Hầu hết các cơ sở trong làng nghề đều không có phương án xử lý bụi, khói thải phát sinh trong công nghệ sản xuất.

- Tác động do hoạt động của các làng nghề đến môi trường: Hoạt động sản xuất tại các làng nghề phát sinh ô nhiễm chủ yếu là nước thải và khói thải, tuy nhiên nguồn ô nhiễm là kiểu phân tán, nhỏ lẻ, không tập trung dẫn đến khó kiểm soát. Cơ chế chính sách đầu tư hạ tầng bảo vệ môi trường tại làng nghề chưa đồng bộ, kịp thời; đa số hạ tầng làng nghề (thoát nước; thu gom, xử lý nước thải tập trung; xử lý khí thải) chưa được quy hoạch, phần lớn còn tự phát là nguyên nhân chưa kiểm soát được nguồn thải phát sinh tại các làng nghề.

- Công tác bảo vệ môi trường tại các làng nghề gặp nhiều bất cập, khó khăn: Hệ thống hạ tầng xử lý chất thải, công trình bảo vệ môi trường làng nghề hiện nay vẫn trông chờ vào đầu tư của Nhà nước và chính sách xã hội hóa; việc ứng dụng khoa học - công nghệ còn hạn chế; công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi

trường ở các làng nghề chưa thực hiện tốt.

d. Khu đô thị, khu dân cư tập trung

- Trong năm 2021, UBND tỉnh công nhận bổ sung xã An Hòa huyện An Lão và xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước trở thành đô thị loại V. Đến nay, toàn tỉnh Bình Định hiện có 19 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Quy Nhơn), 03 đô thị loại IV (thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn, thị trấn Phú Phong) và 15 đô thị loại V (Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão, Tăng Bạt Hổ, Phù Mỹ, Tuy Phước, Diêu Trì, Bình Dương, Ngô Mây; các xã Mỹ Chánh, Tây Giang, Cát Tiến, An Hòa, Phước Lộc, Phước Hòa).

- Theo báo cáo thuyết minh báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2020, diện tích đất ở tại đô thị là 3.539 ha, tăng 35,39 % so cùng kỳ. Việc gia tăng diện tích đất ở đô thị và dân số khu vực thành thị gây ra các tác động đến môi trường, cụ thể:

+ Các đô thị đều chưa xây dựng Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (ngoại trừ thành phố Quy Nhơn), nước thải sinh hoạt đều chưa được thu gom và xử lý theo quy định. Đối với 02 thị xã An Nhơn và Hoài Nhơn, các cơ quan quản lý đang phối hợp xây dựng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung khu vực đô thị.

+ Việc mở rộng ranh giới đô thị, hình thành các khu dân cư mới trong khi hạ tầng chưa hoàn thiện dẫn đến gây quá tải hạ tầng và xuống cấp hạ tầng đang đầu tư xây dựng. Tiến độ đầu tư kết nối hạ tầng giữa khu mới và khu cũ còn chậm dẫn đến tình trạng ngập úng cục bộ vào mùa mưa tại các khu vực đô thị và tình trạng ngập úng ngày càng mở rộng.

1.2.3. Các nguồn thải lớn¹²

Trong năm 2021, không phát sinh thêm cơ sở phát sinh nguồn thải lớn xả thải ra môi trường. Trên địa bàn tỉnh Bình Định có 15 cơ sở có phát sinh nguồn thải lớn (nước thải từ 1.000 m³/ngày đêm; khí thải theo phụ lục kèm theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu), trong đó có 14 cơ sở phát sinh nguồn nước thải và 01 cơ sở thuộc loại hình sản xuất xi măng (Chi tiết đính kèm phần phụ lục bảng 5). Trong năm 2021, không có đơn vị nào nằm trong danh mục các nguồn thải lớn bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xả thải ra môi trường.

1.2.4. Dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện

a. Dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng

Trong năm 2021, UBND tỉnh đã cấp 25 giấy phép khai thác khoáng sản; 16 giấy phép gia hạn khai thác khoáng sản, 17 giấy phép thăm dò khoáng sản; 10 Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản, 12 Quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản và 01 Quyết định cho phép trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; 02 giấy xác nhận khai thác khoáng sản trong khu vực có đầu tư

¹² Số liệu tổng hợp, thu thập tại Chi cục Bảo vệ môi trường

xây dựng công trình; 04 Quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác và 04 Quyết định chuyển nhượng giấy phép khai thác¹³.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 150 dự án đang hoạt động khai thác khoáng sản (tăng 0,67% so với năm 2020) với tổng sản lượng năm 2021 ước đạt: Đá khối làm đá ốp lát đạt 300.000 m³; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát đạt 500.000 m³, đá xay nghiền đạt 1.300.000 m³).¹⁴

Tình trạng khai thác khoáng sản trái phép (khai thác cát, khai thác đất) vẫn diễn ra tại một số địa phương; hoạt động khai thác khoáng sản của các doanh nghiệp tại khu vực núi Sơn Triều phát sinh bụi và tiếng ồn gây ảnh hưởng đến cuộc sống người dân; hoạt động vận chuyển của các Doanh nghiệp làm hư hỏng, xuống cấp các tuyến đường dân sinh; một số vụ việc bị phản ánh đến Sở Tài nguyên và Môi trường qua báo chí và kiến nghị của người dân. Qua các đợt thanh tra, kiểm tra trong năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với 02 doanh nghiệp hoạt động khai thác khoáng sản.

b. Dự án thủy điện¹⁵

Trong năm 2021, không có dự án thủy điện nào được Bộ Công Thương phê duyệt bổ sung quy hoạch trên địa bàn tỉnh. Đến nay, có 17 dự án thủy điện đã được phê duyệt và nằm trong Quy hoạch điện trên địa bàn tỉnh Bình Định với tổng công suất lắp máy 331,8 MW, trong đó có 12 dự án được thực hiện gồm: 09 nhà máy thủy điện đang vận hành phát điện, với tổng công suất theo thiết kế là 158,9 MW; 03 dự án đang được triển khai xây dựng.

Các dự án thủy điện đã triển khai đều thực hiện việc lập hồ sơ môi trường (03 dự án thuộc cấp Bộ; 07 dự án thuộc cấp tỉnh, 01 dự án cấp huyện) và hoàn thiện hồ sơ xin cấp giấy phép khai thác nước và nộp tiền cấp quyền khai thác nước theo quy định. Các hạng mục công trình, thiết bị được thực hiện kiểm tra, kiểm định an toàn theo quy định, chưa có dấu hiệu xuống cấp, mất an toàn đập và gây tác động xấu đến môi trường tại khu vực dự án.

Việc đầu tư các dự án thủy điện tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội, tuy nhiên hoạt động xả lũ của các thủy điện ở thượng nguồn cùng với những ảnh hưởng mưa lụt ở vùng hạ lưu dẫn đến việc gây ngập lụt cho vùng hạ lưu vào mỗi mùa mưa lũ.

1.2.5. Các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường khác

a. Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt không hợp vệ sinh¹⁶

¹³ Báo cáo số 204/BC-STNMT ngày 16/11/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2021, nhiệm vụ trọng tâm năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

¹⁴ Báo cáo số 55/BC-STNMT ngày 31/3/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Báo cáo công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

¹⁵ Văn bản số 3578/UBND-KT ngày 18/6/2021 của UBND tỉnh báo cáo Bộ Công Thương về việc Báo cáo tình hình thực hiện quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng và vận hành khai thác các công trình thủy điện trên địa bàn tỉnh Bình Định 6 tháng đầu năm 2021

¹⁶ Báo cáo nhiệm vụ Điều tra, đánh giá hiện trạng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh

Đến thời điểm tháng 10/2021, trên địa bàn tỉnh có 10 Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt cụ thể như sau:

- 05 Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt hợp vệ sinh đã đi vào hoạt động chính thức gồm:

+ Bãi chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ tại Khu xử lý chất thải rắn tập trung Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn có công suất thiết kế 250 tấn/ngày; hiện nay bãi rác đang tiếp nhận lượng rác khoảng 270 tấn/ngày.

+ Bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung tại xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát có công suất tối đa 12 tấn/ngày. Tuy nhiên, lượng chất thải sau thu gom, vận chuyển được đưa về bãi chôn lấp khoảng 27 tấn/ngày, vượt công suất thiết kế của bãi chôn lấp.

+ Bãi chôn lấp chất thải rắn tại thôn Xa Hội, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ có công suất thiết kế khoảng 36,34 tấn/ngày, chia làm 02 ô chôn lấp. Hiện nay, bãi chôn lấp đang tiếp nhận lượng rác khoảng 33 tấn/ngày.

+ Bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung tại khu phố Thiết Đính Bắc, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn có công suất thiết kế 35,32 tấn/ngày. Tuy nhiên, lượng chất thải sau thu gom, vận chuyển được đưa về bãi chôn lấp khoảng 57,4 tấn/ngày.

+ Bãi chôn lấp chất thải rắn tại thôn Phú An, xã Tây Xuân huyện Tây Sơn có công suất thiết kế khoảng 41,52 tấn/ngày, chia làm 02 ô chôn lấp. Hiện nay, chôn lấp đang tiếp nhận lượng rác khoảng 42 tấn/ngày.

- 05 Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt không hợp vệ sinh, được xây dựng các hồ đào để tập trung rác, không có lớp lót chống thấm và hệ thống xử lý nước thải: BCL CTR tạm tại huyện Vân Canh, Hoài Ân, An Lão, Vĩnh Thạnh, thị xã An Nhơn (có chống thấm nhưng không có hệ thống xử lý nước thải); tổng khối lượng chất thải sau thu gom, vận chuyển đưa về các bãi chôn lấp khoảng 185,75 tấn/ngày. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn có khoảng 29 điểm chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại một số xã ở các huyện Phù Cát, các xã vùng sâu ở các huyện Hoài Ân, An Lão, Hoài Nhơn, Vân Canh....

Đối với các Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt hợp vệ sinh đang hoạt động, khối lượng rác thải thu gom, vận chuyển về bãi chôn lấp (429,4 tấn/ngày) đều đã xấp xỉ hoặc vượt công suất xử lý của bãi chôn lấp. Đối với các Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt không hợp vệ sinh và các điểm chôn lấp CTR sinh hoạt tạm, công tác xử lý môi trường hầu như không được chú trọng đã gây ra tình trạng ô nhiễm và gây khó khăn trong việc quản lý môi trường tại các bãi chôn lấp.

b. Hoạt động chăn nuôi

Theo số liệu thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số hộ chăn nuôi quy mô nông hộ: Số hộ chăn nuôi gia súc khoảng 132.147 hộ; số hộ chăn nuôi gia cầm khoảng 63.132 hộ. Hoạt động chăn nuôi quy mô tập trung: Số

hộ chăn nuôi gia súc tập trung: 117 cơ sở; số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung: 14 cơ sở¹⁷. Theo số liệu thống kê của Cục thống kê tỉnh Bình Định: Tổng đàn heo trên địa bàn tỉnh (không kể heo con chưa tách mẹ) năm 2021 ước tính là 658.872 con, giảm 1,2%; tổng đàn bò là 295.630 con, tăng 0,4%; tổng đàn gia cầm là 8,4 triệu con, tăng 3,7% so với cùng kỳ¹⁸.

Trong chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm thì hoạt động chăn nuôi heo là nguồn có nguy cơ gây tác động tiêu cực tới môi trường nhiều nhất. Nguồn chất thải (nước thải, chất thải rắn chăn nuôi, mùi hôi) phát sinh từ các cơ sở chăn nuôi heo gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường khu vực xung quanh. Dựa trên số liệu thực tế tại các trang trại chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh, ước tính tổng lượng chất thải phát sinh: Lượng nước vệ sinh chuồng trại trung bình ít nhất 20 – 25 lít/con/ngày; lượng phân khoảng 0,8 – 1 kg/ngày. Tổng lượng nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi heo ước tính 13.176,8 m³/ngày, khối lượng chất thải rắn phát sinh khoảng 526,78 tấn/ngày.

Hoạt động chăn nuôi heo quy mô nông hộ: mang tính tự phát, đều nằm xen kẽ trong khu dân cư, một số hộ cho nước thải chăn nuôi chảy ra các sông hồ tại khu vực gây ô nhiễm môi trường và gây nên những mâu thuẫn trong cộng đồng dân cư. Hoạt động chăn nuôi heo quy mô tập trung: Chỉ có các trang trại của các (có chủ trương đầu tư lập hồ sơ báo cáo ĐTM) đầu tư xây dựng HTXL nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải; còn lại phần lớn nước thải chăn nuôi được trang trại xử lý sơ bộ qua phương pháp biogas và lắng trước khi thải ra môi trường.

Trong năm 2021, các vụ việc về tình trạng ô nhiễm môi trường trong hoạt động chăn nuôi bị phản ánh đến Sở Tài nguyên và Môi trường qua đường dây nóng, qua báo chí và đơn kiến nghị của người dân. Theo đó, đã tổ chức các đợt thanh, kiểm tra các hộ chăn nuôi và tiến hành xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với 05 cơ sở chăn nuôi heo tập trung về hành vi không thực hiện đảm bảo theo các yêu cầu quy định về công trình bảo vệ môi trường tại hồ sơ môi trường được phê duyệt: UBND tỉnh ban hành Quyết định xử phạt đối với 02 cơ sở; Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Quyết định xử phạt đối với 03 cơ sở.

c. Pin năng lượng mặt trời thải của các dự án năng lượng điện mặt trời¹⁹

Trên địa bàn tỉnh, có 5 dự án điện mặt trời được Bộ Công Thương phê duyệt bổ sung vào Quy hoạch phát triển điện lực với tổng công suất 529,5 MWp và đã đi vào hoạt động bao gồm: Nhà máy điện mặt trời Fujiwara công suất 50MW tại Khu Kinh tế Nhơn Hội (TP Quy Nhơn); nhà máy điện mặt trời Cát Hiệp công suất 49,5 MW (xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát); nhà máy điện mặt trời Mỹ Hiệp công suất 50

¹⁷ Văn bản số 3070/SNN-KHTH ngày 17/11/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc cung cấp số liệu công tác BVMT

¹⁸ Báo cáo số 181/BC-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh Bình Định Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và nhiệm vụ trọng tâm tháng 11 năm 2021.

¹⁹ Văn bản số 3861/UBND-KT ngày 30/6/2021 của UBND tỉnh Bình Định báo cáo Bộ Công Thương về việc phát triển điện mặt trời trên địa bàn tỉnh Bình Định

MW (xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ); nhà máy điện mặt trời đầm Trà Ổ công suất 50 MW (xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ) và Nhà máy Năng lượng mặt trời Phù Mỹ với công suất thiết kế 330 MW (xã Mỹ An, Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ).

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 2.091 hệ thống điện mặt trời mái nhà (ĐMTMN) đã đưa vào vận hành với tổng công suất 221,61 MWp. Trong đó có 246 hệ thống ĐMTMN có quy mô công suất từ 100 kWp trở lên với tổng công suất 205 MWp. Riêng đối với hệ thống ĐMTMN lắp trên các mái nhà xưởng tại các khu công nghiệp là 23 hệ thống, với tổng công suất 24,08 MWp và lắp đặt trên công trình trang trại là 63 hệ thống với tổng công suất 60,925 MWp.

Về tổng thể, pin năng lượng mặt trời thải bỏ nếu chôn lấp không đúng quy định có khả năng gây ô nhiễm môi trường đất, nước do phát sinh kim loại nặng. Tuy nhiên, tấm pin năng lượng mặt trời thải không thuộc các loại pin, ắc quy thải (có mã số CTNH 19 06 01, 19 06 02, 19 06 04 và 19 06 05) được quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và không thuộc danh mục sản phẩm thải bỏ quy định tại Quyết định số 16/2015/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ.

Do đó, việc phát triển các dự án điện mặt trời trên địa bàn tỉnh, các chủ nguồn thải phải thực hiện phân tích, phân định và phân loại tấm pin năng lượng mặt trời theo QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại để quản lý cho phù hợp như tái sử dụng, tái chế, xử lý hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng phù hợp để tái chế, xử lý theo đúng quy định.

e. Hoạt động thi công xây dựng của các dự án điện gió²⁰

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 04 dự án điện gió (tập trung tại KKT Nhơn Hội) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung vào quy hoạch phát triển điện lực. Trong đó: Có 03 dự án đã đi vào vận hành thương mại: Nhà máy điện gió Phương Mai 1 (21 MW), Phương Mai 3 (30 MW) và Nhà máy điện gió Nhơn Hội - Giai đoạn 1 (30 MW); 01 dự án đã hoàn thành việc thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị trên hiện trường, đã hòa lưới và đang hoàn thiện các quy trình để vận hành thương mại là Nhà máy điện gió Nhơn Hội - Giai đoạn 2 (30 MW).

Trong các dự án điện gió kể trên, 02 dự án Nhà máy điện gió Nhơn Hội giai đoạn 1 và giai đoạn 2 thực hiện trên đồi núi Phương Mai, do địa hình đồi núi phức tạp, bị chia cắt mạnh nên trong giai đoạn thi công trước đây đã xảy ra sự cố sạt lở tại một số vị trí, hiện nay chủ đầu tư đang khắc phục và tổ chức trồng cây xanh khôi phục cảnh quan môi trường tự nhiên và cơ quan chức năng được giao quản lý trực tiếp 02 dự án này là Ban Quản lý KKT đang theo dõi, giám sát quá trình thực hiện của đơn vị.

1.3. Tình hình phát sinh chất thải

²⁰ Văn bản số 4031/UBND-KT ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh Bình Định báo cáo Bộ Công Thương về việc tình hình hoạt động đăng ký đầu tư và triển khai thực hiện dự án điện gió trên địa bàn tỉnh Bình Định

1.3.1. Chất thải nguy hại

a. Chất thải nguy hại công nghiệp²¹

Các loại chất thải nguy hại phổ biến phát sinh trên địa bàn tỉnh chủ yếu thuộc nhóm các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giẻ lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ, loại chất thải này chiếm khoảng 90% khối lượng chất thải nguy hại trên địa bàn toàn tỉnh. Dựa trên số liệu báo cáo quản lý CTNH của các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh, tổng khối lượng chất thải nguy hại công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2020 ước tính khoảng 2.700 tấn (báo cáo gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường đầu năm 2021), tăng 58,82% so với cùng kỳ; khối lượng CTNH được thu gom, xử lý khoảng 2.200 tấn (chiếm tỷ lệ 81,5%).

Có 118 cơ sở có báo cáo quản lý CTNH về Sở Tài nguyên và Môi trường (chiếm khoảng 7% tổng số cơ sở phát sinh CTNH trên địa bàn tỉnh) bao gồm: 9 cơ sở thuộc ngành nghề năng lượng (Điện, thủy điện, xăng dầu), cấp thoát nước; 27 cơ sở thuộc ngành nghề sản xuất gỗ, vật liệu xây dựng; 31 cơ sở thuộc ngành nghề thực phẩm, hàng tiêu dùng, dược phẩm; 09 cơ sở là Bệnh viện, Trung tâm y tế; 07 cơ sở thuộc ngành nghề giao thông vận tải, cơ sở hạ tầng; 09 cơ sở thương mại, dịch vụ; 02 cơ sở dịch vụ môi trường; 24 cơ sở khai thác khoáng sản. Trong số các cơ sở trên, có 76/118 cơ sở đã thực hiện thuê đơn vị chức năng xử lý CTNH, còn lại chủ yếu vẫn lưu giữ tại kho chứa CTNH của cơ sở do lượng phát sinh tương đối thấp (trung bình khoảng 20-40 kg/năm).

Hiện nay, việc quản lý CTNH chủ yếu tập trung vào các chủ nguồn thải phát sinh CTNH với khối lượng lớn hoặc có hồ sơ môi trường cấp tỉnh; các đối tượng là hộ gia đình hoặc chủ nguồn thải phát sinh với khối lượng nhỏ, công tác quản lý CTNH gặp nhiều khó khăn.

Trên địa bàn tỉnh có 02 cơ sở có chức năng xử lý chất thải nguy hại (CTNH) được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép xử lý CTNH là Công ty TNHH TM và MT Hậu Sanh và Công ty CP Môi trường đô thị Bình Định, trong đó có 01 cơ sở là Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Bình Định hiện dừng hoạt động.

b. Chất thải nguy hại y tế

Các cơ sở y tế trực thuộc tỉnh quản lý (Trung tâm y tế thành phố, huyện, thị xã) và các bệnh viện trên địa bàn tỉnh: Lượng chất thải nguy hại y tế (bao gồm cả chất thải có nguy cơ chứa SARS-CoV-2) phát sinh trong năm 2021 tại các cơ sở y tế là 1,42 tấn/ngày, tăng gấp đôi so với năm 2020; nguyên nhân tăng chủ yếu do khối lượng chất thải có nguy cơ chứa SARS-CoV-2. Các cơ sở y tế đều hợp đồng với Công ty TNHH TM&MT Hậu Sanh để thu gom, xử lý chất thải y tế nguy hại theo quy định, tỷ lệ thu gom đạt 100%²².

Các cơ sở y tế tư nhân (không thuộc Sở Y tế quản lý): Một số các Phòng khám đa khoa trên địa bàn tỉnh đã hợp đồng với Công ty TNHH TM&MT Hậu

²¹ Báo cáo số 136/BC-STNMT ngày 23/7/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Báo cáo về việc quản lý chất thải nguy hại năm 2020

²² Văn bản số 4572/SYT-KHTC của Sở Y tế về việc báo cáo công tác BVMT theo Thông tư 19/2016/BTNMT

Sanh để thu gom, xử lý chất thải y tế nguy hại theo quy định. Số lượng các cơ sở là 191, cụ thể: TP Quy Nhơn có 91 cơ sở, thị xã Hoài Nhơn có 51 cơ sở; thị xã An Nhơn có 12 cơ sở; huyện Tuy Phước có 15 cơ sở; huyện Tây Sơn có 15 cơ sở; huyện Phù Mỹ có 04 cơ sở; huyện Phù Cát có 02 cơ sở; huyện Vĩnh Thạnh có 01 cơ sở. Khối lượng chất thải y tế nguy hại được Công ty TNHH TM&MT Hậu Sanh thu gom tại các cơ sở y tế tư nhân từ năm 2020 đến nay là 29,55 tấn²³.

c. Chất thải nguy hại nông nghiệp và nông thôn

Hoạt động nông nghiệp phát sinh các loại chất thải nguy hại như bao bì, chai lọ và thùng chứa phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Theo khảo sát, mỗi ha lúa (trên mỗi mùa vụ) nông dân xả thải ra môi trường khoảng 1 – 1,5kg bao bì, chai lọ đựng thuốc; còn trồng hoa màu thì việc phát sinh rác thải (từ phân bón và thuốc bảo vệ thực vật) gấp 2 lần trồng lúa. Tổng diện tích đất trồng lúa, hoa màu trong năm 2021 là 153.160 ha (đất trồng lúa: 95.995 ha, đất trồng hoa màu 57.165 ha)²⁴. Như vậy, khối lượng chất thải nguy hại nông nghiệp thải ra môi trường trong năm 2021 ước tính khoảng 262,9 tấn.

Thực hiện chương trình nông thôn mới, tỉnh Bình Định đã đầu tư xây dựng khoảng 12.000 bể chứa với thể tích 0,5 – 1m³ trên toàn địa bàn tại những vùng canh tác với số lượng tối thiểu 1 bể chứa trên diện tích 03 ha đất canh tác cây trồng hàng năm. Vì vậy, trong những năm qua đã giảm thiểu đáng kể ô nhiễm môi trường từ bao bì thuốc BVTV, tuy nhiên việc đầu tư chưa đồng bộ trên toàn tỉnh, vẫn còn một số các bể chứa có kết cấu chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và người dân vẫn còn thói quen vứt bỏ thuốc BVTV không đúng nơi quy định gây nguy cơ ô nhiễm môi trường.

1.3.2. Chất thải rắn sinh hoạt thông thường

Theo số liệu thống kê do Sở Xây dựng thực hiện trong năm 2021, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh khoảng 506,8 tấn/ngày; tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý đạt 80,65% (tăng 3,65% so với 2020)²⁵; nguyên nhân số liệu tăng vì 02 thị xã An Nhơn và Hoài Nhơn đã trang bị phương tiện thu gom và mở rộng vùng thu gom rác thải sinh hoạt nên làm tỷ lệ thu gom chung các đô thị trên địa bàn tỉnh tăng lên.

Theo kết quả thực hiện nhiệm vụ “Điều tra, đánh giá hiện trạng thu gom, vận chuyển, xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh” của Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện trong năm 2020: Tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt khu vực nông thôn đạt 40%. CTR sinh hoạt chưa được thu gom triệt để tại khu vực nông thôn, chỉ được chôn lấp tạm hoặc đốt hoặc vứt bừa bãi là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị, suy giảm chất lượng môi trường sống hiện nay.

²³ Số liệu thu thập của Công ty TNHH TM&MT Hậu Sanh

²⁴ Văn bản số 3070/SNN-KHTH ngày 17/11/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc báo cáo công tác BVMT theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT

²⁵ Văn bản số 2690/SXD-HTKT ngày 13/10/2021 của Sở Xây dựng về việc chuyển giao chức năng quản lý nhà nước về chất thải rắn sinh hoạt đô thị trên địa bàn tỉnh

Ngoài các Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt đang hoạt động, trên địa bàn tỉnh có 03 nhà máy sử dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng rác thải sinh hoạt nhưng đều hoạt động không hiệu quả, đã phần tạm dừng hoạt động: Nhà máy chế biến và xử lý rác thải sinh hoạt tại phường Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn của Công ty TNHH chế biến rác thải Duy Anh công suất khoảng 10 tấn/ngày (đang tạm dừng hoạt động để cải tạo dự án theo chỉ đạo của UBND tỉnh); nhà máy chế biến phân compost của Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Phú tại phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn công suất khoảng 01 tấn/ngày và Nhà máy phân compost Long Mỹ của Công ty CP Môi trường đô thị Bình Định tại thôn Thanh Long, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn, công suất khoảng 05 tấn/ngày.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đang triển khai thủ tục đầu tư xây dựng các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt như sau:

- Nhà máy xử lý rác sinh hoạt tại Bãi chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn với quy mô: Diện tích 4,33 ha, công suất xử lý 700 tấn/ngày (chia làm 02 giai đoạn).

- Dự án nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại Bãi chôn lấp chất thải rắn thị xã An Nhơn với quy mô: Diện tích 4,43 ha, công suất xử lý 150 tấn/ngày (chia làm 02 giai đoạn).

- Dự án Bãi xử lý rác tạm thời tại xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh với quy mô: Diện tích 3,25 ha, công suất xử lý 7,1 tấn/ngày.

- Dự án Mở rộng bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Cát với quy mô: Diện tích 3,24 ha, công suất xử lý 38,6 tấn/ngày.

- Đối với huyện Phù Mỹ, UBND tỉnh đã có Văn bản số 3800/UBND-KT ngày 28/6/2021 về việc quản lý, quy hoạch, cải tạo, nâng cấp dự án: Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Mỹ. Hiện nay, UBND huyện Phù Mỹ đang đề xuất quy hoạch, đầu tư nâng cấp cải tạo.

- Đối với thị xã Hoài Nhơn: UBND tỉnh đã có Văn bản số 6415/UBND- KT ngày 11/10/2021 về việc phương án quy hoạch, xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn cho khu vực phía Bắc tỉnh. Hiện nay, UBND thị xã Hoài Nhơn đang đề xuất vị trí để lập quy hoạch, kêu gọi đầu tư,...

1.3.3. Chất thải công nghiệp thông thường

Chất thải rắn (CTR) công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn tỉnh chủ yếu từ các hoạt động chế biến gỗ, đá, giày da, dệt may, giấy,... Các loại CTR thông thường phát sinh chủ yếu như mùn cưa, bột đá, da hỏng, vải hỏng, keo dính qua sử dụng,...Hiện chưa có số liệu thống kê về khối lượng CTR công nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh. Khối lượng phát sinh CTR công nghiệp tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh được thu gom, tái sử dụng (tỷ lệ đạt trên 80%, phần lớn tái sử dụng làm nhiên liệu đốt, tái chế củi viên nén, san lấp mặt

bằng...), phần còn lại (khoảng 20%) được thu gom về các bãi chôn lấp và xử lý chung với CTR sinh hoạt hoặc đổ thải bừa bãi (bột đá, xà bần,...)²⁶.

Trên địa bàn tỉnh có 01 Bãi chôn lấp chất thải bột đá đang hoạt động, diện tích 2,18447 ha tại Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Bình Định. Đến nay, có 30 Doanh nghiệp thực hiện thu gom, vận chuyển bột đá từ các nhà máy chế biến đá granite đến Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ, khối lượng thu gom trong năm 2021 là 8.334,250 tấn.²⁷

UBND tỉnh đã cấp Quyết định chủ trương đầu tư cho Công ty TNHH Môi trường Phú Hà đầu tư Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và công nghiệp tại xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát với công suất 2.060 tấn/ngày theo Quyết định số 2704/QĐ-UBND ngày 10/8/2018. Đến nay, nhà đầu tư vẫn chưa hoàn thành thủ tục pháp lý của dự án và chưa triển khai xây dựng.

1.3.4. Nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung

Theo số liệu thống kê của Sở Xây dựng²⁸: Tổng lượng nước sạch cấp cho đô thị năm 2021 là 71.915 m³/ngày; tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh khoảng 57.532 m³/ngày.đêm (lưu lượng nước thải bằng 80% lượng nước cấp vào), tăng 5,06 % so với năm 2020; nguyên nhân được nhận định là do tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch tăng so với cùng kỳ.

Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt chuẩn năm 2021 là 26% (giảm 3,1% so với năm 2020); nguyên nhân giảm vì diện tích đất ở đô thị và tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch đều tăng so với năm 2020, tuy nhiên hạ tầng thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị vẫn không thay đổi dẫn đến tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt chuẩn giảm.

Theo niên giám thống kê năm 2020: Dân số khu vực nông thôn là 888.051 người (giảm 12,15% so cùng kỳ), định mức cấp nước sinh hoạt khu vực nông thôn là 40 – 60 lít/người.ngày (TCXDVN33-2006, lưu lượng nước thải bằng 80% lượng nước cấp vào); tổng lượng nước thải sinh hoạt khu vực nông thôn ước tính 35.522,04 m³/ngày, giảm 12,15% so với cùng kỳ.

Nước thải phát sinh tại các khu vực đô thị mang tính chất tập trung dễ thu gom và xử lý, trong khi nước thải khu vực nông thôn nước thải mang tính phân tán tại các hộ gia đình và có lẫn với nước thải chăn nuôi khó thu gom và xử lý theo quy định.

Hiện nay chỉ riêng thành phố Quy Nhơn có 02 nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, cụ thể: Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình với công suất 14.000 m³/ngày đêm (công suất xử lý đạt 99,5%) và Nhà máy xử lý nước thải 2A với công suất 2.350 m³/ngày đêm (công suất xử lý đạt 45,9%); các thị xã, huyện còn lại, nước

²⁶ Báo cáo chuyên đề “Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020”.

²⁷ Số liệu thu thập tại Công ty CP Môi trường đô thị Bình Định

²⁸ Văn bản số 3031/SXD-HTKT ngày 15/11/2021 của Sở Xây dựng về việc báo cáo công tác BVMT theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT

thải chưa được thu gom và xử lý theo quy định. Đối với các khu dân cư mới trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, huyện Tây Sơn..., tỉnh đều yêu cầu xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

1.3.5. Phụ phẩm nông nghiệp, sản phẩm thải bỏ sau sử dụng²⁹:

- Đối với phụ phẩm nông nghiệp như: vỏ trấu, bẹ ngô, sơ dừa, rơm rạ, bã mía, vỏ lạc, cùi; tổng khối lượng thải bỏ ước tính 700.000 tấn (giảm 1,41% so với năm 2020), trong đó phụ phẩm từ hoạt động trồng lúa và trồng ngô trên địa bàn tỉnh chiếm tỷ lệ lớn (khoảng 88% khối lượng chất thải phát sinh)³⁰. Đặc điểm các loại chất thải này phân tán tại các hộ gia đình không tập trung, do đó biện pháp xử lý chính đối với các loại chất thải này được các hộ gia đình áp dụng là làm chất đốt cho hoạt động sinh hoạt, sản xuất tại các hộ và làm thức ăn cho gia súc (rơm, rạ).

- Đối với chất thải rắn chăn nuôi phát sinh từ các cơ sở chăn nuôi, các cơ sở tự xử lý và tận dụng làm phân bón trong sản xuất nông nghiệp, do đó công tác kiểm soát của cơ quan quản lý nhà nước gặp nhiều khó khăn.

1.3.6. Phế liệu nhập khẩu

Trong năm 2021, trên địa bàn tỉnh không phát sinh phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu bị tồn lưu tại cửa khẩu, cảng biển³¹.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 02 dự án sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Giang Đạt Thành và Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại xuất nhập khẩu nhựa – cao su non Hoàng Kim đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tuy nhiên, chỉ có Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Giang Đạt Thành được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu³².

Trong năm 2021, Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Giang Đạt Thành đã nhập khẩu 116,24 tấn hàng phế liệu plastic (nhựa) từ polymer etylen (PE): Dạng xếp, không cứng” tại Cảng Quy Nhơn³³. Công ty đã thực hiện xây dựng 02 kho chứa phế liệu nhập khẩu với diện tích khoảng 1.184 m² của Nhà máy tại Cụm công nghiệp Cầu 16, thôn Thượng Sơn, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn.

1.4. Các vấn đề môi trường chính

Các vấn đề môi trường chính trên địa bàn tỉnh gồm:

²⁹ Văn bản số 2461/SNN-KHTH ngày 13/11/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc báo cáo công tác BVMT

³⁰ Văn bản số 3070/SNN-KHTH ngày 17/11/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc báo cáo công tác BVMT theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT

³¹ Văn bản số 1475/HQBĐ-NV ngày 12/11/2021 của Cục Hải quan tỉnh Bình Định về việc báo cáo công tác BVMT theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT

³² Báo cáo số 28/BC-STNMT ngày 26/2/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu năm 2020

³³ Bản khai thông tin số 02/GDT/2021 ngày 08/12/2021 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và dịch vụ Giang Đạt Thành thông báo về lô hàng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

- Hoạt động khai thác khoáng sản: Hoạt động vận chuyển của các Doanh nghiệp khai thác khoáng sản làm hư hỏng, xuống cấp tuyến đường giao thông tại khu vực; việc vận chuyển đất tại các mỏ khai thác đất phát sinh bụi, tiếng ồn ảnh hưởng đến người dân và gây ra những vụ việc phản ánh qua báo chí trong năm qua. Một số khu vực có nhiều dự án khai thác khoáng sản liên tiếp nhau nên hoạt động khai thác có nguy cơ gây ra sự cố sa bồi, sạt lở tại khu vực.

- Hoạt động chăn nuôi: Nước thải chăn nuôi tại các cơ sở quy mô nông hộ phần lớn chưa được xử lý đảm bảo đạt trước khi thải ra môi trường; các hộ chăn nuôi tập trung thực hiện không đúng các nội dung về bảo vệ môi trường theo hồ sơ môi trường được phê duyệt; chất thải rắn chăn nuôi phát sinh mùi hôi ảnh hưởng đến khu dân cư gây ra những vụ khiếu nại về tình trạng ô nhiễm môi trường trong năm.

- Nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư: Hầu hết các đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh đều chưa xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung. Việc hình thành các khu đô thị, khu dân cư mới trong năm qua tăng lên nhanh chóng, tuy nhiên hệ thống hạ tầng thu gom và hệ thống xử lý chưa theo kịp là nguyên nhân dẫn đến một lượng lớn nước thải sinh hoạt chưa được thu gom xử lý triệt để (nhất là các khu vực đô thị mới ở các huyện), vẫn thu gom, thoát chung với hệ thống thoát nước mưa của khu vực thải ra các nguồn nước mặt (kênh, mương, sông, suối), thấm đất.

- Rác thải sinh hoạt nông thôn: Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom, xử lý tại khu vực nông thôn thấp (40%), việc hình thành các bãi rác tạm tại khu vực nông thôn gây ô nhiễm môi trường; tiến độ đầu tư các dự án Mở rộng bãi chôn lấp hợp vệ sinh và dự án xây dựng các Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh chưa có chuyển biến trong năm, chưa đạt theo lộ trình của kế hoạch đề ra.

- Chất thải rắn xây dựng: Sự phát triển của ngành xây dựng trong đó chủ yếu là xây dựng chung cư, mở rộng đô thị, xây dựng các tuyến đường giao thông đã làm gia tăng khối lượng chất thải rắn xây dựng (xà bần, đất thải), trong khi đó quy hoạch các vị trí bãi đổ thải trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng được khối lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh.

- Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường của các làng nghề, các cụm công nghiệp chưa được đầu tư hoàn thiện: Tình trạng phát thải chất thải ra môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động trong làng nghề, cụm công nghiệp tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, đặt ra thách thức đối với công tác theo dõi, quản lý của các ngành trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

2.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nguồn lực bảo vệ môi trường

2.1.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước, nguồn nhân lực³⁴

Tổng số số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT là 209 người. Trong đó:

³⁴ Văn bản số 872/UBND-KT ngày 19/02/2021 của UBND tỉnh về kết quả tính toán Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2020 của tỉnh Bình Định.

- Số lượng công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp tỉnh: 20 người.

- Số lượng công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp huyện: 25 người.

- Số lượng công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về BVMT ở cấp xã: 159 người.

- Số cán bộ thuộc bộ phận chuyên trách về BVMT của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh: 05 người.

2.1.2. Nguồn lực tài chính

Trong năm 2021, UBND tỉnh đã bố trí ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường là 125.177.000.000 đồng (giảm 20,95% so với năm 2020); tổng số ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường là 73.003.000.000 đồng (giảm 25,37% so với năm 2020).³⁵

Nguồn kinh phí chi sự nghiệp bảo vệ môi trường chủ yếu cho các hoạt động thường xuyên như: Công tác đào tạo, tập huấn, truyền thông nâng cao nhận thức về môi trường; quan trắc hiện trạng môi trường; thống kê, xây dựng dữ liệu, báo cáo thông tin môi trường trên địa bàn tỉnh; kiểm soát công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, các cụm công nghiệp, làng nghề, các bãi chôn rác thải sinh hoạt, ...

Nguồn kinh phí chi sự nghiệp bảo vệ môi trường chủ yếu cho các hoạt động thường xuyên như: Công tác đào tạo, tập huấn, truyền thông nâng cao nhận thức về môi trường; quan trắc hiện trạng môi trường; thống kê, xây dựng dữ liệu, báo cáo thông tin môi trường trên địa bàn tỉnh; kiểm soát công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, các cụm công nghiệp, làng nghề, các bãi chôn rác thải sinh hoạt, ...

2.1.3. Hạ tầng kỹ thuật, máy móc, trang thiết bị bảo vệ môi trường

Đến nay, tỉnh Bình Định có 02 đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ. Trong đó:

- Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường là đơn vị được UBND tỉnh Bình Định giao nhiệm vụ quan trắc hiện trạng môi trường trên địa bàn tỉnh. Trong năm 2021, máy móc, trang thiết bị bảo vệ môi trường của đơn vị được trang bị, đầu tư bổ sung theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 11/03/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Công trình: Đầu tư, nâng cấp một số máy móc, trang thiết bị phục vụ quan trắc và phân tích môi trường cho Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường.

³⁵ Văn bản số 3440/STC-TCHCSN ngày 10/11/2021 của Sở Tài chính về việc cung cấp số liệu phục vụ báo cáo công tác BVMT

- Trung tâm Phân tích và đo lường chất lượng trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực đo đạc, kiểm nghiệm, phân tích chất thải.

2.2. Hoàn thiện chính sách, pháp luật, quy chuẩn về bảo vệ môi trường

Năm 2021, UBND tỉnh Bình Định đã ban hành kịp thời một số kế hoạch, văn bản liên quan đến công tác bảo vệ môi trường của tỉnh, cụ thể:

- Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 08/02/2021 về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 05/3/2021 về việc kiểm soát chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025.

- Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 06/4/2021 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 175/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng, chống rác thải nhựa giai đoạn 2021 - 2025” trên địa bàn tỉnh Bình Định

- Quyết định 1825/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 phê duyệt bổ sung 07 mỏ đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công các công trình trọng điểm của tỉnh do các Ban làm chủ đầu tư và 01 mỏ sét vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh tại Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015.

- Quyết định 2219/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 về việc phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 22/6/2021 về việc triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 về việc ban hành Quy định về mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm trên địa bàn tỉnh Bình Định đối với từng loại vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 22/8/2021 về việc ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 4180/2021/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 về việc phê duyệt Đề án Bố trí quỹ đất để hình thành, phát triển CCN; khu chế biến nông, lâm, thủy, hải sản tập trung cho doanh nhỏ và vừa tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025.

- Quyết định số 4406/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 về việc phê duyệt quyết toán kinh phí khắc phục, xử lý ô nhiễm môi trường do thiên tai gây ra tại tỉnh Bình Định (Kinh phí Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hỗ trợ).

- Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 về việc ban hành quy định phân vùng phát thải khí thải và xả nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025.

Đồng thời, UBND tỉnh Bình Định cũng ban hành các văn bản báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc góp ý chính sách, pháp luật, quy chuẩn liên quan đến lĩnh vực bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Văn bản số 3842/UBND-KT ngày 30/6/2021 về việc kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật Bảo vệ môi trường do tỉnh Bình Định ban hành.

- Báo cáo số 102/BC-UBND ngày 30/6/2021 về việc tổng kết thi hành Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường.

- Văn bản số 4804/UBND-KT ngày 06/8/2021 về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, dự thảo Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó biến đổi khí hậu.

- Văn bản số 5380/UBND-KT ngày 30/8/2021 về việc góp ý dự thảo Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Văn bản số 5421/UBND-KT ngày 31/8/2021 về việc góp ý dự thảo Thông tư ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia.

- Văn bản số 5550/UBND-KT ngày 06/9/2021 về việc góp ý dự thảo Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Văn bản số 6748/UBND-KT ngày 26/10/2021 về việc góp ý dự thảo Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2.3. Tổ chức thực hiện pháp luật, công tác quản lý và hoạt động bảo vệ môi trường

2.3.1. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức và xây dựng ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng, người dân và doanh nghiệp

Công tác truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường được các sở, ban, ngành, hội đoàn thể và địa phương trên địa bàn tỉnh triển khai mạnh mẽ, tương đối đồng bộ và đa dạng về hình thức thực hiện, phù hợp với tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp. Đặc biệt, tập trung triển khai các hoạt động nhằm hưởng ứng các sự kiện về môi trường (Ngày Môi trường thế giới và Ngày Quốc tế Đa dạng sinh học năm 2021, Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn năm 2021, Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam và Ngày Đại dương thế giới năm 2021,...). Một số hoạt động nổi bật như sau:

- Tuyên truyền, truyền thông trực tuyến trên các phương tiện thông tin đại chúng để thông tin đến cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, người dân trên địa bàn. Các vấn đề được quan tâm thực hiện như: Tuyên truyền, phổ biến các quy định

pháp luật về bảo vệ môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; tăng cường kiểm soát chặt chẽ việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải phát sinh trên địa bàn theo đúng quy định, đặc biệt chú trọng công tác quản lý chất thải có nguy cơ nhiễm SARS-CoV-2; triển khai thực hiện đồng bộ Chỉ thị số 19 CT-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa; thực hiện đồng bộ Kế hoạch số 15 KH-UBND ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

- Sở Tài nguyên và Môi trường đã và đang chủ trì, phối hợp triển khai tổ chức nhiều nội dung trong công tác truyền thông môi trường về bảo vệ môi trường, cụ thể: Giới thiệu xét tặng Giải thưởng Môi trường Việt nam năm 2021; Phối hợp Sở Y tế và Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh phát hành 3.600 Poster tuyên truyền với Tiêu đề “Vệ sinh môi trường và quản lý chất thải tại cơ sở cách ly y tế tập trung và cách ly y tế tại nhà, nơi lưu trú” nhằm góp phần nâng cao nhận thức của người dân về công tác bảo vệ môi trường trong việc thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ cũng như quá trình vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn có nguy cơ chứa SARS-CoV-2 tại khu vực cách ly y tế tập trung và cách ly y tế tại nhà, nơi lưu trú; đảm bảo vừa chống dịch, vừa bảo vệ môi trường; Phối hợp với UBND thành phố Quy Nhơn triển khai dự án Nâng cao năng lực quản lý và ý thức BVMT của cộng đồng địa phương, xây dựng mô hình cộng đồng thu gom, phân loại, xử lý nhằm giảm thiểu rác thải nhựa tại các xã, phường ven biển thuộc Vịnh Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;... lắp đặt các Pano tuyên truyền, phát hành 3.000 Poster tuyên truyền về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, 1.380 Poster tuyên truyền hưởng ứng Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn năm 2021 gửi đến các Sở, ban, ngành và các địa phương trên địa bàn tỉnh để tuyên truyền trực quan.

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn việc thực hiện tiêu chí môi trường tại 13/13 xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao năm 2021; hướng dẫn UBND 08 xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021 về việc sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021.

- Triển khai phổ biến Luật Bảo vệ môi trường: Ban hành văn bản số 2454/STNMT-CCBVMT ngày 28/9/2021 về việc triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 gửi UBND các huyện, thị xã, thành phố; trong đó đã rà soát, tổng hợp, giới thiệu một số nội dung cơ bản của Luật và phân tách trách nhiệm chính của UBND cấp huyện, UBND cấp xã và của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; ban hành văn bản số 2437/STNMT-CCBVMT ngày 28/9/2021 hướng dẫn một số quy định về Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, gửi đến 400 cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng quản lý về môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường để phổ biến Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Tổ chức Hội thảo trực tuyến triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường với thành phần tham dự là Lãnh đạo UBND, UBMTTQ Việt Nam 11 huyện, thị xã, thành phố, lãnh đạo các phòng chuyên môn thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố và lãnh đạo UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

- Ban Quản lý Khu tinh tế tỉnh đã tổ chức Lễ trao tặng danh hiệu Doanh nghiệp xanh cho 48 doanh nghiệp thực hiện xuất sắc, tốt công tác bảo vệ môi trường nhân Ngày môi trường thế giới, nhằm kịp thời biểu dương, tôn vinh các doanh nghiệp thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, đồng thời khích lệ các doanh nghiệp còn lại nỗ lực hơn đối với công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đồng thời cũng đã tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức về BVMT cho các DN trên địa bàn KKT, KCN bằng nhiều hình thức như: xây dựng các Pano, in các poster tuyên truyền các sự kiện môi trường lớn trong năm như ngày môi trường thế giới, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn, có văn bản gửi đến tất cả các DN để phổ biến Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Hội Nông dân tỉnh Bình Định ban hành Công văn số 811-CV/HNĐT ngày 17/6/2021 gửi các BTV Hội Nông dân các huyện, thị xã và thành phố đề nghị thực hiện tuyên truyền, vận động cán bộ, hội viên, nông dân không đốt rơm rạ, phụ phẩm cây trồng trên đồng ruộng; không phơi thóc, rơm rạ trên đường giao thông để bảo vệ môi trường và trật tự an toàn giao thông.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh đã tổ chức một số hoạt động như: Tuyên truyền, hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới và Ngày Quốc tế Đa dạng sinh học năm 2021 trên sóng Đài truyền thanh thị xã, xã, phường,... Treo băng rôn, vi nhép (phướn), dán các Poster tuyên truyền tại trụ sở các cơ quan, đơn vị, trường học và trục đường chính trên địa bàn; ra quân dọn vệ sinh khu vực bãi biển, vệ sinh khu vực công cộng, đường giao thông; tổ chức hội nghị tuyên truyền phòng, chống rác thải nhựa năm 2021.

2.3.2. Xây dựng hệ thống quan trắc, thực hiện các chương trình quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về môi trường

- Tiếp tục thực hiện chương trình quan trắc môi trường tỉnh Bình Định theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Trên cơ sở số liệu quan trắc hiện trạng môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ hàng năm.

- Tiếp tục triển khai thực hiện dự án “Xây dựng, lắp đặt và vận hành các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh” đã được phê duyệt chủ trương đầu tư theo Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 04/5/2021.

- Tiếp tục hoạt động hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc tự động, liên tục theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Năm 2021, trên địa bàn tỉnh không phát sinh thêm cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục. Đến nay, có 04 cơ sở kết nối truyền dữ liệu quan trắc nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường; trong đó, có 01 cơ sở đủ điều kiện kết nối truyền dữ liệu theo Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT là Nhà máy tinh bột sắn Nhiệt Đồng Tâm Vĩnh Thạnh của Công ty TNHH Tinh bột sắn Nhiệt Đồng Tâm Vĩnh Thạnh, 03 cơ sở còn lại (Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt 2A; Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KKT Nhơn Hội và Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Tài, Long Mỹ) hiện tạm ngừng kết nối do đang trong giai đoạn chỉnh sửa hệ thống theo quy định Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT.

2.3.3. Tổ chức thực hiện các quy định, cơ chế, công cụ, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường

a. Công tác thẩm định hồ sơ môi trường³⁶

Trong năm 2021, UBND tỉnh phê duyệt 79 báo cáo ĐTM; Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận đăng ký 14 Kế hoạch BVMT, xác nhận 10 cơ sở hoàn thành các công trình BVMT phục vụ giai đoạn vận hành trên địa bàn tỉnh; Ban Quản lý KKT tỉnh phê duyệt 20 Báo cáo ĐTM, xác nhận đăng ký 16 Kế hoạch BVMT; xác nhận 02 báo cáo hoàn thành công trình BVMT phục vụ giai đoạn vận hành cho các dự án trên địa bàn KKT Nhơn Hội và các KCN.

b. Thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường³⁷

Trong năm 2021, do tình hình dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh diễn biến phức tạp, toàn tỉnh áp dụng Chỉ thị số 14/CT-UBND ngày 30/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện giãn cách xã hội trên phạm vi toàn tỉnh nên Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường phải điều chỉnh giảm danh sách đối tượng của cuộc kiểm tra. Theo đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức 22 cuộc kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức 07 đợt kiểm tra, 14 đợt phúc tra việc tuân thủ các quy định về BVMT tại 07 Doanh nghiệp. Đã tiến hành lập biên bản VPHC và đề xuất UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xử lý VPHC trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Trên cơ sở kết quả kiểm tra và phát hiện hành vi vi phạm, đã ban hành các Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, cụ thể:

- UBND tỉnh ban hành 03 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 01 tổ chức, 02 cá nhân có vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, tổng số tiền xử phạt là 440.000.000 đồng (02 hành vi lấp đặt đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; 01 hành vi triển khai thực hiện dự án khi chưa có Báo cáo đánh giá tác động môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

- Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành 09 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 08 tổ chức và 01 cá nhân có hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, với tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính là 651.500.000 đồng. Các tổ chức, cá nhân bị xử phạt đã nghiêm túc chấp hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Các hành vi vi phạm bị xử phạt chủ yếu là thực hiện không đúng hồ sơ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận. Ngành nghề hoạt động của các cơ sở bị xử phạt bao gồm: Chăn nuôi (04), chế biến lâm sản (02), may mặc (01), gia công cơ khí (01) và nuôi trồng thủy sản (01).

³⁶ Số liệu thu thập tại Chi cục BVMT và Ban quản lý KKT

³⁷ Số liệu thu thập tại Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phòng Cảnh sát môi trường – Công an tỉnh đã tiến hành kiểm tra, xử lý 19 vụ việc về lĩnh vực môi trường; qua đó ban hành Quyết định xử phạt VPHC 12 vụ, 12 đối tượng với tổng số tiền 256.000.000 đồng³⁸.

c. Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

- Đối với các cơ sở ngoài KCN³⁹: Trên địa bàn tỉnh còn 02 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, bao gồm: Công ty CP đường Bình Định (đang tạm dừng hoạt động) và Bãi rác núi Bà Hỏa (đã đóng cửa theo quy định, đang chờ hướng dẫn rút tên của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Đối với các cơ sở trong KCN: không có DN nào nằm trong danh sách DN gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng thanh tra, xử lý.

d. Kiểm soát môi trường các khu vực tập trung nhiều nguồn gây ô nhiễm môi trường

d1. Đối với khu công nghiệp:

Hiện nay, các KCN hoạt động trên địa bàn tỉnh đều được đầu tư HTXL nước thải tập trung, trong đó có KKT Nhơn Hội, KCN Phú Tài và KCN Long Mỹ đã thực hiện việc lắp đặt hệ thống quan trắc tự động. Hiện các đơn vị đang thực hiện cải tạo, nâng cấp Trạm quan trắc cho phù hợp với các quy định hiện hành.

Ngoài ra, hàng năm Ban Quản lý KKT đều phối hợp với đơn vị có chức năng là Trung tâm phân tích và Đo lường chất lượng Bình Định tiến hành đo đạc, lấy mẫu quan trắc môi trường định kỳ trên địa bàn KKT Nhơn Hội (tần suất 02 lần/năm), đồng thời yêu cầu các Chủ đầu tư hạ tầng KCN thực hiện quan trắc môi trường trên địa bàn KCN theo hồ sơ môi trường được duyệt, gửi về Ban Quản lý KKT để tổng hợp báo cáo chung trên địa bàn KKT và các KCN.

d2. Đối với các CCN, làng nghề:

- Sở Tài nguyên và Môi trường tập trung kiểm soát, phối hợp với địa phương kịp thời hướng dẫn xử lý ô nhiễm môi trường tại các CCN, làng nghề trên địa bàn tỉnh; Phối hợp với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên môi trường thực hiện công tác quan trắc môi trường không khí xung quanh tại 14 CCN theo danh sách định kỳ hàng năm và quan trắc môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh trong CCN, làng nghề đột xuất khi có phản ánh về ô nhiễm môi trường.

- Ban quản lý dự án ĐT&XD phát triển Quỹ đất phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và các ngành chức năng tiến hành kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh trong CCN.

d3. Đối với lưu vực sông, vùng ven biển

Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường giao Trung tâm Quan trắc Tài

³⁸Văn bản số 2954/CAT-PC05 ngày 17/11/2021 của Công an tỉnh Bình Định v/v cung cấp số liệu danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường

³⁹ Số liệu thu thập tại Chi cục Bảo vệ môi trường

nguyên môi trường thực hiện công tác quan trắc môi trường nước mặt, nước biển tại một số vị trí là nơi tiếp nhận của nhiều nguồn thải, để đánh giá mức độ ô nhiễm tại một số lưu vực sông và vùng ven biển trên địa bàn tỉnh. Số điểm quan trắc nước mặt tại 04 lưu vực sông trên địa bàn tỉnh: 43 điểm; nước biển ven bờ: 13 điểm; trầm tích nước biển ven bờ: 08 điểm.

2.3.4. Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động bảo vệ môi trường

- Trong năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện triển khai các dự án và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường bao gồm: “Quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh Bình Định năm 2021”; “Quan trắc nước biển ven bờ và trầm tích biển Bình Định”; “Điều tra, thống kê định kỳ các hệ sinh thái, các loài động vật, thực vật đặc hữu, có giá trị khoa học, kinh tế hoặc đang có nguy cơ tuyệt chủng tại Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn”; “Điều tra, thống kê định kỳ các hệ sinh thái, các loài động vật, thực vật đặc hữu, có giá trị khoa học, kinh tế hoặc đang có nguy cơ tuyệt chủng tại đầm Đê Gi”; “Điều tra, đánh giá sức chịu tải ô nhiễm của các nguồn nước làm cơ sở cho việc quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội”; “Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin tổng hợp phục vụ công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo tỉnh Bình Định” (2019 - 2021); “Nghiên cứu, điều tra, kiểm soát nguồn thải trực tiếp gây suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường vùng biển ven bờ tỉnh Bình Định (2021 - 2022)”; “Khắc phục, xử lý ô nhiễm môi trường do thiên tai gây ra tại tỉnh Bình Định từ nguồn kinh phí hỗ trợ của Quỹ BVMT Việt Nam”.

- Hiệp hội Thủy sản Bình Định chủ trì thực hiện Dự án vịnh Quy Nhơn do GEF/SGP tài trợ, với mục đích nâng cao năng lực của các tổ chức cộng đồng địa phương gắn với giao quyền quản lý, bảo vệ rạn san hô tại vùng biển ven bờ thuộc vịnh Quy Nhơn để phát triển nguồn lợi thủy sản và du lịch sinh thái, tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng.

- Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Quy Nhơn tiếp tục tổ chức các hoạt động thực hiện dự án “Nâng cao năng lực quản lý và ý thức bảo vệ môi trường của cộng đồng địa phương, xây dựng mô hình cộng đồng thu gom, phân loại, xử lý nhằm giảm thiểu rác thải nhựa tại các xã, phường ven biển thuộc vịnh Quy Nhơn, tỉnh Bình Định”. Dự án do Quỹ môi trường toàn cầu Chương trình tài trợ các dự án nhỏ tại Việt Nam (GEF/SGP - UNDP) tài trợ cùng với nguồn tài chính đối ứng của thành phố Quy Nhơn.

- Chi cục Thủy sản Bình Định phối hợp với Trung tâm MCD và Hiệp hội Thủy sản tổ chức hoạt động quan trắc đánh giá rạn san hô và nguồn lợi thủy sản tại các khu vực biển được giao cho tổ chức cộng đồng quản lý bảo vệ: khu vực biển phía Tây Hòn Khô Nhỏ xã Nhơn Hải, khu vực biển Bãi Dứa xã Nhơn Lý và khu vực biển Hòn Nhàn, phường Ghềnh Ráng. Đây là hoạt động nằm trong khuôn khổ dự án “Hỗ trợ Việt Nam thực hiện Luật Thủy sản 2017 với những sáng kiến từ Trung ương đến địa phương” do MCD chủ trì thực hiện, triển khai trên địa bàn 3 tỉnh Quảng Nam, Khánh Hòa và Bình Định.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định tổ chức mở Gói thầu “Xây dựng mở rộng, nâng công suất Nhà máy Xử lý nước thải Nhơn Bình lên 28.000 m³/ngày” thuộc Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải – Tiêu dự án TP. Quy Nhơn.

- Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng Đề án khung nhiệm vụ khoa học và công nghệ về quỹ gen cấp tỉnh thực hiện trong giai đoạn 2021-2025.

- Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp triển khai thực hiện nhiệm vụ “Lập Phương án thăm dò, khảo sát khoáng sản đất, cát xây dựng, đất sét để khai thác, sử dụng làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025 định hướng đến năm 2030, thuộc thẩm quyền quản lý và cấp phép của tỉnh”.

- Sở Du lịch chủ trì, phối hợp triển khai thực hiện Đề án đảm bảo môi trường trong hoạt động du lịch tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 03/4/2020.

2.3.5. Tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 1, Điều 143 và trong các điều, khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chương trình, quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ môi trường: Ban hành 09 Kế hoạch, Quyết định và Văn bản liên quan đến quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ môi trường.

- Tổ chức thực hiện pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường: Thực hiện 13 chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường.

- Xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường của địa phương phù hợp với quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia: Hoàn thiện và duy trì hoạt động hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc tự động, liên tục theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường; triển khai thực hiện dự án “Xây dựng, lắp đặt và vận hành các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh”.

- Tổ chức đánh giá và lập báo cáo môi trường: Xây dựng báo cáo “Điều chỉnh quy định phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025; Truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường: Tổ chức hoạt động tuyên truyền, hưởng ứng Ngày nước thế giới, Ngày Khí tượng thế giới 23/3, Ngày Môi trường thế giới; thực hiện công tác tuyên truyền hưởng ứng và Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn năm 2021.

- Tổ chức thẩm định, phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, hướng dẫn và tổ chức kiểm tra xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường theo thẩm quyền, cấp Sở chủ nguồn thải chất thải nguy hại: Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021, đã tiếp nhận và xử lý 191 hồ sơ. Theo đó, đã giải quyết xong 120 hồ

sơ; trả không giải quyết 52 hồ sơ; còn lại 19 hồ sơ đang xem xét, giải quyết theo quy định.

- Cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền: Cấp 31 giấy phép tài nguyên nước (03 giấy phép khai thác nước mặt, 10 giấy phép khai thác nước dưới đất, 10 giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, 02 giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, 05 giấy phép thăm dò nước dưới đất; 03 giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất) và 07 quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước); 25 giấy phép khai thác khoáng sản; 16 giấy phép gia hạn khai thác khoáng sản; 12 Quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

- Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về môi trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và quy định của pháp luật có liên quan: Thực hiện 22 cuộc kiểm tra trên lĩnh vực bảo vệ môi trường; Ban hành 12 quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Tiếp nhận 23 vụ việc phản ánh về tình trạng ô nhiễm môi trường (07 vụ việc qua đường dây nóng; 08 vụ việc qua báo chí phản ánh; 08 đơn kiến nghị của người dân và 01 ý kiến phản ánh của cử tri) và đã tiến hành xác minh thông tin, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền.

- Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn: Trong năm 2021, trên địa bàn tỉnh không phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

2.4. Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.4.1. Những chuyển biến tích cực

Trong năm 2021, công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh được thực hiện đồng bộ, không để xảy ra sự cố môi trường; tiến hành kiểm tra kịp thời đối với các kiến nghị, phản ánh về hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường, không để xảy ra điểm nóng kéo dài, ngăn ngừa nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh.

Hoạt động giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường được chỉ đạo quyết liệt, khắc phục kịp thời các thiếu sót, hạn chế về giải quyết hồ sơ trễ hạn, nâng cao tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong thực thi công vụ, đáp ứng yêu cầu của tổ chức và công dân.

2.4.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đã đạt được trong công tác bảo vệ môi trường, việc triển khai thực hiện các lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong năm vừa qua vẫn còn một số tồn tại hạn chế như sau:

- Công tác quản lý chất thải khu vực nông thôn (Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp, làng nghề,..) còn nhiều hạn chế; một số các làng nghề chưa có hồ sơ môi trường cũng như các giải pháp bảo vệ môi trường

theo quy định; công tác quản lý đa dạng sinh học chưa được triển khai sâu rộng, còn nhiều bất cập, chông chéo giữa ngành Nông nghiệp với Tài nguyên và Môi trường.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật về BVMT ở một số đô thị, khu dân cư tập trung, các khu, cụm công nghiệp, làng nghề truyền thống chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ hoặc có nhưng chưa đáp ứng yêu cầu.

- Việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường tại các doanh nghiệp chưa đúng với tiến độ theo hồ sơ môi trường đã được phê duyệt, xác nhận.

- Việc triển khai nhiệm vụ và phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong công tác quản lý nhà nước về môi trường chưa đồng bộ, hiệu quả không cao.

b. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan:

+ Hệ thống các quy định pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và các lĩnh vực liên quan chưa đồng bộ, thường xuyên thay đổi, cập nhật dẫn đến khó khăn cho công tác triển khai ở địa phương.

+ Nguồn nhân lực thực hiện công tác quản lý môi trường các cấp, đặc biệt ở cấp xã còn hạn chế.

+ Nguồn kinh phí phục vụ cho công tác bảo vệ môi trường ở cấp địa phương còn thiếu, chưa đáp ứng so với nhiệm vụ bảo vệ môi trường ngày càng mở rộng.

+ Quy định về cách ly xã hội và một số yêu cầu phòng, chống dịch COVID-19 ảnh hưởng một phần đến công tác quản lý môi trường trong năm 2021.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Một số ngành, địa phương chưa quan tâm và chủ động thực hiện đồng bộ công tác quản lý môi trường.

+ Sự phối hợp công tác giữa các ban ngành, địa phương trong công tác quản lý môi trường còn nhiều hạn chế.

+ Một số các doanh nghiệp chưa tuân thủ tốt việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất - kinh doanh.

+ Một bộ phận dân cư chưa ý thức trong việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

3. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường

3.1. Phương hướng

- Tổ chức xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với quy định của Luật BVMT 2020 theo thẩm quyền của UBND, HĐND tỉnh.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các Kế hoạch nhiệm vụ bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định theo Kế hoạch số 35/KH- UBND ngày 11/9/2017 về việc thực hiện Nghị Quyết số 03-NQ/TU ngày 07/4/2017 của Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác BVMT đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số

15/KH-UBND ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh v/v triển khai thực hiện Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn. Theo đó, phấn đấu đến hết năm 2025: thu gom chất thải rắn sinh hoạt đạt 100% đối với thành phố Quy Nhơn và 90% đối với đô thị khác; thu gom và xử lý 80% chất thải rắn nông thôn; 100% số xã được đơn vị có chức năng thu gom rác thải.

- Phối hợp nghiên cứu, xây dựng và nhân rộng các mô hình, các đề tài khoa học về bảo vệ môi trường; hướng dẫn, tập huấn, hỗ trợ cộng đồng dân cư thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường và thân thiện với môi trường trong các quy trình sản xuất, tổ chức cuộc sống hàng ngày thân thiện với môi trường.

- Phối hợp giám sát các cơ quan Nhà nước, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong sản xuất, kinh doanh và hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội.

3.2. Giải pháp

- Giải pháp về cơ cấu tổ chức quản lý môi trường:

Kiểm toàn bộ máy cán bộ quản lý môi trường ở cấp tỉnh, thành phố, huyện, xã theo đúng quy định hiện hành.

Tăng cường đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ và kinh phí phục vụ các hoạt động thanh tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường, thực hiện nhiệm vụ theo phân cấp.

- Về mặt chính sách, thể chế, luật pháp liên quan lĩnh vực bảo vệ môi trường

Xây dựng cơ chế hỗ trợ các thành phần kinh tế tham gia vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và các dịch vụ môi trường khác. Xây dựng các cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư phù hợp tạo điều kiện các DN sản xuất vừa và nhỏ được tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi, trong đó ưu tiên cho các doanh nghiệp có các công nghệ sản xuất tiên tiến và thân thiện với môi trường.

Triển khai thực hiện đồng bộ cơ chế đấu thầu, đặt hàng đối với các nhiệm vụ công ích về bảo vệ môi trường.

Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý các vi phạm, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Hàng năm tiến hành lập danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đồng thời công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh.

Phân cấp cụ thể cho từng địa phương, từng ngành trong công tác bảo vệ môi trường; đồng thời, xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ để giải quyết vấn đề môi trường còn tồn đọng và định hướng quản lý bền vững.

Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn hóa thân thiện với môi trường, tự giác chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tuyên truyền, vận động người dân không vứt rác bừa bãi, vận động người dân tham gia mạng lưới thu gom rác và đóng phí vệ sinh đầy đủ. Đặc

biệt, đẩy mạnh công tác tuyên truyền không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần, hạn chế phát thải rác thải nhựa,...

Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ đã được phê duyệt tại Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 4906/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Từng bước di dời hoàn toàn các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu dân cư vào Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hạn chế các trường hợp bố trí địa điểm thực hiện dự án ngoài khu/cụm công nghiệp.

Quản lý dữ liệu số về môi trường, kết nối với dữ liệu về quản lý môi trường, nguồn thải của các địa phương trên toàn quốc; bố trí các phương tiện cảnh báo, dự báo để đánh giá khả năng lan truyền ô nhiễm môi trường.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng các phần mềm báo cáo thống kê về tài nguyên và môi trường để rà soát, đánh giá, thống kê, báo cáo tình hình môi trường kịp thời; Tăng cường thực hiện cải cách hành chính, đặc biệt là dịch vụ công trực tuyến để tiết kiệm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp, người dân; Nâng cao hiệu quả giải quyết các kiến nghị về môi trường được phản ánh thông qua đường dây nóng.

Thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát đặc biệt đối với các dự án, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ lớn, tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường trên diện rộng.

- Về mặt tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường

Tiếp tục duy trì và tăng dần tỷ lệ ngân sách nhà nước dành cho hoạt động bảo vệ môi trường. Hướng dẫn, kiểm tra việc phân bổ và sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường tại các huyện, thị xã, thành phố đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả.

Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng về bảo vệ môi trường nhất là những khu vực ô nhiễm như làng nghề, cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng thuộc khu vực công ích, các công trình hạ tầng như bãi chôn lấp tại các huyện; xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị tập trung tại khu vực đô thị.

Tăng cường hợp tác quốc tế và tranh thủ sự hỗ trợ về môi trường của các tổ chức quốc tế, các quốc gia khác.

Tăng kinh phí sự nghiệp môi trường cho cấp huyện, cấp xã để tăng cường công tác quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và bao gói thuốc BVTV tại các khu vực nông thôn.

III. Đề xuất, kiến nghị

1. Kiến nghị đối với Chính phủ:

- Xem xét việc tăng cường phân cấp trong quản lý môi trường cho cấp tỉnh nhằm chủ động thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn. Đồng thời,

hướng dẫn quy định đối với việc uỷ quyền thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cho Ban Quản lý Khu Kinh tế, Ban Quản lý các cụm công nghiệp.

- Quy định tăng chi ngân sách sự nghiệp bảo vệ môi trường, tối thiểu 2% tổng chi ngân sách địa phương; đồng thời hướng dẫn cụ thể nội dung chi, định mức chi kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

- Ban hành các chính sách nhằm tăng cường hơn nữa việc xã hội hóa, thu hút các nhà đầu tư tham gia các lĩnh vực bảo vệ môi trường liên quan đến xử lý chất thải rắn, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị,...

- Ban hành chính sách khuyến khích sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng; chính sách khuyến khích tái sử dụng, tái chế chất thải rắn.

- Bổ sung chỉ tiêu biên chế cho cán bộ làm công tác quản lý tài nguyên và môi trường các cấp, đặc biệt là cấp xã.

2. Kiến nghị đối với Bộ Tài nguyên và môi trường

- Sớm ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai Luật Bảo vệ môi trường 2020 để đảm bảo cho việc thực hiện đồng bộ công tác quản lý môi trường tại các địa phương.

- Nghiên cứu lồng ghép quy định liên quan đến thu thập số liệu và lập Báo cáo công tác bảo vệ môi trường (*Theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016*) và thu thập, tính toán Bộ chỉ số (*Theo Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT ngày 31/10/2019*) để thuận lợi trong quá trình thực hiện ở địa phương.

- Ban hành các quy định, tài liệu hướng dẫn việc thẩm định công nghệ sản xuất và xử lý chất thải đối với một số ngành nghề đặc trưng có khả năng gây ô nhiễm cao. Đồng thời, thường xuyên phổ biến, hướng dẫn địa phương việc lựa chọn các công nghệ sản xuất sạch hơn và công nghệ xử lý chất thải hiện đại, hiệu quả.

- Rà soát, sửa đổi hoặc đề xuất cấp thẩm quyền sửa đổi những quy định còn chồng chéo, bất cập trong công tác quản lý nhà nước về môi trường; phối hợp với Bộ Nội vụ nghiên cứu, xem xét điều chỉnh bất hợp lý trong định mức cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường cấp tỉnh, huyện, xã phù hợp yêu cầu thực tế hiện nay, nhất là theo định hướng tăng cường phân cấp việc thực hiện công tác BVMT về địa phương của Luật BVMT 2020.

- Tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn về bảo vệ môi trường đối với các dự án, cơ sở do Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định báo cáo ĐTM trên địa bàn tỉnh.

- Thống nhất với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn phân định trách nhiệm quản lý nhà nước về đa dạng sinh học đối với một số nội dung có sự giao thoa giữa ngành Tài nguyên và Môi trường và Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Hiện nay, trong công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, các doanh nghiệp vẫn có tình trạng đối phó trong công tác chấp hành pháp luật, đặc biệt là việc xử lý chất thải. Do đó, kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tham mưu Chính phủ quy định về cơ chế cho phép tăng cường kiểm tra đột xuất trong công tác BVMT.

- Luật BVMT năm 2020 có nhiều điểm mới, trong quá trình thực hiện sẽ xảy ra nhiều khó khăn, vướng mắc và bất cập,... do vậy kính đề xuất Bộ Tài nguyên và Môi trường thiết lập kênh trao đổi thông tin công khai, kịp thời tháo gỡ các vướng mắc để các tỉnh cùng rút kinh nghiệm và thống nhất triển khai thực hiện.

IV. Số liệu báo cáo về môi trường

Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập trên địa bàn theo Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường quy định tại các bảng mẫu kèm theo Phụ lục của Báo cáo này.

Trên đây là báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định năm 2021, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- HĐND tỉnh;
- Tổng cục Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K4, K10.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC

- Phụ lục 01: Bảng theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
 - Phụ lục 02: Bảng Kết quả phân tích các thành phần môi trường
 - Phụ lục 03: Các Văn bản cung cấp số liệu báo cáo chỉ tiêu môi trường của các Sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố.
-

PHỤ LỤC 01

Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường cấp tỉnh

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
	I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường				
	1	Môi trường đất				
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	Ha	606.640	606.640	Tổng hợp (Sở TN&MT)
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	Ha	153.081 (diện tích gieo trồng)	153.160 (diện tích gieo trồng)	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
3	1.3	Diện tích đất rừng	Ha	379.448,43	đang thực hiện kiểm kê	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	Ha	9.592	9.441	Tổng hợp (Sở TN&MT)
5	1.5	Số điểm và diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm	Số điểm, ha	0	0	Tổng hợp (Sở TN&MT)
6	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	Ha, %	141.718 23,36	141.607 23,34	Thu thập (Sở TN&MT)
	2	Môi trường nước				
7	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	Ha	21.789	21.778	Thu thập (Sở TN&MT)
8	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	Ha	-	2.084,218 (Diện tích các ao, hồ thuộc danh mục dự kiến không được san lấp, không tính các hồ thủy lợi và thủy điện)	Thu thập (Sở TN&MT) (Số liệu tổng hợp của 07/11 UBND huyện, thị xã, TP)
9	2.3	Số lượng, diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô	Số lượng, ha	-	-	Thu thập (Sở TN&MT)

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
		niêm				
10	2.4	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng trên địa bàn	Số lượng	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
	3	Môi trường không khí				
11	3.1	Số lượng điểm nóng về ô nhiễm không khí	Số lượng	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
	4	Đa dạng sinh học				
12	4.1	Diện tích rừng	Ha	379.448,43	đang thực hiện kiểm kê	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
13	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng				Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
	-	Diện tích rừng phòng hộ	Ha	27.755,11	đang thực hiện kiểm kê	
	-	Diện tích rừng đặc dụng	Ha	162.167,78		
14	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	Ha	88,11	đang thực hiện kiểm kê	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
15	4.4	Diện tích rừng nguyên sinh	Ha	0	0	Thu thập (Sở NN&PTNT)
16	4.5	Diện tích các thảm cỏ biển	Ha	250	250	Thu thập (Sở TN&MT)
17	4.6	Diện tích rạn san hô	Ha	108,51	108,51	
18	4.7	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng địa phương, quốc gia và quốc tế	Ha	35.346,95	đang thực hiện kiểm kê	Thu thập (Sở Sở NN&PTNT)
19	4.8	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên nhạy cảm cần được bảo vệ	Ha	242.309,1		Thu thập (Sở Sở NN&PTNT)
20	4.9	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Số loài	42	42	Thu thập (Sở TN&MT)
21	4.1 0	Số loài nguy cấp, quý, hiếm bị tuyệt chủng	Số loài	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
22	4.1 1	Số nguồn gen quý, có giá trị	Số nguồn gen	58	58	Thu thập (Sở KH&CN)
23	4.1 2	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường	Số loài	22	22	Thu thập (Sở TN&MT)

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
	II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường				
	1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung				
24	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	Số lượng, ha	17 175.440	19 179.555,7	Tổng hợp (Sở Xây Dựng)
25	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng, ha	-	159 230.701 (Số liệu của 09/11 UBND huyện, thị xã, TP)	Tổng hợp (Sở TN&MT)
26	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	m ³ /ngày	54.620	57.532	Tổng hợp (Sở Xây dựng)
27	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	m ³ /ngày	40.438,88	35.522,04	Tổng hợp (Sở TN&MT)
28	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	Tấn/ngày	505,5	524,5	Tổng hợp (Sở TN&MT)
29	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	Tấn/ngày	372,5	374	Tổng hợp (Sở TN&MT)
30	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	Số hộ	-	195.279	Tổng hợp Sở NN&PTNT
	2	Công nghiệp				
31	2.1	Tổng số và diện tích khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	Số khu, ha	07 1706,59	08 1956,59	Thu thập (Ban Quản lý KKT)
32	2.2	Tổng số khu kinh tế	Số khu	01 14.308	01 14.308	Thu thập (Ban Quản lý KKT)
33	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	Số cụm, ha	61 1885,9	62 19.059	Tổng hợp (Sở Công Thương)
34	2.4	Tổng số và công suất các nhà máy nhiệt điện	Số lượng, MW	0	0	Thu thập (Sở Công Thương)
35	2.5	Tổng số và công suất các nhà máy luyện kim	Số lượng, tấn	0	0	Thu thập (Sở Công Thương)
36	2.6	Tổng số và công suất các nhà máy dệt	Số lượng,	01; 40	01; 40	Thu thập (Sở Công

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
		nhuộm	triệu sp/năm	(công suất thiết kế sản phẩm dệt nhuộm của Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam)	(công suất thiết kế sản phẩm dệt nhuộm của Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam)	Thương)
37	2.7	Tổng số và công suất các nhà máy thuộc da	Số lượng, tấn	0	0	Thu thập (Sở Công Thương)
38	2.8	Tổng số và công suất các nhà máy sản xuất bột giấy	Số lượng, tấn/năm	0	0	Thu thập (Sở Công Thương)
39	2.9	Tổng số và công suất các nhà máy hóa chất	Số lượng, tấn/năm	02 350.000	02 60.000	Thu thập (Sở Công Thương)
40	2.1 0	Tổng số và công suất nhà máy sản xuất xi măng	Số lượng, tấn/năm	1 200.000	1 200.000	Thu thập (Sở Công Thương)
41	2.1 1	Tổng số và công suất cơ sở đóng tàu, sửa chữa, phá dỡ tàu cũ	Số lượng, DWT	10 cơ sở	10 cơ sở (công suất của Xí nghiệp đóng tàu Tam quan – cơ sở năng lực sản xuất lớn nhất: + đóng mới tàu vỏ gỗ 250 – 300 chiếc công suất 200-1.200 CV/năm. + đóng mới tàu vỏ thép 40 – 50 chiếc tải trọng 200 – 1.000 tấn/năm	Thu thập (Sở Công Thương) (Tổng công suất các cơ sở chưa có thống kê cụ thể)
42	2.1 2	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Số cơ sở	20.000	23.000	Tổng hợp (Sở Công Thương)
43	2.1 3	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m ³ /ngày đêm	16.683	17.333	Tổng hợp (Sở TN&MT) (Số lượng theo giấy phép xả thải)

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
44	2.1 4	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	Tấn/ ngày	-	-	Thu thập (Sở TN&MT) (Số liệu thống kê không chính xác)
45	2.1 5	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh	Tấn/ ngày	5,37 (Số liệu báo cáo hàng năm của Sở TN&MT và Sở Y tế)	8,82 (Số liệu báo cáo CTNH hàng năm của Sở TN&MT và Sở Y tế)	Thu thập (Sở TN&MT)
46	2.1 6	Tổng lượng khí thải công nghiệp phát sinh	m ³ /h	-	-	Thu thập (Sở TN&MT)
	3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện				
47	3.1	Số lượng các dự án đang khai thác khoáng sản	Số dự án	149	150	Thu thập (Sở TN&MT)
48	3.2	Số lượng các dự án đang khai thác vật liệu xây dựng	Số dự án	140 (đá làm VLXD, cát VLXD, đất san lấp)	148 (đá làm VLXD, cát VLXD, đất san lấp)	Thu thập (Sở TN&MT)
49	3.3	Số lượng và tổng công suất các nhà máy thủy điện	Số lượng, MW	08 157,9 (đang hoạt động)	09 158,9 (đang hoạt động)	Thu thập (Sở Công Thương)
50	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	580 (chỉ tính riêng cho công trình thủy điện)	580 (chỉ tính riêng cho công trình thủy điện)	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
51	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	25,62	Đang thực hiện kiểm kê	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
52	3.6	Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng,	Ha	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
		công trình thủy điện				
53	3.7	Tổng lượng đất đá bị bóc trong khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng	m ³ /năm	1.150.000 (sản lượng đá ốp lát và đá xay nghiền)	1.600.000 (sản lượng đá ốp lát và đá xay nghiền)	Thu thập (Sở TN&MT)
	4	Giao thông vận tải				
54	4.1	Số lượng phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải)	Số lượng	49.605	97.994	Thu thập (Sở GT&VT)
55	4.2	Số lượng phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô...)	Số lượng	273	169	Thu thập (Sở GT&VT)
56	4.3	Tổng chiều dài các đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện	Km	1.311	1.311	Thu thập (Sở GT&VT)
57	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	Số lượng, ha	- 09 bến xe khách - 10 bãi đỗ xe buýt - 12 ga đường sắt - 05 bến cảng	- 09 bến xe khách (93.000m ²) - 10 bãi đỗ xe buýt - 12 ga đường sắt - 05 bến cảng	Thu thập (Sở GT&VT)
58	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	Số lượng, tấn	280 9.000 m ³	326 17.519 m ³	Tổng hợp (Sở Công thương)
	5	Xây dựng				
59	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	Số công trình	2.768	3.618 (Số liệu của 09/11 UBND huyện, thị xã, TP)	Tổng hợp Sở TN&MT
60	5.2	Số công trình giao thông trong đô thị đang thi công	Số công trình	41	20 (Sở Xây dựng quản lý)	Tổng hợp Sở TN&MT
61	5.3	Số công trình giao thông đang thi công	Số công trình	06 (thuộc Sở Giao thông Vận tải quản lý)	16 (thuộc Sở GTVT quản lý, kể cả công trình ngoài đô thị)	Tổng hợp (Sở Giao thông Vận tải)
	6	Thương mại dịch vụ, du lịch				
62	6.1	Số lượng khách sạn	Số lượng	327	384	Tổng hợp (Sở Du lịch)
63	6.2	Số lượng phòng lưu trú	Số phòng	8.598	11.623	Tổng hợp (Sở Du lịch)

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
64	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Số lượng, lượt/năm	19	20	Tổng hợp (Sở Du lịch)
65	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	Số lượng	10	12	Tổng hợp (Sở Công thương)
66	6.5	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	179	179	Tổng hợp (Sở Công thương)
67	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	Số lượng, ha, lượt/năm	11 điểm vui chơi giải trí công cộng phục vụ khách tham quan. Trong đó có 02 điểm: Công viên động vật hoang dã FLC (129,1 ha) và khu du lịch Hàm Hồ (42,3 ha) được công nhận là Điểm du lịch	11 điểm vui chơi giải trí công cộng phục vụ khách tham quan. Trong đó có 02 điểm: Công viên động vật hoang dã FLC (129,1 ha) và khu du lịch Hàm Hồ (42,3 ha) được công nhận là Điểm du lịch	Tổng hợp Sở Du lịch (Số lượng khách tham quan chưa có thống kê cụ thể tại từng điểm du lịch)
68	6.7	Số lượng sân golf	Số sân	01	01	Thu thập Sở VH&TT
69	6.8	Tổng lượt khách du lịch	lượt/năm	2.222.500	1.218.460	Thu thập (Sở Du lịch)
	7	Y tế				
70	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	Số cơ sở	19 (Sở Y tế quản lý)	19 (Sở Y tế quản lý)	Tổng hợp (Sở Y tế)
71	7.2	Tổng số giường bệnh	Số giường	5.929 (Sở Y tế quản lý)	6.595 (Sở Y tế quản lý)	Tổng hợp (Sở Y tế)
72	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	m ³ /ngày	1.299	1.377	Tổng hợp (Sở Y tế)
73	7.4	Tổng lượng chất thải y tế thông thường	tấn/ngày	5,21	8,4	Tổng hợp (Sở Y tế)
74	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	tấn/ngày	0,71	1,42	Tổng hợp (Sở Y tế)
	8	Nông nghiệp				
75	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	170.649 (diện tích gieo trồng)	173.814,6 (diện tích gieo trồng cây)	Tổng hợp (Sở NN& PTNT)

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
				cây hằng năm và cây lâu năm)	hàng năm và cây lâu năm)	
76	8.2	Tổng sản lượng lương thực	Nghìn Tấn	975	975,4	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
77	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Nghìn Tấn	140	130	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
78	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	425	380	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
79	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả...)	Nghìn tấn	710	700	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
80	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	107	112	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
81	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung (trên 2.000 con)	Số cơ sở	14	14	
82	8.8	Tổng số gia súc	Con	964.589	933.250	Tổng hợp (Cục thống kê tỉnh Bình Định)
83	8.9	Tổng số gia cầm	Con	8.803.900	8.400.000	
84	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Ha	4.480	4.480	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
85	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	m ³ /ngày	13.356	12.922	
86	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	tấn/ngày	6.057	5.980	
87	8.13	Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ha, Tấn	3.879 11.679	3.990 12.600	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
88	8.14	Tổng lượng thuốc thú y sử dụng	Tấn	-	-	Sở NN&PTNT chưa thu thập
89	8.15	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	Tấn	-	-	Sở NN&PTNT chưa thu thập
90	8.16	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	Tấn	15.009	17.115	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
91	8.17	Tổng lượng thức ăn chăn nuôi sử dụng	Tấn	920.377,5	937.548,9	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
						PTNT)
	9	Làng nghề				
92	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	1	1	Tổng hợp (Sở NN&PTNT) Số lượng chỉ tính các làng nghề được công nhận theo Nghị định 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 và Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ (tổng năm 2020:17 làng nghề năm 2021:18 làng nghề); Sản lượng các làng nghề chưa có thống kê cụ thể
93	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0	0	
94	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0	0	
95	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	4	4	
96	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0	0	
97	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	3	3	
98	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0	0	
99	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0	0	
100	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	9	10	
101	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	m ³ /ngày	-	-	
102	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	-	-	Tổng hợp (Sở TN&MT)
103	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	-	-	Tổng hợp (Sở TN&MT)
	10	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung				

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
104	10.1	Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	10	10	Tổng hợp (Sở TN&MT)
105	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp	Tấn/ngày	600	600,15	Tổng hợp (Sở TN&MT)
	11	Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng				
106	11.1	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Số cơ sở	2 (đã dừng hoạt động, nhưng chưa rút tên)	2 (đã dừng hoạt động, nhưng chưa rút tên)	Thu thập (Sở TN&MT)
107	11.2	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để	Số cơ sở	1	1	Thu thập (Sở TN&MT)
108	11.3	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để thuộc khu vực công ích	Số cơ sở	1	1	Thu thập (Sở TN&MT)
	12	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác				
109	12.1	Số lượng và công suất các kho chứa, lưu giữ hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất nguy hại khác	Số lượng, tấn	-	84 (số lượng kho chứa thuốc BVTV tại các xã đạt chuẩn nông thôn mới)	Tổng hợp (Sở TN&MT)
110	12.2	Số lượng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu bị tồn lưu tại cửa khẩu, cảng biển	Tấn	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
111	12.3	Số lượng tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ	Số lượng	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
112	12.4	Ô nhiễm nguồn nước xuyên biên giới (nếu có)	Số lần	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
11	12.	Ô nhiễm khói mù	Số lần	0	0	Thu thập

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
3	5	xuyên biên giới (nếu có)				(Sở TN&MT)
11 4	12. 6	Số lượng khu vực bị ô nhiễm môi trường tồn lưu	Số lượng	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
	13	Sự cố môi trường				
11 5	13. 1	Số vụ sự cố tràn dầu	Số vụ	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
11 6	13. 2	Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân	Số vụ	0	0	Thu thập (Sở Công thương)
11 7	13. 3	Số vụ sự cố cháy nổ (cháy dân sự không tính cháy rừng)	Số vụ	46	87	Thu thập (Công an tỉnh)
11 8	13. 4	Số vụ sự cố môi trường khác	Số vụ	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
	III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường				
	1	Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác				
11 9	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	0	0	Tổng hợp (Sở TN&MT)
12 0	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	0	0	Tổng hợp (Sở TN&MT)
12 1	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	02	04	Tổng hợp (Sở TN&MT)
12 2	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	12	05	Tổng hợp (Sở TN&MT)
12 3	1.5	Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường được ban hành	Số lượng	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
12	1.6	Số lượng hương ước,	Số lượng	416	652	Tổng hợp

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
4		quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành				(Sở TN&MT) Số liệu của 09/11 UBND huyện, thị xã, TP
	2	Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường				
125	2.1	Số lượng, tỷ lệ dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	Số lượng, %	0	0	Tổng hợp (Sở TN&MT)
126	2.2	Số lượng, tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Số lượng, %	92 (UBND tỉnh và BLQ KKT phê duyệt)	99 (UBND tỉnh phê duyệt: 79; BLQ KKT tỉnh phê duyệt: 20)	Tổng hợp (Sở TN&MT)
127	2.3	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)	Số lượng	86	94 (Sở TN&MT: 14 cơ sở; BQL KKT: 16 cơ sở; UBND các huyện, thị xã, TP: 64 cơ sở)	Thu thập (Sở TN&MT)
128	2.4	Số lượng và tỷ lệ dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Số lượng, %	13 (Sở TN&MT và BQL KKT tỉnh)	12 (Sở TN&MT: 10 cơ sở; BQL KKT: 02 cơ sở)	Thu thập (Sở TN&MT)
129	2.5	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Số lượng, %	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
130	2.6	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Số lượng, %	0	0	
131	2.7	Số lượng và tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt	Số lượng, %	149 100% (các dự án	150 100% (các dự án	Thu thập (Sở TN&MT)

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
		phương án cải tạo, phục hồi môi trường		đang hoạt động)	đang hoạt động)	
13 2	2.8	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	64 (Sở TN&MT, CA tỉnh)	41 (Sở TN&MT, CA tỉnh)	Thu thập (Sở TN&MT)
13 3	2.9	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	28 cơ sở	24 cơ sở	Tổng hợp (Sở TN&MT) ()
13 4	2.1 0	Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	650.500 (Số tiền xử phạt của Sở TN&MT, CA tỉnh và Tổng cục MT)	1.347,5 (Số tiền xử phạt của UBND tỉnh, Sở TN&MT, CA tỉnh)	Thu thập (Sở TN&MT)
13 5	2.1 1	Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết	Số lượng, %	40 71,4	16 100%	Thu thập (Sở TN&MT)
13 6	2.1 2	Số vụ bị xử lý hình sự về bảo vệ môi trường	Số vụ	0	0	Thu thập (Công an tỉnh)
13 7	2.1 3	Số vụ vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Số vụ	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
13 8	2.1 4	Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất tự nhiên	%	4,1	4,1	Thu thập (Sở TN&MT)
13 9	2.1 5	Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất lâm nghiệp	%	4,92	4,92	Thu thập (Sở TN&MT)
	3	Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường				
	3.1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung				
14 0	3.1 .1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	1/17 5,88	1/18 5,55	Tổng hợp (Sở Xây dựng)
14 1	3.1 .2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải	Số lượng, %	0	0	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
		tập trung				
14 2	3.1 .3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	29,1	26	Thu thập (Sở Xây Dựng)
14 3	3.1 .4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	0	0	Thu thập (Sở Xây Dựng)
14 4	3.1 .5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	%	-	-	Thu thập (Sở Xây Dựng)
14 5	3.1 .6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	%	-	-	Thu thập (Sở Xây dựng)
14 6	3.1 .7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	%	-	-	Thu thập (Sở NN& PTNT)
14 7	3.1 .8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	-	-	Thu thập (Sở NN&PTNT)
14 8	3.1 .9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	-	-	Tổng hợp (Sở NN& PTNT)
	3.2	Công nghiệp				
14 9	3.2 .1	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	5 100%	5 100%	Thu thập (Sở TN&MT)
15 0	3.2 .2	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật	%	0	0	Thu thập (Ban Quản lý KKT) (Các DN thứ cấp tự thu gom, thuê đơn vị chức năng xử lý CTR công nghiệp theo quy định; Chủ đầu tư hạ tầng KCN không bố trí khu tập kết CTR)
15 1	3.2 .3	Số lượng, tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế	Số lượng, %	4 80%	4 80%	Thu thập (Sở

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
		xuất, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất có hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật		(Hiện nay có KCN A, KCN B, KCN Phú Tài, KCN Long Mỹ đã quan trắc tự động. KCN Nhơn Hòa chưa có)	(hiện nay hệ thống xử lý nước thải của KCN PHÚ Tài, Long Mỹ, Nhơn Hòa và KCN Nhơn Hội (thu gom nước thải từ KCN A và một số DN lân cận) đã có hệ thống quan trắc tự động; KCN Nhơn Hòa chưa lắp đặt.)	TN&MT)
15 2	3.2 .4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	%	20,45	20,45	Thu thập (Sở TN&MT)
15 3	3.2 .5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp	%	0	0	Thu thập (Sở Công thương) (Các DN thứ cấp tự thu gom, thuê đơn vị chức năng xử lý CTR công nghiệp theo quy định; Chủ đầu tư hạ tầng không bắt buộc bố trí khu tập kết CTR)
15 4	3.2 .6	Số lượng nhà máy nhiệt điện có hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn	Số nhà máy	0	0	Thu thập (Sở Công thương)
15 5	3.2 .7	Tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	-	-	Thu thập (Sở TN&MT)
	3.3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện				

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
156	3.3.1	Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được cải tạo phục hồi sau khai thác	Số lượng, %	-	15 7,28	Thu thập (Quỹ BVMT)
157	3.3.2	Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường	Số lượng, %	14 dự án 100% (dự án cấp mới trong năm)	20 dự án 100% (dự án cấp mới trong năm)	Thu thập (Quỹ BVMT)
158	3.3.3	Số tiền ký quỹ phục hồi cải tạo môi trường trong khai thác khoáng sản	Triệu đồng	14.738,4844	15.542,8747	Thu thập (Quỹ BVMT)
159	3.3.4	Số lượng, tỷ lệ các nhà máy thủy điện thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng	Số lượng, %	11 100	11 100	Thu thập (Sở NN&PTNT)
	3.4	Giao thông vận tải				
160	3.4.1	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) được kiểm định về môi trường	Số lượng, %	43.858 88%	97.944 69,9%	Thu thập (Sở GTVT)
161	3.4.2	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô...) được kiểm định về môi trường	Số lượng, %	273	169 53,7%	Thu thập (Sở GTVT)
162	3.4.3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	36 100%	36 100%	Thu thập (Sở GTVT)
163	3.4.4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	Số lượng, %	1/36 (HTXL nước mưa tại bãi dầm của cảng Quy Nhơn)	1/36 (HTXL nước mưa tại bãi dầm của cảng Quy Nhơn)	Tổng hợp (Sở GTVT)
164	3.4.5	Tổng lượng, tỷ lệ xăng sinh học được bán ra	Tổng lượng, %	Chưa thu thập	40% tổng lượng xăng bán ra	Thu thập (Sở Công thương)
	3.5	Y tế				
165	3.5.1	Số lượng, tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế	Số lượng, %	19, 100 (Sở Y tế quản lý)	19, 100 (Sở Y tế quản lý)	Thu thập (Sở Y tế)
166	3.5.2	Tỷ lệ nước thải y tế được xử lý	%	100	100	
	3.6	Nông nghiệp				

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
167	3.6.1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	%	100	100	Thu thập (Sở NN&PTNT)
168	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	%	57	63	Thu thập (Sở NN&PTNT)
	3.7	Làng nghề				
169	3.7.1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển	Số lượng	38	38	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
170	3.7.2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	1 1,5%	1 1,75%	Tổng hợp (Sở TN&MT)
171	3.7.3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	Số lượng, %	33 47,8	33 57,9	Tổng hợp (Sở TN&MT)
	3.8	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung				
172	3.8.1	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	Số lượng, %	05 50%	05 50%	Thu thập Sở Xây dựng
173	3.8.2	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh	Số lượng, %	05 50%	05 50%	Thu thập Sở Xây dựng
174	3.8.3	Số lượng, tỷ lệ khu xử lý chất thải rắn tập trung	Số lượng, %	01 (Khu xử lý CTR Long Mỹ)	01 (Khu xử lý CTR Long Mỹ)	Thu thập (Sở TN&MT)
	3.9	Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng				
175	3.9.1	Tổng số, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để	Số lượng, %	02 50% (BV đa khoa Bồng Sơn và Bãi rác Gò Trại)	0	Thu thập (Sở TN&MT)
	3.10	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác				
17	3.1	Số lượng, tỷ lệ phế liệu	Số	0	0	Thu thập

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
6	0.1	nhập khẩu tồn lưu tại cảng biển, cửa khẩu được giải tỏa, xử lý	lượng, %			(Sở TN&MT)
17 7	3.1 0.2	Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm nước xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá	Số lượng, %	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
17 8	3.1 0.3	Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm khói mù xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá	Số lượng, %	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
17 9	3.1 0.4	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý	Số lượng	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
	3.11	Sự cố môi trường				
18 0	3.1 1.1	Tỷ lệ số vụ sự cố tràn dầu được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
18 1	3.1 1.2	Tỷ lệ số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	0	0	Thu thập Sở KH&CN
18 2	3.1 1.3	Tỷ lệ số vụ sự cố cháy nổ được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	100	100	Thu thập (Công an tỉnh)
18 3	3.1 1.4	Tỷ lệ số vụ sự cố môi trường khác được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	Không có vụ xảy ra	Không có vụ xảy ra	Thu thập (Sở TN&MT)
	4	Quản lý chất thải				
18 4	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	Tấn/ngày , %	309,89 tấn/ngày; 77%	423 tấn/ngày; 80,65%	Tổng hợp (Sở TN&MT)
18 5	4.2	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	Tấn, %	≤10%	≤10%	Thu thập (Sở TN&MT)
18 6	4.3	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	Tấn/ngày , %	309,89 tấn/ngày; 100% (tổng KL CTR sinh hoạt của 05 BCL hợp vệ sinh là	423 tấn/ngày; 100% (tổng KL CTR sinh hoạt của 05 BCL hợp vệ sinh là 429,4 tấn/ngày)	Thu thập (Sở TN&MT)

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
				429,4 tấn/ngày)		
187	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	Tấn, %	119,51 tấn/ngày 40% (Số liệu điều tra nhiệm vụ)	150,21 tấn/ngày 40% (Số liệu điều tra gần nhất)	Thu thập (Sở TN&MT)
188	4.5	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	Tấn, %	≤10%	≤10%	Thu thập (Sở TN&MT)
189	4.6	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	Tấn, %	119,51 tấn/ngày 40%	150,21 tấn/ngày 40%	Thu thập (Sở TN&MT)
190	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng, %	110 xã, phường 69,18%	139 xã phường 86,3%	Thu thập (Sở TN&MT)
191	4.8	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom	Tấn, %	9.015,155 (chỉ tính riêng chất thải bột đá)	8.334,25 (chỉ tính riêng chất thải bột đá)	Thu thập (Sở TN&MT)
192	4.9	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, hoặc thu hồi năng lượng	Tấn, %	-	-	Thu thập (Sở TN&MT)
193	4.10	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp	Tấn, %	9.015,155 (chất thải bột đá)	8.334,25 (chất thải bột đá)	Thu thập (Sở TN&MT)
194	4.11	Số lượng, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Số lượng, %	9 (các cơ sở được cấp sổ chủ nguồn thải trong năm)	7 (các cơ sở đã được cấp sổ chủ nguồn thải CTNH trong năm)	Thu thập (Sở TN&MT)
195	4.12	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom	Tấn, %	3.600 75% (Số liệu báo cáo hàng năm của Sở)	4.902 81,5% (Số liệu báo cáo hàng năm của Sở TN&MT và	Thu thập (Sở TN&MT)

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
				TN&MT và Sở Y tế)	Sở Y tế)	
19 6	4.1 3	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	3.600 75%	4.902 81,5%	Thu thập (Sở TN&MT)
19 7	4.1 4	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế thông thường được thu gom xử lý	Tấn, %	1.900 100	2.702 100	Thu thập (Sở Y tế)
19 8	4.1 5	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom xử lý	Tấn, %	260,25 100	519,44 100	Thu thập (Sở Y tế)
19 9	4.1 6	Số lượng, tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả...) được sử dụng, tái chế	Tấn, %	-	1.510.000	Thu thập TN&MT
20 0	4.1 7	Số lượng, tỷ lệ bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	-	-	Thu thập Công ty TNHH Thương mại và môi trường Hậu Sanh
20 1	4.1 8	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	m ³ / ngày, %	100% (Đối với các cơ sở chăn nuôi quy mô tập trung)	100% (Đối với các cơ sở chăn nuôi quy mô tập trung)	Tổng hợp (Sở TN&MT)
20 2	4.1 9	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ / ngày, %	420 m ³ /ngày	585 m ³ /ngày (các hộ chăn nuôi được cấp Giấy phép xả nước thải)	Tổng hợp (Sở TN&MT)
20 3	4.2 0	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	Tấn, %	-	-	Thu thập (Sở NN&PTNT)
20 4	4.2 1	Tổng lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày %	120 (Làng nghề bún tươi Ngãi Chánh- Thị xã An Nhơn)	120 (Làng nghề bún tươi Ngãi Chánh- Thị xã An Nhơn)	Tổng hợp (Sở TN&MT)
20 5	4.2 2	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	-	-	Tổng hợp (Sở TN&MT)
20 6	4.2 3	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề	Tấn, %	-	-	Tổng hợp (Sở

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
		được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường				TN&MT)
207	4.24	Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại	Số cơ sở	02	02	Thu thập (Sở TN&MT)
208	4.25	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi rác đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	Tấn/ngày	381	429,4	Thu thập (Sở Xây dựng)
209	4.26	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	Tấn/năm, %	3.600 75% (Số liệu báo cáo hàng năm của Sở TN&MT và Sở Y tế)	4.902 81,5% (Số liệu báo cáo hàng năm của Sở TN&MT và Sở Y tế)	Thu thập (Sở TN&MT)
210	4.27	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	3.600 75% (Số liệu báo cáo hàng năm của Sở TN&MT và Sở Y tế)	4.902 81,5% (Số liệu báo cáo hàng năm của Sở TN&MT và Sở Y tế)	Thu thập (Sở TN&MT)
211	4.28	Số lượng lò đốt chất thải y tế	Số lượng	02	02	Thu thập (Sở TN&MT)
212	4.29	Số lượng lò đốt chất thải sinh hoạt	Số lượng	0	0	Tổng hợp (Sở TN&MT)
213	4.30	Số lượng lò đốt chất thải rắn công nghiệp	Số lượng	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
	5	Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường				
214	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Người %	476.845 75%	599.852 80%	Thu thập (Sở Xây dựng)
215	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Người %	1.010.972 người 100%	888.501 người 100%	Thu thập (Sở NN&PTNT)
216	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư	Ha, %	-	370,88 ha (diện tích cây xanh trong các đô thị)	Thu thập Sở Xây dựng

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
21 7	5.4	Diện tích và tỷ lệ đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Ha, %	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
21 8	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	Ha, %	-	-	Tổng hợp Sở NN&PTNT
21 9	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Số lượng, %	-	-	Tổng hợp (Sở TN&MT)
22 0	5.7	Số lượng, tỷ lệ điểm nóng về ô nhiễm không khí được khắc phục, cải thiện	Số lượng, %	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
	6	Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học				
22 1	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	Ha, %	190.019,64 49,9%	Đang thực hiện kiểm kê	Thu thập (Sở NN&PTNT)
22 2	6.2	Tỷ lệ, diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh	%, ha	-	-	Thu thập (Sở TN&MT)
22 3	6.3	Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Số lượng, ha	01 (25.189,39 ha)	01 (25.189,39 ha)	Thu thập, tổng hợp (Sở Sở NN&PTNT)
22 4	6.4	Số lượng và diện tích khu di sản thiên nhiên	Số lượng, ha	-	-	Thu thập (Sở TN&MT)
22 5	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	-	-	Tổng hợp (Sở TN&MT)
22 6	6.6	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ giảm	Số loài	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
22 7	6.7	Số chương trình, dự án bảo tồn loài nguy cấp, quý hiếm thuộc danh	Số chương trình/dự	01	01	Thu thập Sở KH&CN

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
		mục ưu tiên bảo vệ được thực hiện	án			
22 8	6.8	Số lượng nguồn gen quý, có giá trị được phục hồi	Số nguồn gen	56	56	Thu thập Sở KH&CN
22 9	6.9	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	Ha	34,7 ha (rừng phòng hộ)	Đang thực hiện kiểm kê	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
23 0	6.1 0	Diện tích cây trồng biến đổi gen	Ha	-	-	Thu thập (Sở NN&PTNT)
23 1	6.1 1	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường đã được diệt trừ	Số loài	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
23 2	6.1 2	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	01	01	Tổng hợp (Sở TN&MT)
23 3	6.1 3	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	01	01	Tổng hợp (Sở TN&MT)
	IV	Nguồn lực về bảo vệ môi trường				
	1	Nguồn nhân lực				
23 4	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	Số lượng	13	13	Tổng hợp (Sở TN&MT)
23 5	1.2	Số lượng, tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	209 141,2	209 141,2	Thu thập (Sở TN&MT)
23 6	1.3	Số tổ chức làm công tác dịch vụ, tư vấn về môi trường	Số lượng	20	23	Tổng hợp (Sở TN&MT)
23 7	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	150 (Tập huấn trực tuyến)	200 (Tập huấn trực tuyến)	Tổng hợp (Sở TN&MT)
	2	Nguồn tài chính				
23 8	2.1	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	158.344; 0,8%	125.177; 0,8%	Tổng hợp (Sở Tài chính)
23 9	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	97.822; 0,5%	73.003; 0,5%	Tổng hợp (Sở Tài chính)
24	2.3	Tổng số, tỷ lệ kinh phí	Triệu	-	695	Thu thập

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
0		sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường	đồng, %		(Kinh phí phân thiết bị năm 2021 của chủ trương đầu tư Lò đốt rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã Nhơn Châu, TP Quy Nhơn)	(Sở Khoa học và Công nghệ)
24 1	2.4	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư từ xã hội cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	-	-	Thu thập, tổng hợp (Sở TN&MT)
24 2	2.5	Tổng số, tỷ lệ vốn ODA chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	121.898; 0,6%	110.456; 0,7%	Thu thập, tổng hợp (Sở KH&ĐT)
24 3	2.6	Tổng số, tỷ lệ nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	-	-	Thu thập, tổng hợp (Sở TN&MT)
24 4	2.7	Tổng nguồn vốn đầu tư xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khu vực công ích	Triệu đồng	10.718,211 (BV đa khoa Bồng Sơn và Bãi rác Gò Trại)	0	Thu thập, tổng hợp (Sở TN&MT)
24 5	2.8	Tổng kinh phí đầu tư xử lý nước thải sinh hoạt tập trung	Triệu đồng	0	0	Thu thập, tổng hợp (Sở TN&MT)
24 6	2.9	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	Triệu đồng	-	-	Tổng hợp (Sở TN&MT)
24 7	2.1 0	Tổng kinh phí đầu tư khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường	Triệu đồng	-	998,1 (khắc phục, xử lý ô nhiễm môi trường do thiên tai gây ra tại tỉnh Bình Định, kinh phí Quỹ BVMT Việt Nam hỗ trợ)	Thu thập, tổng hợp (Sở TN&MT)
24 8	2.1 1	Tổng kinh phí đầu tư cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Triệu đồng	808,662 (các dự án của Sở)	900 (các dự án của Sở)	Tổng hợp (Sở TN&MT)

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu 2020 (cập nhật trong năm 2021)	Số liệu 2021 (ước tính)	Ghi chú
				TN&MT)	TN&MT)	
249	2.12	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	574,987 (các dự án của Sở TN&MT)	751 (các dự án của Sở TN&MT)	Tổng hợp (Sở TN&MT)
250	2.13	Tổng kinh phí đầu tư phát triển mạng lưới quan trắc và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường	Triệu đồng	944,211 (nhiệm vụ của Sở TN&MT)	1.548,229 (nhiệm vụ của Sở TN&MT)	Thu thập, tổng hợp (Sở TN&MT)
	3	Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo vệ môi trường				
251	3.1	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh	Số lượng	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
252	3.2	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước mặt	Số lượng	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
253	3.3	Số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Số lượng	02	02	Thu thập (Sở TN&MT)
254	3.4	Số lượng phòng thí nghiệm được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025	Số lượng	02	02	Thu thập (Sở TN&MT)

Bảng 2. Mẫu Danh mục các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Bình Định

T T	Tên khu kinh tế (năm thành lập)	Hiện trạng hoạt động			Tổng lượng nước thải được xử lý/lượng phát sinh (m ³ /ngđ)	Tổng lượng CTR phát sinh			
		Chưa hoạt động	Đang hoạt động			Công nghiệp, dịch vụ	Sinh hoạt (m ³ / ngày)	Công nghiệp	Nguy hại (tấn/ năm)
			KCN/KCX/ KCNC	Khu đô thị	Khu du lịch/ khu kinh doan h dịch vụ				
1	KKT Nhon Hội		KCN Nhơn Hội A	-	-	1.418	4,8	-	641,4
			KCN Nhơn Hội B						
			KCN - Đô thị Becamex A (đang xây dựng)						

Bảng 3. Mẫu Danh mục các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, trên địa bàn tỉnh Bình Định

TT	Tên (năm thành lập)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Số cơ sở đang hoạt động	Số cơ sở được miễn trừ đấu nối nước thải	Tổng lượng chất thải nguy hại (tấn/năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Tỷ lệ nước thải được xử lý tại HTXL nước thải tập trung (%)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung		
									Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Quy chuẩn xả thải	Vị trí xả thải
1	KKT Nhơn Hội										
1.1	Nhơn Hội A	410	44	17	0	641,4	753	100	2.000	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B	Đầm Thị Nại, TP Quy Nhơn
1.2	Nhơn Hội B	451,68	8,7	03	0						
2	Phú Tài	345,8	100	113	0	24,77	700	100	2.000	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A	Sông Hà Thanh, TP Quy Nhơn
3	Long Mỹ	117,67	100	25	0						
4	Nhơn Hòa	282,02	98,5 (giai đoạn 1 và mở rộng); 68,4 (giai đoạn 2)	28	0	82,78	99	100	500	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A	Suối Dài, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn

Bảng 4. Mẫu danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Loại hình hoạt động	Đơn vị thực hiện xử lý triệt để	Cơ quan chỉ đạo xử lý triệt để	Biện pháp xử lý triệt để	Thời hạn xử lý	Biện pháp xử lý tạm thời trong thời hạn xử lý triệt để	Tình hình và tiến độ xử lý	Ghi chú
1	Bãi rác núi Bà Hỏa	phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	Bãi chôn lấp	UBND thành phố	UBND tỉnh	Đóng cửa bãi chôn lấp	-	-	Đã đóng cửa từ năm 2009, chờ rút tên	
2	Công ty CP Đường Bình Định	Km 52, xã Tây Giang, Tây Sơn, Bình Định	Sản xuất đường	Công ty CP Đường Bình Định	UBND tỉnh	Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải	-	-	Chưa thực hiện; UBND tỉnh đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 2049/QĐ-XPVPHC; hiện Công ty đang tạm ngừng hoạt động	

Bảng 5. Mẫu danh mục các nguồn thải lớn
(Theo phụ lục IIa mục I và phụ lục I mục III Nghị định 40/2019/NĐ- CP
ngày 13/5/2019)

STT	Tên nguồn thải	Tổng lượng nước thải (m³/ngày đêm)	Tổng lượng khí thải (m³/h)	Ghi chú
1	Công ty CP ĐTXD Bình Định	2.000	-	
2	Công ty CP ĐHTT KCN Nhơn Hòa	2.000	-	
3	Công ty CP Công nghệ Wash HNC	1.000	-	
4	Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội – Bình Định	2.000	-	
5	Công ty CP Chế biến tinh bột sắn xuất khẩu Bình Định	1.200		Chưa xả thải ra môi trường
6	Chi nhánh 3 - Công ty TNHH MTV Nguyễn Liêm	2.300	-	
7	Công ty TNHH Tinh bột sắn nhiệt Đồng Tâm Vĩnh Thạnh	2.800	-	
8	Nhà máy xử lý nước thải 2A của Công ty CP Môi trường đô thị Bình Định	2.350	-	
9	Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình của Công ty CP Môi trường Bình Định	14.000	-	
10	Công ty CP Đường Bình Định	1.200	-	Đã đóng cửa
11	Công ty CP Constrexim Bình Định (khí thải)	-	-	
12	Công ty cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam - chi nhánh Bình Định 3	1.193	-	
13	BQL DA Đầu tư xây dựng Khu kinh tế tỉnh Bình Định	2.000	-	
14	Công ty TNHH Việt Úc – Phù Mỹ	18.000	-	
15	Công ty TNHH Giồng – Chăn nuôi Việt Đan Bình Định	1.800	-	Chưa xả thải ra môi trường

Bảng 7. Mẫu Danh sách báo cáo ĐTM Dự án được phê duyệt năm 2021

TT	Tên chủ Dự án	Địa điểm thực hiện Dự án	Tên Cơ quan phê duyệt	Số Quyết định phê duyệt	Ngày ký
1	Công ty TNHH A&B	Dự án Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Bằng Đầu và núi Chùa, xã Mỹ Hiệp và xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	32/QĐ-UBND	05/01/2021
2	Công ty TNHH sản xuất Dũng Thành	Dự án Nhà máy sản xuất viên nén gỗ sinh học tại CCN thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	78/QĐ-UBND	07/01/2021
3	Công ty TNHH Huy Hoàng Thiện	Dự án Khai thác đất sét trong phạm vi diện tích đầu tư xây dựng công trình Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	UBND tỉnh	80/QĐ-UBND	07/01/2021
4	Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tây Sơn	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Đồng Cây Keo tại thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	189/QĐ-UBND	15/01/2021
5	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định	Dự án Khu tái định cư thôn An Quang, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát phục vụ Dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến – Đề Gi	UBND tỉnh	315/QĐ-UBND	25/01/2021
6	Công Ty TNHH Trường Hưng	Dự án Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối, diện tích: 7,6 ha tại núi Đá Trãi, xã Cát Hưng, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	316/QĐ-UBND	25/01/2021
7	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	UBND tỉnh	555/QĐ-UBND	09/02/2021
8	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) – Dự án thành phần sửa chữa và nâng cao an toàn đập (năm 2) tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	556/QĐ-UBND	09/02/2021
9	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Phước	Đê sông Cây Me (đoạn thượng, hạ lưu cầu Đội Thông) tại các xã Phước Hòa và Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	557/QĐ-UBND	09/02/2021
10	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy điện Đồng Mít	Dự án Thủy điện Đồng Mít tại xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	682/QĐ-UBND	01/03/2021
11	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trọng Phát	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp tại núi Chà Rây, xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	797/QĐ-UBND	10/03/2021
12	Công ty TNHH MTV Hoàn Hiệp	Dự án Nhà máy chế biến hàng lâm sản tại Cụm công nghiệp An Mơ,	UBND tỉnh	943/QĐ-UBND	19/03/

		xã Nhơn Thọ và Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định			2021
13	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 1 – cảng Quy Nhơn tại phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1109/QĐ-UBND	31/03/2021
14	Công ty TNHH Xây dựng Tấn Thành	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công công trình tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh tại mỏ đất HN01, núi Bà Hóa, phường Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1176/QĐ-UBND	05/04/2021
15	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Quy Nhơn	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu vực 1, phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn (giai đoạn 1, diện tích 6,7 ha)	UBND tỉnh	1270/QĐ-UBND	09/04/2021
16	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Dự án Xây dựng kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1383/QĐ-UBND	16/04/2021
17	Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tường Duy	Dự án Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại bãi bồi sông Kim sơn, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1407/QĐ-UBND	19/04/2021
18	Công ty TNHH Hanwo	Dự án xưởng tái chế nhôm tại Cụm công nghiệp Tân Đức, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1408/QĐ-UBND	19/04/2021
19	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Cát Tường	Dự án Cải tạo đất sản xuất kém hiệu quả (có tận thu đất thừa từ quá trình cải tạo) tại thôn Hòa Thuận, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1474/QĐ-UBND	23/04/2021
20	Công ty TNHH bất động sản Bông Hồng	Dự án Nhà ở xã hội Bông Hồng, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	UBND tỉnh	1477/QĐ-UBND	23/04/2021
21	Công ty TNHH Tân Long Granite	Dự án Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối tại núi Đá Trãi, xã Cát Hưng, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1540/QĐ-UBND	30/04/2021
22	Công ty TNHH Xây dựng Phú Phong	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Hòn Ổ Gà, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1544/QĐ-UBND	04/05/2021
23	UBND huyện Phù Cát	Dự án Khu dân cư nông thôn xã Cát Khánh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1796/QĐ-UBND	10/05/2021

24	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã An Nhơn	Dự án Đê Bờ Mọ, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1972/QĐ-UBND	14/05/2021
25	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Dự án thành phần: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Định (năm 2) thuộc Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	UBND tỉnh	2019/QĐ-UBND	19/05/2021
26	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Dự án Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và Du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (bao gồm hoạt động khai thác đất tại mỏ QN05)	UBND tỉnh	2042/QĐ-UBND	21/05/2021
27	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	UBND tỉnh	2127/QĐ-UBND	27/05/2021
28	Công ty TNHH Thiết kế xây dựng Phú Khang	Dự án Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại bãi bồi sông Kim Sơn, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	2223/QĐ-UBND	03/06/2021
29	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định	Dự án Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	UBND tỉnh	2224/QĐ-UBND	03/06/2021
30	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định	Dự án Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1)	UBND tỉnh	2225/QĐ-UBND	03/06/2021
31	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Armo	Dự án Khu chung cư thương mại cao tầng (Calla Apartment Quy Nhơn), phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	UBND tỉnh	2297/QĐ-UBND	10/06/2021
32	Công ty TNHH Thanh Huy	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực núi Hòn Ách, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	2298/QĐ-UBND	10/06/2021
33	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Dự án Khắc phục lũ lụt sạt lở kè chống sạt lở bờ sông La Tinh, đoạn qua xã Cát Hanh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	2379/QĐ-UBND	16/06/2021
34	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Dự án Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở khu sản xuất tái định cư hồ Đòng Mít, sông An Lão, xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	2389/QĐ-UBND	16/06/2021
35	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Dự án Khắc phục lũ lụt sạt lở kè chống sạt lở bờ sông Côn, đoạn qua thị trấn Phú Phong và xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	2495/QĐ-UBND	23/06/2021

36	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Dự án Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở sông Kim Sơn, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	2705/QĐ-UBND	28/06/2021
37	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Dự án xây dựng cấp bách kè chống sạt lở đầm Đê Gi kết hợp giao thông, đoạn từ cầu Ngòi đến cảng Đê Gi, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	2716/QĐ-UBND	29/06/2021
38	Công ty TNHH Thương mại vận tải xăng dầu Lan Anh	Dự án Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại Khu vực 2 bãi bồi sông Kôn, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3048/QĐ-UBND	21/07/2021
39	UBND huyện Phù Cát	Dự án xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đạt tiêu chí môi trường của huyện nông thôn mới – Hạng mục: Mở rộng bãi xử lý chất thải rắn huyện Phù Cát tại xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3050/QĐ-UBND	21/07/2021
40	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Dự án Nạo vét, duy tu khu nước trước bên cảng Quy Nhơn tại phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn	UBND tỉnh	3058/QĐ-UBND	21/07/2021
41	UBND huyện Phù Mỹ	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3134/QĐ-UBND	28/07/2021
42	Công ty TNHH Sản xuất chế biến thực phẩm Quy Nhơn	Dự án Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung và chế biến thực phẩm đông lạnh An Nhơn tại thôn Tân Dương, xã Nhơn An, thị xã An Nhơn	UBND tỉnh	3147/QĐ-UBND	28/07/2021
43	Ủy ban nhân dân huyện Phù Cát	Dự án Khu dân cư khu Đông Nam ngã ba đường Quốc lộ 19B – đường ĐT 640, thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3200/QĐ-UBND	02/08/2021
44	Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Đồng Tâm	Dự án Khai thác và vận chuyển đất thừa trong quá trình thi công san ủi mặt bằng làm vườn ươm, trại thực hành lâm sinh và các công trình phục vụ nghiên cứu và học tập của Trường Cao đẳng Cơ điện – Xây dựng và Nông lâm Trung Bộ tại phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3205/QĐ-UBND	02/08/2021
45	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển kho bãi Nhơn Tân	Dự án Cụm công nghiệp Nhơn Tân 1 tại xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3285/QĐ-UBND	06/08/2021
46	UBND thị xã An Nhơn	Dự án Xây dựng tuyến kè từ cầu Đập Đá cũ đến giáp cầu xe lửa, phường Nhơn Hưng, thị xã An	UBND tỉnh	3335/QĐ-UBND	11/08/2021

		Nhon, tỉnh Bình Định			
47	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Đập dâng Phú Phong tại thôn Đồng Sim, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3624/QĐ-UBND	01/09/2021
48	Hộ kinh doanh Đinh Văn Tịnh	Dự án Cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình bảo vệ môi trường Trang trại chăn nuôi heo thịt tại thôn Thuận Phong, xã Cát Lâm, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3655/QĐ-UBND	02/09/2021
49	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Mỹ Quang	Dự án Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Sơn Triều, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3835/QĐ-UBND	16/09/2021
50	Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Phong Phú	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3922/QĐ-UBND	23/09/2021
51	Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam	Dự án Nhà máy dệt – nhuộm – may Delta Galil Việt Nam, mở rộng nâng công suất từ 98,550 triệu sản phẩm/năm lên 108,550 triệu sản phẩm/năm (tương đương từ 17,876 triệu m ² vải/năm lên 20 triệu m ² vải/năm)	UBND tỉnh	3923/QĐ-UBND	23/09/2021
52	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh	Dự án Khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghènh Ráng, thành phố Quy Nhơn	UBND tỉnh	3924/QĐ-UBND	23/09/2021
53	Công ty TNHH Năng lượng Hà Tiên	Dự án “Nhà máy chế biến gỗ, nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học rắn Hoài Nhơn” Nâng công suất từ 108.000 tấn sản phẩm/năm lên 225.000 tấn sản phẩm/năm (trong đó bao gồm 135.000 tấn viên nén đen/năm và 90.000 tấn viên nén trắng/năm)	UBND tỉnh	3973/QĐ-UBND	28/09/2021
54	UBND thị xã An Nhơn	Dự án Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn, hạng mục: Khu điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ tại phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3978/QĐ-UBND	28/09/2021
55	Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh Bình Định	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu đô thị Diêm Vân tại Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	4020/QĐ-UBND	30/09/2021
56	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bình Định	dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Long Vân (Khu A2) và dự án Đầu tư các tuyến đường kết nối vào Nhà ở xã	UBND tỉnh	4085/QĐ-UBND	06/10/2021

		hội Nhơn Bình tại Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định			
57	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Quy Nhơn	Dự án Khu dân cư B2 phía Bắc sông Hà Thanh phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	UBND tỉnh	4086/QĐ-UBND	06/10/2021
58	Công ty TNHH Năng lượng Xanh Hà Tiên	Dự án dự án “Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học rắn Hoài Nhơn” tại CCN Hoài Tân, phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	4244/QĐ-UBND	20/10/2021
59	Công ty TNHH Phú Gia Riverside	Dự án Khu đô thị mới khu vực Chợ Góc (CG-01) tại phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	UBND tỉnh	4265/QĐ-UBND	22/10/2021
60	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng Cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn	UBND tỉnh	4268/QĐ-UBND	25/10/2021
61	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Khu tái định cư thôn An Quang, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	4354/QĐ-UBND	30/10/2021
62	UBND thành phố Quy Nhơn	Dự án Xây dựng mới khu nhà điều trị - Nhà hành chính Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	UBND tỉnh	4373/QĐ-UBND	02/11/2021
63	Công ty TNHH Khoáng sản Hữu Bích	Dự án Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Nhỏ, xã Mỹ Hiệp và xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	4439/QĐ-UBND	08/11/2021
64	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Phước	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng Phân khu 03 – Phước Lộc tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	4527/QĐ-UBND	15/11/2021
65	Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Khôi	Dự án Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường (cát tô) tại xã Cát Thành, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	4569/QĐ-UBND	16/11/2021
66	Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh Bình Định	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Tuyến đường kết nối đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn tại phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	4687/QĐ-UBND	25/11/2021
67	Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh Bình Định	dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Tuyến đường kết nối trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đèo Thị Nại tại Núi Chà Rây, xã	UBND tỉnh	4688/QĐ-UBND	25/11/2021

		Nhon Lộc, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định của Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh			
68	Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh Bình Định	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất số hiệu 86, xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ để phục vụ thi công dự án Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	UBND tỉnh	4783/QĐ-UBND	01/12/2021
69	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất QN03, Phường Bùi Thị Xuân để phục vụ thi công dự án Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn	UBND tỉnh	4784/QĐ-UBND	01/12/2021
70	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Dự án hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn	UBND tỉnh	4785/QĐ-UBND	01/12/2021
71	UBND thị xã An Nhơn	Dự án Đê Đội 12, khu vực Vạn Thuận, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	UBND tỉnh	4786/QĐ-UBND	01/12/2021
72	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nổi dài	UBND tỉnh	4793/QĐ-UBND	01/12/2021
73	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp, diện tích 5,3 ha tại mỏ 174A, núi Chà Rây, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn phục vụ thi công Dự án khu vực 01, khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới)	UBND tỉnh	4794/QĐ-UBND	01/12/2021
74	Ban Quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất QN03, Phường Bùi Thị Xuân để phục vụ thi công dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư 02 thuộc Khu Đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao hồ Phú Hòa	UBND tỉnh	4797/QĐ-UBND	01/12/2021
75	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp, diện tích 4,7 ha tại mỏ AN02, núi Chà Rây, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn phục vụ thi công Dự án khu vực 01, khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới)	UBND tỉnh	4798/QĐ-UBND	01/12/2021
76	Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Minh Quân	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp, diện tích 1,65 ha tại khu vực Hòn Ô Gà, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	5021/QĐ-UBND	16/12/2021
77	Công ty TNHH đá granite Đông Á	Dự án Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường có	UBND tỉnh	5022/QĐ-UBND	16/12/2021

		tận thu đá khối, diện tích 4,2 ha tại núi Chùa, xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định			
78	Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Minh Hiếu	dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp, diện tích 6,23 ha, tại núi Chà Rây, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	5116/QĐ-UBND	22/12/2021
79	Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Minh Hiếu	dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp, diện tích 1,8 ha, tại núi Chà, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	5117/QĐ-UBND	22/12/2021
80	Công ty TNHH Đức Toàn Bình Định	Dự án Nhà máy chế biến gỗ nội, ngoại thất cao cấp Đức Toàn Bình Định tại Lô B0-05, B1-06, KCN A, KKT Nhơn Hội	BQL Khu kinh tế	28/QĐ-BQL	02/05/2021
81	Công ty CP Đầu tư Allia	Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Allia Resort tại Lô B2.05, B2.06, KCN A, KKT Nhơn Hội	BQL Khu kinh tế	50/QĐ-BQL	08/3/2021
82	Công ty CP ĐT và Phát triển KCN Quihub	Dự án Khu nhà xưởng cho thuê tại Lô B2.05, B2.06, KCN A, KKT Nhơn Hội	BQL Khu kinh tế	71/QĐ-BQL	23/3/2021
83	Công ty CP Green Ceramic VN	Dự án Nhà máy sản xuất gạch ốp lát Ceramic và bao bì carton Green tại Lô D3, D4, KCN Phú Tài	BQL Khu kinh tế	91/QĐ-BQL	04/07/2021
84	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở dịch vụ thương mại Km0+280 đường Trục KKT tại KKT Nhơn Hội thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát.	BQL Khu kinh tế	135/QĐ-BQL	26/5/2021
85	Công ty CP Tingco Bình Định	Dự án Nhà máy sản xuất cắt hạt nha đam tại Lô A3.10, A3.11, KCN A, KKT Nhơn Hội	BQL Khu kinh tế	136/QĐ-BQL	26/5/2021
86	Công ty CP Dịch vụ giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Dự án Cầu Hải Giang - nối từ đường trục KKT đến Khu du lịch Hải Giang Mery Land tại KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội và xã Nhơn Hải, TP. Quy Nhơn.	BQL Khu kinh tế	138/QĐ-BQL	27/5/2021
87	Ban Quản lý Khu kinh tế	Dự án Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc tại KKT Nhơn Hội	BQL Khu kinh tế	141/QĐ-BQL	28/5/2021
88	Công ty TNHH Austfeed Bình Định	Dự án Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Austfeed Bình Định tại Lô L1-4, KCN B, KKT Nhơn Hội	BQL Khu kinh tế	152/QĐ-BQL	06/07/2021
89	Công ty CP Fujinuco	Dự án Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi tại Lô C15a, KCN Phú Tài	BQL Khu kinh tế	173/QĐ-BQL	23/6/2021
90	Công ty CP Becamex Bình Định	Dự án Khu tái định cư dân cư Hiệp Vinh 1A tại KKT Nhơn Hội, xã Canh Vinh	BQL Khu kinh tế	207/QĐ-BQL	13/7/2021
91	Công ty TNHH Trang phục ngoài	Dự án Nhà máy may và phân phối trang phục ngoài trời tại Lô C15,	BQL Khu kinh tế	286/QĐ-	26/8/

	trời CPPC Việt Nam	KCN Phú Tài		BQL	2021
92	Công ty CP Becamex Bình Định	Dự án Khu tái định cư dân cư Hiệp Vinh 1B tại KKT Nhơn Hội Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	BQL Khu kinh tế	354/QĐ-BQL	13/10/2021
93	Công ty CP Becamex Bình Định	Dự án Khu tái định cư dân cư Hiệp Vinh 2 tại KKT Nhơn Hội Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	BQL Khu kinh tế	356/QĐ-BQL	13/10/2021
94	Công ty CP Becamex Bình Định	Dự án Khu tái định cư dân cư Tân Vinh tại KKT Nhơn Hội Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	BQL Khu kinh tế	355/QĐ-BQL	13/10/2021
95	Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam	Dự án Nhà máy giết mổ CP Việt Nam tại Bình Định tại KCN Nhơn Hòa	BQL Khu kinh tế	403/QĐ-BQL	15/11/2021
96	Công ty TNHH Newhope Bình Định	Dự án Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm tại KCN Nhơn Hòa	BQL Khu kinh tế	474/QĐ-BQL	17/12/2021
97	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Khu dân cư tái định cư Vĩnh Hội tại KKT Nhơn Hội	BQL Khu kinh tế	475/QĐ-BQL	17/12/2021
98	Công ty TNHH Huỳnh Phát	Dự án Nhà máy sản xuất viên nén sinh khối woodpelet tại KCN Long Mỹ	BQL Khu kinh tế	457/QĐ-BQL	12/09/2021
99	Công ty TNHH Sài Gòn Max	Dự án Nhà máy sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây tại KCN Nhơn Hòa	BQL Khu kinh tế	480/QĐ-BQL	21/12/2021

Bảng Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt sông Hà Thanh năm 2021

TT	Kí hiệu mẫu	Đợt	THÔNG SỐ														
			pH	DO	TSS	COD	BOD ₅	NH ₄ ⁺	NO ₃ ⁻	NO ₂ ⁻	PO ₄ ³⁻	Cl ⁻	Sắt	Coliform	E.Coli	Tổng dầu mỡ	As
				mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml	MPN/100ml	mg/l
1	M1	1	7.04	6.72	4	3	1	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0.46	900	< 9	KPH	KPH
		2	6.72	7.54	9	5	2	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0.31	230	< 9	KPH	KPH
2	M2	1	6.95	6.61	9	8	3	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0.77	2100	KPH	KPH	KPH
		2	7.26	7.04	22	13	6	0.34	0.75	0.011	0.15	-	0.36	2300	KPH	KPH	KPH
3	M3	1	7.12	6.53	8	14	8	KPH	0.91	0.028	0.54	-	0.29	2800	KPH	KPH	KPH
		2	7.42	7.24	25	14	7	0.45	1,28	0.025	0.11	-	0.48	4300	KPH	KPH	KPH
4	M4	1	7.14	6.25	16	19	11	0.23	0.21	0.026	0.24	-	0.28	1500	KPH	KPH	KPH
		2	7.29	6.51	26	14	7	0.51	0.89	0.017	0.15	-	0.86	4300	KPH	KPH	KPH
5	M5	1	7.24	6.32	16	21	12	0.13	0.61	0.019	KPH	-	0.30	900	KPH	KPH	KPH
		2	7.54	6.72	36	24	14	0.59	1.41	0.046	0.18	-	0.54	2400	KPH	KPH	KPH
6	M6	1	7.19	6.28	14	22	13	0.16	1.64	0.031	KPH	-	0.27	1500	KPH	KPH	KPH
		2	7.48	6.46	31	28	15	0.76	1.07	0.034	0.12	-	0.76	2300	KPH	KPH	KPH
7	M7	1	7.21	6.12	10	24	14	0.35	0.73	0.021	0.22	-	0.09	230	KPH	KPH	KPH
		2	6.65	6.51	43	29	15	0.84	1.78	0.042	0.27	-	0.51	4300	23	KPH	KPH
8	M8	1	7.32	6.28	14	14	9	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0.10	230	KPH	KPH	KPH
		2	6.87	6.81	33	20	13	0.48	1.83	0.035	0.21	-	0.36	2300	KPH	KPH	KPH
QCVN 08:2015/BTNMT (Cột A2)			6-8,5	≥ 5	30	15	6	0,3	5	0,05	0,2	350	1	5000	50	0,5	0,02
QCVN 08:2015/BTNMT (Cột B1)			5,5-9	≥ 4	50	30	15	0,9	10	0,05	0,3	350	1,5	7500	100	1	0,05

Bảng: Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt sông Kôn năm 2021

TT	Kí hiệu mẫu	Đợt	THÔNG SỐ														
			pH	DO	TSS	COD	BOD ₅	NH ₄ ⁺	NO ₃ ⁻	NO ₂ ⁻	PO ₄ ³⁻	Cl ⁻	Sắt	Coliform	E.Coli	Tổng dầu mỡ	As
				mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml	MPN/100ml	mg/l
1	M13	1	7.24	6.24	12	21	13	0.05	1.04	0.017	KPH	-	0.49	1500	KPH	KPH	KPH
		2	6.81	5.75	32	25	13	0.19	1.25	0.027	0.11	-	0.65	2300	KPH	KPH	KPH
2	M15	1	6.92	6.41	14	21	13	0.06	1.3	0.024	0.21	-	0.14	900	KPH	KPH	KPH
		2	7.13	5.47	34	23	14	0.48	2.34	0.047	0.10	-	0.35	4300	KPH	KPH	KPH
3	M18	1	6.87	6.02	14	19	10	0.09	1.37	0.029	0.18	-	0.74	900	< 9	KPH	KPH
		2	7.26	6.78	31	24	12	0.41	0.96	0.019	0.08	-	1.32	4300	< 9	KPH	KPH
4	M19	1	7.12	6.28	13	16	9	0.05	0.68	KPH	KPH	-	0.25	230	KPH	KPH	KPH
		2	7.06	6.75	28	19	10	0.25	1.54	0.021	0.11	-	0.57	900	KPH	KPH	KPH
5	M23	1	7.19	6.48	15	19	9	KPH	KPH	KPH	0.08	-	0.56	4300	KPH	KPH	KPH
		2	7.49	6.72	39	27	13	0.56	1.85	0.011	0.14	-	0.89	4300	KPH	KPH	KPH
6	M24	1	6.94	6.62	7	3	1	KPH	0.23	KPH	KPH	-	0.16	900	KPH	KPH	KPH
		2	6.58	7.24	8	5	2	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0.09	230	< 9	KPH	KPH
7	M25	1	7.05	6.45	9	5	2	KPH	KPH	0.020	KPH	-	0.42	2800	< 9	KPH	KPH
		2	6.79	6.13	21	13	5	0.23	0.56	0.012	0.08	-	0.27	2300	KPH	KPH	KPH
QCVN 08:2015/BTNMT (Cột A2)			6-8,5	≥ 5	30	15	6	0,3	5	0,05	0,2	350	1	5000	50	0,5	0,02
QCVN 08:2015/BTNMT (Cột B1)			5,5-9	≥ 4	50	30	15	0,9	10	0,05	0,3	350	1,5	7500	100	1	0,05

Bảng: Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt sông Lại Giang năm 2021

TT	Kí hiệu mẫu	Đợt	THÔNG SỐ														
			pH	DO	TSS	COD	BOD ₅	NH ₄ ⁺	NO ₃ ⁻	NO ₂ ⁻	PO ₄ ³⁻	Cl ⁻	Sắt	Coliform	E.Coli	Tổng dầu mỡ	As
				mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml	MPN/100ml	mg/l
1	M27	1	7.12	6.29	24	10	6	KPH	KPH	0.034	KPH	-	0.90	1500	KPH	KPH	KPH
		2	6.71	5.64	43	16	9	0.28	2.31	0.043	0.24	-	0.65	2800	KPH	KPH	KPH
2	M28	1	7.21	6.19	21	19	10	KPH	0.40	0.014	KPH	-	0.81	2000	KPH	KPH	KPH
		2	6.89	6.45	35	18	9	0.47	1.89	0.029	0.15	-	0.69	2800	< 9	KPH	KPH
QCVN 08:2015/BTNMT (Cột A2)			6-8,5	≥ 5	30	15	6	0,3	5	0,05	0,2	350	1	5000	50	0,5	0,02
QCVN 08:2015/BTNMT (Cột B1)			5,5-9	≥ 4	50	30	15	0,9	10	0,05	0,3	350	1,5	7500	100	1	0,05

Bảng Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt sông La Tĩnh năm 2021

TT	Kí hiệu mẫu	Đợt	THÔNG SỐ														
			pH	DO	TSS	COD	BOD ₅	NH ₄ ⁺	NO ₃ ⁻	NO ₂ ⁻	PO ₄ ³⁻	Cl ⁻	Sắt	Coliform	E.Coli	Tổng dầu mỡ	As
				mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml	MPN/100ml	mg/l
1	M30	1	7.05	6.68	8	11	6	0.15	KPH	KPH	KPH	-	0.14	230	KPH	<0,9	KPH
		2	6.87	5.87	10	13	6	0.11	KPH	KPH	KPH	-	0.20	430	KPH	KPH	KPH
2	M31	1	7.19	6.52	7	13	7	KPH	KPH	KPH	KPH	-	1.07	2100	KPH	KPH	KPH
		2	6.73	6.36	12	13	6	0.09	KPH	KPH	KPH	-	0,64	900	KPH	KPH	KPH
3	M32	1	7.32	6.15	19	21	13	0.18	0.71	0.038	0.12	-	0.42	1500	KPH	KPH	KPH
		2	7.14	6.58	23	15	8	0.25	1.49	0.034	0.28	-	0.57	430	KPH	KPH	KPH
QCVN 08:2015/BTNMT (Cột A2)			6-8,5	≥ 5	30	15	6	0,3	5	0,05	0,2	350	1	5000	50	0,5	0,02
QCVN 08:2015/BTNMT (Cột B1)			5,5-9	≥ 4	50	30	15	0,9	10	0,05	0,3	350	1,5	7500	100	1	0,05

Bảng Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt hồ đầm năm 2021

TT	Kí hiệu mẫu	Đợt	THÔNG SỐ														
			pH	DO	TSS	COD	BOD ₅	NH ₄ ⁺	NO ₃ ⁻	NO ₂ ⁻	PO ₄ ³⁻	Cl ⁻	Sắt	Coliform	E.Coli	Tổng dầu mỡ	As
				mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml	MPN/100ml	mg/l
1	M33	1	7.21	6.52	16	24	16	0.31	0.72	0.016	0.21	-	0.31	2100	KPH	KPH	KPH
		2	7.51	5.75	19	14	7	0.43	1.04	0.021	0.13	-	0.21	430	23	KPH	KPH
2	M34	1	7.04	6.42	13	15	7	0.71	1.52	0.043	0.28	-	0.08	2100	< 9	KPH	KPH
		2	6.86	5.67	17	19	9	0.39	1.07	0.026	0.15	-	0.29	1500	43	KPH	KPH
3	M35	1	7.32	6.45	10	11	5	0.07	0.84	0.015	KPH	12054	0.36	230	KPH	KPH	KPH
		2	7.54	6.05	11	15	8	0.32	0.64	0.011	0.08	10987	0.51	900	< 9	KPH	KPH
4	M38	1	7.45	6.74	14	19	11	KPH	1.67	0.037	0.29	11072	0.97	1500	KPH	KPH	KPH
		2	7.65	5.87	29	15	8	0.34	1.21	0.017	0.16	10138	0.49	900	KPH	KPH	KPH
5	M40	1	6.94	6.32	39	24	11	0.24	KPH	KPH	KPH	-	1.25	2800	KPH	KPH	KPH
		2	7.26	5.45	32	18	9	0.39	KPH	KPH	KPH	-	0.83	4300	KPH	KPH	KPH
QCVN 08:2015/BTNMT (Cột A2)			6-8,5	≥ 5	30	15	6	0,3	5	0,05	0,2	350	1	5000	50	0,5	0,02
QCVN 08:2015/BTNMT (Cột B1)			5,5-9	≥ 4	50	30	15	0,9	10	0,05	0,3	350	1,5	7500	100	1	0,05

PHỤ LỤC 03*(Biểu số theo Thông tư số 29/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)***Biểu số 01: Tổng hợp các văn bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo phân cấp**

STT	Các nội dung được phân cấp	Văn bản, điều khoản đã phân cấp	Điều, khoản, số văn bản của Tỉnh đã ban hành	Ngày, tháng, năm ban hành
Lĩnh vực môi trường				
1	Kế hoạch Triển khai thực hiện Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Định	Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn	15/KH-UBND	ngày 08/02/2021
2	Kế hoạch Kiểm soát chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025	Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí	26/KH-UBND	ngày 05/3/2021
3	Kế hoạch Triển khai thực hiện Quyết định số 175/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng, chống rác thải nhựa giai đoạn 2021 - 2025” trên địa bàn tỉnh Bình Định	Quyết định số 175/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng, chống rác thải nhựa giai đoạn 2021 - 2025”	46/KH-UBND	ngày 06/4/2021

4	Kế hoạch Triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường	Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày 12/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh về việc Ban hành Danh mục xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh quy định chi tiết các Luật được Quốc hội Khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 10	73/KH-UBND	ngày 22/6/2021
5	Quy định phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025.	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 4 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường 2014 - Khoản 2 Điều 27 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật 2006' 	68/2021/QĐ-UBND	ngày 11/11/2021

Biểu số 02: Tổng hợp kết quả tập huấn pháp luật về môi trường

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng toàn tỉnh	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Ghi chú
I	Lĩnh vực đất đai						
II	Lĩnh vực môi trường						
1	Tập huấn, hướng dẫn việc thực hiện tiêu chí môi trường tại 13/13 xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao năm 2021	01 cuộc (60 người)		+			
2	Hội thảo trực tuyến triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường	01 cuộc (150 người)		+			

Ghi chú: Điểm 3 được thực hiện ở cấp nào thì đánh dấu (+) vào cột của cấp đó

Biểu số 21: Danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

TT	Tên cơ sở	Tên dự án	Địa chỉ dự án	Loại hình hoạt động	Quyết định xử lý vi phạm hành chính	Đơn vị ban hành Quyết định xử phạt hành chính	Số tiền phạt	Đơn vị thực hiện xử lý triệt để	Cơ quan chỉ đạo xử lý triệt để	Biện pháp xử lý triệt để	Thời hạn xử lý Đơn vị ban hành Quyết định xử phạt hành chính	Biện pháp xử lý tạm thời trong thời hạn xử lý triệt để	Tình hình và tiến độ xử lý	Ghi chú
1	Bãi rác núi Bà Hỏa	Bãi rác núi Bà Hỏa	Phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	Bãi chôn lấp chất thải rắn				Công ty CP Môi trường Bình Định	UBND tỉnh	Di chuyển đến địa điểm mới	2003-2004		Đã đóng cửa từ năm 2009. Hiện nay đang hoàn thiện thủ tục rút tên	
2	Công ty CP Đường Bình Định	Nhà máy đường Bình Định	xã Tây Giang, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	Chế biến đường	Số 2049/QĐ-XPVPHC	UBND tỉnh	1,9 tỷ	Công ty CP Đường Bình Định	UBND tỉnh	Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải	10/31/2011		Dừng hoạt động	

Biểu số 22: Danh mục các nguồn thải lớn

(Nguồn nước thải ⁽¹⁾ theo quy định tại Khoản 20, Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019; nguồn khí thải theo quy định tại Phụ lục I Mục III, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP)

TT	Tên nguồn thải	Tên dự án	Tên cơ sở	Địa chỉ dự án	Loại hình hoạt động	Quyết định phê duyệt hồ sơ môi trường (Báo cáo ĐTM/KHBV MT)	Tổng lượng nước thải	Tổng lượng khí thải	Đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động	Ghi chú
							(m ³ /ngày đêm)	(m ³ /h)		
1	Nước thải	Hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Phú Tài	Công ty CP ĐTXD Bình Định	Khu công nghiệp Phú Tài, TP Quy Nhơn	Khu công nghiệp	1112/QĐ-BTNMT ngày 13/5/2015	2,000		x	
2	Nước thải	Hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Hòa	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Hòa	Khu vực Tân Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	Khu công nghiệp	2730/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2013	2,000			
3	Nước thải	Hệ thống xử lý nước thải của Khu Kinh tế Nhơn Hội	Ban Quản lý dự án và Giải phóng mặt bằng Khu Kinh tế tỉnh Bình Định	Khu kinh tế Nhơn Hội, TP Quy Nhơn	Khu công nghiệp	86/QĐ-BTNMT ngày 15/01/2008	2,000		x	

4	Nước thải	Nhà máy sản xuất và hoàn tất hàng may mặc Tam Quan	Công ty CP Công nghệ Wash HNC	Cụm công nghiệp Tam Quan, P. Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn	may mặc	4087/QĐ-UBND ngày 31/12/2013	1,000			
5	Nước thải	Nhà máy ống thép Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	KKT Nhơn Hội thuộc xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn	sản xuất thép	312/QĐ-BQL ngày 30/10/2019	2,000			
6	Nước thải	Khu nuôi tôm thương phẩm công nghệ cao	Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	nuôi tôm	4817/QĐ-UBND ngày 24/12/2019	18,000			
7	Nước thải	Khu nuôi tôm giống	Công ty cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam - chi nhánh Bình Định 3	thôn Xuân Thạnh, xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	nuôi tôm		1,193			
8	Nước thải	Trại chăn nuôi công nghệ cao	Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Đan Bình Định	xã Cát Lâm, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định			1800 (chưa xả ra môi trường)			

9	Nước thải	Nhà máy sản xuất giấy và bao bì carton	Công ty TNHH Khánh Tiên	Xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát,	sản xuất bao bì carton	3122/QĐ-UBND ngày 30/12/2010	120			Lưu lượng nước thải theo Báo cáo ĐTM. Trong thực tế, cơ sở tuần hoàn nước thải.
10	Nước thải	Nhà máy dệt - nhuộm - May Delta Galil Việt Nam	Công ty TNHH Delta Galil VN	CCN Cát Trinh, xã Cát Trinh, huyện Phù Cát, BĐ	dệt nhuộm	4643/QĐ-UBND ngày 19/12/2016	350			
11	Nước thải	Hệ thống xử lý nước thải 2A	Công ty cổ phần môi trường Bình Định	TP Quy Nhơn	xử lý nước thải đô thị	743/QĐ-CTUBND ngày 25/11/2010	2,350		x	
12	Nước thải	Hệ thống xử lý nước thải Nhơn Bình	Công ty cổ phần môi trường Bình Định	TP Quy Nhơn	xử lý nước thải đô thị		14,000			
13	Nước thải Khí thải	Dự án Nhà máy tái chế và xử lý chất thải nguy hại	Công ty TNHH TM&MT Hậu Sanh	xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	xử lý chất thải nguy hại	717/QĐ-BTNMT ngày 4/2/2015		5500	x	
14	Nước thải	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Vân Canh	Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm	Làng Hòn Mễ, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	chế biến tinh bột sắn	1958/QĐ-UBND ngày 09/6//2015	3,500			

12	Nước thải	Nhà máy tinh bột sắn Nhiệt đồng tâm Vĩnh Thạnh	Công ty TNHH TBS Nhiệt đồng tâm Vĩnh Thạnh	xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	chế biến tinh bột sắn	3835/QĐ-UBND ngày 27/10/2015	3,000		x	
13	Nước thải	Nhà máy chế biến tinh bột sắn	Công ty CP Chế biến tinh bột sắn xuất khẩu Bình Định	xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	chế biến tinh bột sắn	134/QĐ-UBND ngày 17/1/2014	1,350			

Biểu số 23: Danh sách báo cáo ĐMC, ĐTM, Kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt/xác nhận

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực ⁽¹⁾	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt/Giấy xác nhận			Ghi chú
					Số	Ngày ký	Tên Cơ quan phê duyệt/xác nhận	
I	Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)							
1							
2							
II	Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)							
1	Dự án Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Bằng Đầu và núi Chùa, xã Mỹ Hiệp và xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH A&B	Khai thác khoáng sản	xã Mỹ Hiệp và xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	32/QĐ-UBND	5/1/2021	UBND Tỉnh	
2	Dự án Nhà máy sản xuất viên nén gỗ sinh học tại CCN thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH sản xuất Dũng Thành	viên nén gỗ	thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	78/QĐ-UBND	7/1/2021	UBND Tỉnh	
3	Dự án Khai thác đất sét trong phạm vi diện tích đầu tư xây dựng công trình Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	Công ty TNHH Huy Hoàng Thiện	Khai thác khoáng sản	xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định	80/QĐ-UBND	7/1/2021	UBND Tỉnh	

4	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Đông Cây Keo tại thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tây Sơn	Khu dân cư	thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	189/QĐ-UBND	15/01/2021	UBND Tỉnh	
5	Dự án Khu tái định cư thôn An Quang, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát phục vụ Dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến – Đê Gi	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định	Khu dân cư	xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	315/QĐ-UBND	25/01/2021	UBND Tỉnh	
6	Dự án Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối, diện tích: 7,6 ha tại núi Đá Trãi, xã Cát Hưng, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Công Ty TNHH Trường Hưng	Khai thác khoáng sản	xã Cát Hưng, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	316/QĐ-UBND	25/01/2021	UBND Tỉnh	
7	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Khu dân cư	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	555/QĐ-UBND	09/02/2021	UBND Tỉnh	

8	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) – Dự án thành phần sửa chữa và nâng cao an toàn đập (năm 2) tỉnh Bình Định	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định		các xã: Mỹ Chánh, Mỹ Thành, Mỹ Thọ, Mỹ Trinh, Mỹ Lợi, Mỹ Lộc (huyện Phù Mỹ); xã An Hòa (huyện An Lão); xã Hoài Phú (thị xã Hoài Nhơn); xã Ân Mỹ, Ân Nghĩa, Ân Phong, Ân Tường Tây (huyện Hoài Ân); xã Tây Xuân (huyện Tây Sơn) và phường Hoài Tân (thị xã Hoài Nhơn)	556/QĐ-UBND	09/02/2021	UBND Tỉnh	
9	Dự án Đê sông Cây Me (đoạn thượng, hạ lưu cầu Đội Thông) tại các xã Phước Hòa và Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Phước	Đê kè	xã Phước Hòa và Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	557/QĐ-UBND	09/02/2021	UBND Tỉnh	

10	Dự án Thủy điện Đòng Mít tại xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy điện Đòng Mít	Năng lượng	xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định	682/QĐ-UBND	01/03/2021	UBND tỉnh	
11	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp tại núi Chà Rây, xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trọng Phát	Khai thác khoáng sản	xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	797/QĐ-UBND	10/3/2021	UBND tỉnh	
12	Dự án Nhà máy chế biến hàng lâm sản tại Cụm công nghiệp An Mơ, xã Nhơn Thọ và Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH MTV Hoàn Hiệp		Cụm công nghiệp An Mơ, xã Nhơn Thọ và Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	943/QĐ-UBND	19/03/2021	UBND tỉnh	
13	Dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 1 – cảng Quy Nhơn tại phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn		phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	1109/QĐ-UBND	31/03/2021	UBND tỉnh	
14	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công công trình tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn cầu Lại Giang đến cầu Thiệu Chánh tại mỏ đất HN01, núi Bà Hó, phường Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Xây dựng Tấn Thành	Khai thác khoáng sản	núi Bà Hó, phường Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	1176/QĐ-UBND	05/04/2021	UBND tỉnh	

15	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu vực 1, phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn (giai đoạn 1, diện tích 6,7 ha)	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Quy Nhơn	Khu dân cư	khu vực 1, phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn	1270/QĐ-UBND	09/04/2021	UBND tỉnh	
16	Dự án Xây dựng kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Đê kè	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	1383/QĐ-UBND	16/04/2021	UBND tỉnh	
17	Dự án Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại bãi bồi sông Kim sơn, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tường Duy	Khai thác khoáng sản	sông Kim sơn, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định	1407/QĐ-UBND	19/04/2021	UBND tỉnh	
18	Dự án xưởng tái chế nhôm tại Cụm công nghiệp Tân Đức, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Hanwo	tái chế nhôm	Cụm công nghiệp Tân Đức, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	1408/QĐ-UBND	19/04/2021	UBND tỉnh	
19	Dự án Cải tạo đất sản xuất kém hiệu quả (có tận thu đất thừa từ quá trình cải tạo) tại thôn Hòa Thuận, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Cát Tường		thôn Hòa Thuận, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	1474/QĐ-UBND	23/04/2021	UBND tỉnh	

20	Dự án Nhà ở xã hội Bông Hồng, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Công ty TNHH bất động sản Bông Hồng	Khu dân cư	phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	1477/QĐ-UBND	23/04/2021	UBND tỉnh	
21	Dự án Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối tại núi Đá Trãi, xã Cát Hưng, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Tân Long Granite	Khai thác khoáng sản	núi Đá Trãi, xã Cát Hưng, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	1540/QĐ-UBND	30/04/2021	UBND tỉnh	
22	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Hòn Ố Gà, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Xây dựng Phú Phong	Khai thác khoáng sản	khu vực Hòn Ố Gà, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	1544/QĐ-UBND	04/05/2021	UBND tỉnh	
23	Dự án Khu dân cư nông thôn xã Cát Khánh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	UBND huyện Phù Cát	Khu dân cư	xã Cát Khánh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	1796/QĐ-UBND	10/5/2021	UBND tỉnh	
24	Dự án Đê Bờ Mọ, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã An Nhơn	Đê kè	phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	1972/QĐ-UBND	14/05/2021	UBND tỉnh	

25	Dự án thành phần: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Định (năm 2) thuộc Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định		huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	2019/QĐ-UBND	19/05/2021	UBND tỉnh	
26	Dự án Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và Du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (bao gồm hoạt động khai thác đất tại mỏ QN05)	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Khu dân cư	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	2042/QĐ-UBND	21/05/2021	UBND tỉnh	
27	Dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Đê kè	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	2127/QĐ-UBND	27/05/2021	UBND tỉnh	
28	Dự án Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại bãi bồi sông Kim Sơn, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Thiết kế xây dựng Phú Khang	Khai thác khoáng sản	bãi bồi sông Kim Sơn, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	2223/QĐ-UBND	03/06/2021	UBND tỉnh	
29	Dự án Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định	Khu dân cư	xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	2224/QĐ-UBND	03/06/2021	UBND tỉnh	

30	Dự án Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1)	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định	Khu dân cư	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	2225/QĐ-UBND	03/06/2021	UBND tỉnh	
31	Dự án Khu chung cư thương mại cao tầng (Calla Apartment Quy Nhơn), phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Armo	Khu dân cư	phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	2297/QĐ-UBND	10/06/2021	UBND tỉnh	
32	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực núi Hòn Ách, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Thanh Huy	Khai thác khoáng sản	núi Hòn Ách, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	2298/QĐ-UBND	10/6/2021	UBND tỉnh	
33	Dự án Khắc phục lũ lụt sạt lở kè chống sạt lở bờ sông La Tinh, đoạn qua xã Cát Hanh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Đê kè	sông La Tinh, đoạn qua xã Cát Hanh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	2379/QĐ-UBND	16/06/2021	UBND tỉnh	
34	Dự án Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở khu sản xuất tái định cư hồ Đồng Mít, sông An Lão, xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Đê kè	sông An Lão, xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định	2389/QĐ-UBND	16/06/2021	UBND tỉnh	

35	Dự án Khắc phục lũ lụt sạt lở kè chống sạt lở bờ sông Kôn, đoạn qua thị trấn Phú Phong và xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Đê kè	sông Kôn, đoạn qua thị trấn Phú Phong và xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	2495/QĐ-UBND	23/06/2021	UBND tỉnh	
36	Dự án Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở sông Kim Sơn, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Đê kè	sông Kim Sơn, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	2705/QĐ-UBND	28/06/2021	UBND tỉnh	
37	Dự án xây dựng cấp bách kè chống sạt lở đầm Đê Gi kết hợp giao thông, đoạn từ cầu Ngòi đến cảng Đê Gi, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Đê kè	xã Cát Khánh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	2716/QĐ-UBND	29/06/2021	UBND tỉnh	
38	Dự án Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại Khu vực 2 bãi bồi sông Kôn, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Thương mại vận tải xăng dầu Lan Anh	Khai thác khoáng sản	sông Kôn, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	3048/QĐ-UBND	21/07/2021	UBND tỉnh	

39	Dự án xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đạt tiêu chí môi trường của huyện nông thôn mới – Hàng mục: Mở rộng bãi xử lý chất thải rắn huyện Phù Cát tại xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	UBND huyện Phù Cát		xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	3050/QĐ-UBND	21/07/2021	UBND tỉnh	
40	Dự án Nạo vét, duy tu khu nước trước bến cảng Quy Nhơn tại phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn		phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	3058/QĐ-UBND	21/07/2021	UBND tỉnh	
41	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	UBND huyện Phù Mỹ	Khu dân cư	xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	3134/QĐ-UBND	28/07/2021	UBND tỉnh	
42	Dự án Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung và chế biến thực phẩm đông lạnh An Nhơn tại thôn Tân Dương, xã An Nhơn, thị xã An Nhơn	Công ty TNHH Sản xuất chế biến thực phẩm Quy Nhơn		thôn Tân Dương, xã An Nhơn, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	3147/QĐ-UBND	28/07/2021	UBND tỉnh	
43	Dự án Khu dân cư khu Đông Nam ngã ba đường Quốc lộ 19B – đường ĐT 640, thị trấn Cát Tiên, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Ủy ban nhân dân huyện Phù Cát	Khu dân cư	thị trấn Cát Tiên, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	3200/QĐ-UBND	02/08/2021	UBND tỉnh	

44	Dự án Khai thác và vận chuyển đất thừa trong quá trình thi công san ủi mặt bằng làm vườn ươm, trại thực hành lâm sinh và các công trình phục vụ nghiên cứu và học tập của Trường Cao đẳng Cơ điện – Xây dựng và Nông lâm Trung Bộ tại phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Đồng Tâm	Khai thác khoáng sản	phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	3205/QĐ-UBND	02/08/2021	UBND tỉnh	
45	Dự án Cụm công nghiệp Nhơn Tân 1 tại xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển kho bãi Nhơn Tân	hạ tầng CCN	xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	3285/QĐ-UBND	06/08/2021	UBND tỉnh	
46	Dự án Xây dựng tuyến kè từ cầu Đập Đá cũ đến giáp cầu xe lửa, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	UBND thị xã An Nhơn	Đê kè	phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	3335/QĐ-UBND	11/08/2021	UBND tỉnh	
47	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Đập dâng Phú Phong tại thôn Đồng Sim, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Khai thác khoáng sản	thôn Đồng Sim, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	3624/QĐ-UBND	01/09/2021	UBND tỉnh	

48	Dự án Cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình bảo vệ môi trường Trang trại chăn nuôi heo thịt tại thôn Thuận Phong, xã Cát Lâm, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Hộ kinh doanh Đinh Văn Tịnh	Chăn nuôi	thôn Thuận Phong, xã Cát Lâm, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	3655/QĐ-UBND	02/09/2021	UBND tỉnh	
49	Dự án Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Sơn Triều, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Mỹ Quang	Khai thác khoáng sản	núi Sơn Triều, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	3835/QĐ-UBND	16/09/2021	UBND tỉnh	
50	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Phong Phú	Khai thác khoáng sản	xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	3922/QĐ-UBND	23/09/2021	UBND tỉnh	
51	Dự án Nhà máy dệt – nhuộm – may Delta Galil Việt Nam, mở rộng nâng công suất từ 98,550 triệu sản phẩm/năm lên 108,550 triệu sản phẩm/năm (tương đương từ 17,876 triệu m ² vải/năm lên 20 triệu m ² vải/năm)	Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam	Dệt nhuộm	CCN Cát Trinh, xã Cát Trinh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	3923/QĐ-UBND	23/09/2021	UBND tỉnh	
52	Dự án Khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh	Khu dân cư	phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	3924/QĐ-UBND	23/09/2021	UBND tỉnh	

53	Dự án “Nhà máy chế biến gỗ, nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học rắn Hoài Nhơn” Nâng công suất từ 108.000 tấn sản phẩm/năm lên 225.000 tấn sản phẩm/năm (trong đó bao gồm 135.000 tấn viên nén đen/năm và 90.000 tấn viên nén trắng/năm)	Công ty TNHH Năng lượng Hà Tiên	chế biến gỗ	CCN Hoài Tân, phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	3973/QĐ-UBND	28/09/2021	UBND tỉnh	
54	Dự án Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn, hạng mục: Khu điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ tại phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	UBND thị xã An Nhơn		phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	3978/QĐ-UBND	28/09/2021	UBND tỉnh	
55	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu đô thị Diêm Vân tại Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh Bình Định	Khai thác khoáng sản	Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	4020/QĐ-UBND	30/09/2021	UBND tỉnh	

56	dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Long Vân (Khu A2) và dự án Đầu tư các tuyến đường kết nối vào Nhà ở xã hội Nhơn Bình tại Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bình Định	Khai thác khoáng sản	Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	4085/QĐ-UBND	06/10/2021	UBND tỉnh	
57	Dự án Khu dân cư B2 phía Bắc sông Hà Thanh phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Quy Nhơn	Khu dân cư	phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	4086/QĐ-UBND	06/10/2021	UBND tỉnh	
58	Dự án dự án “Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học rắn Hoài Nhơn” tại CCN Hoài Tân, phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Năng lượng Xanh Hà Tiên		CCN Hoài Tân, phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	4244/QĐ-UBND	20/10/2021	UBND tỉnh	
59	Dự án Khu đô thị mới khu vực Chợ Góc (CG-01) tại phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	Công ty TNHH Phú Gia Riverside	Khu dân cư	phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	4265/QĐ-UBND	22/10/2021	UBND tỉnh	

60	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng Cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định		Cảng cá Tam Quan, phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	4268/QĐ-UBND	25/10/2021	UBND tỉnh	
61	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Khu tái định cư thôn An Quang, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định	Khu dân cư	thôn An Quang, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	4354/QĐ-UBND	30/10/2021	UBND tỉnh	
62	Dự án Xây dựng mới khu nhà điều trị - Nhà hành chính Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	UBND thành phố Quy Nhơn		số 114 Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	4373/QĐ-UBND	02/11/2021	UBND tỉnh	
63	Dự án Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Nhỏ, xã Mỹ Hiệp và xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Khoáng sản Hữu Bích	Khai thác khoáng sản	núi Nhỏ, xã Mỹ Hiệp và xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	4439/QĐ-UBND	08/11/2021	UBND tỉnh	
64	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng Phân khu 03 – Phước Lộc tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Phước		xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	4527/QĐ-UBND	15/11/2021	UBND tỉnh	

65	Dự án Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường (cát tô) tại xã Cát Thành, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Khôi	Khai thác khoáng sản	xã Cát Thành, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	4569/QĐ-UBND	16/11/2021	UBND tỉnh	
66	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Tuyến đường kết nối đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn tại phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh Bình Định	Khai thác khoáng sản	phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	4687/QĐ-UBND	25/11/2021	UBND tỉnh	
67	dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Tuyến đường kết nối trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại tại Núi Chà Rây, xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định của Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh	Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh Bình Định	Khai thác khoáng sản	Núi Chà Rây, xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	4688/QĐ-UBND	25/11/2021	UBND tỉnh	
68	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất số hiệu 86, xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ để phục vụ thi công dự án Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh Bình Định	Khai thác khoáng sản	xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	4783/QĐ-UBND	01/12/2021	UBND tỉnh	

69	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất QN03, Phường Bùi Thị Xuân để phục vụ thi công dự án Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Khai thác khoáng sản	Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	4784/QĐ-UBND	01/12/2021	UBND tỉnh	
70	Dự án hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định		phường Nhơn Bình và phường Nhơn Phú, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	4785/QĐ-UBND	01/12/2021	UBND tỉnh	
71	Dự án Đê Đội 12, khu vực Vạn Thuận, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	UBND thị xã An Nhơn	Đê kè	phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	4786/QĐ-UBND	01/12/2021	UBND tỉnh	
72	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nối dài	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	Khai thác khoáng sản	xã Cát Thành, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	4793/QĐ-UBND	01/12/2021	UBND tỉnh	
73	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp, diện tích 5,3 ha tại mỏ 174A, núi Chà Rây, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn phục vụ thi công Dự án khu vực 01, khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới)	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	Khai thác khoáng sản	núi Chà Rây, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	4794/QĐ-UBND	01/12/2021	UBND tỉnh	

74	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất QN03, Phường Bùi Thị Xuân để phục vụ thi công dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư 02 thuộc Khu Đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao hồ Phú Hòa	Ban Quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	Khai thác khoáng sản	Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	4797/QĐ-UBND	01/12/2021	UBND tỉnh	
75	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp, diện tích 4,7 ha tại mỏ AN02, núi Chà Rây, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn phục vụ thi công Dự án khu vực 01, khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới)	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	Khai thác khoáng sản	núi Chà Rây, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	4798/QĐ-UBND	1/12/2021	UBND tỉnh	
76	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp, diện tích 1,65 ha tại khu vực Hòn Ô Gà, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Minh Quân	Khai thác khoáng sản	xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	5021/QĐ-UBND	16/12/2021	UBND tỉnh	
77	Dự án Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường có tận thu đá khối, diện tích 4,2 ha tại núi Chùa, xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH đá granite Đông Á	Khai thác khoáng sản	núi Chùa, xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	5022/QĐ-UBND	16/12/2021	UBND tỉnh	

78	dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp, diện tích 6,23 ha, tại núi Chà Rây, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Minh Hiếu	Khai thác khoáng sản	núi Chà Rây, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	5116/QĐ-UBND	22/12/2021	UBND tỉnh	
79	dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp, diện tích 1,8 ha, tại núi Chà, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Minh Hiếu	Khai thác khoáng sản	núi Chà, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	5117/QĐ-UBND	22/12/2021	UBND tỉnh	
III	Kế hoạch bảo vệ môi trường							
1	Đường ven biển (phía Tây đầm Thị Nại), đoạn từ Cát Tiến đến Gò Bồi	Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh	Giao thông	Huyện Phù Cát và huyện Tuy Phước	02/GXN-STNMT	5/2/2021	Sở TNMT	
2	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu đô thị Diêm Vân	Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh	Giao thông		01/GXN-STNMT	21/01/2021	Sở TNMT	
3	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến – Diêm Vân	Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh	Giao thông	Huyện Phù Cát và huyện Tuy Phước	11/GXN-STNMT	27/07/2021	Sở TNMT	
4	Tuyến đường kết nối trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh	Giao thông	Huyện Tuy Phước và thị xã An Nhơn	18/GXN-STNMT	13/09/2021	Sở TNMT	
5	Khu biệt thự nghỉ dưỡng biển Bãi Xếp	Công ty Cổ phần Công nghiệp Trường Thành	Du lịch	Phường Ghènh rắng, thành phố Quy Nhơn	21/GXN-STNMT	7/12/2021	Sở TNMT	

6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Diêm tiêu – Kim Sơn và xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng trên tuyến đường ĐT.629	Sở Giao thông vận tải	Giao thông	Huyện Phù Mỹ, huyện Hoài Ân, thị xã Hoài Nhơn và huyện An Lão	17/GXN-STNMT	10/9/2021	Sở TNMT	
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường QL.19B, đoạn từ Km38+200 ÷ Km58+100 (Sân bay Phù Cát – Bảo tàng Quang Trung); xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng trên tuyến đường ĐT.637 của Sở Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải	Giao thông	Huyện Phù Cát và huyện Tây Sơn	16/GXN-STNMT	1/9/2021	Sở TNMT	
8	Kế hoạch BVMT dự án Chung cư nhà ở xã hội Việt Pháp (Residences) tại số 1006 đường Trần Hưng Đạo, phường Đống Đa, thành phố Quy Nhơn	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Pháp	Chung cư	số 1006 đường Trần Hưng Đạo, phường Đống Đa, thành phố Quy Nhơn	06/GXN-STNMT	3/23/2021	Sở TNMT	
9	Kế hoạch BVMT dự án Khu tái định cư 02 thuộc Khu Đô thị – Du lịch – Văn hóa – Thể thao hồ Phú Hòa thuộc phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	Ban quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	Khu dân cư	phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	08/GXN-STNMT	3/25/2021	Sở TNMT	
10	Kế hoạch BVMT dự án Khu tái định cư phục vụ dự án đường Ngô Mây nối dài thuộc phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	Ban quản lý dự án giao thông tỉnh	Khu dân cư	phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	07/GXN-STNMT	3/25/2021	Sở TNMT	

Biểu số 24: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về môi trường cấp tỉnh

STT	Chỉ số	Kết quả thực hiện trong năm			Đơn vị chủ trì thực hiện	Ghi chú
1	Tỷ lệ đô thị (loại IV trở lên) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	1	4	25%	Sở Xây dựng	
2	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị (loại IV trở lên) được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	14958.3 m ³ /ngày	57532 m ³ /ngày	26%	Sở Xây dựng	
3	Số lượng, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	3a: Ghi số lượng hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu (hộ)	3b: Ghi số lượng hộ gia đình nông thôn (hộ)	Ghi kết quả $3a/3b \times 100$ (%)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
4	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung	5	5 (đang hoạt động)	100%	Ban Quản lý Khu kinh tế	
5	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	4	5	80%	Ban Quản lý Khu kinh tế	
6	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục chất lượng môi trường không khí xung quanh	0	0	-	Sở Tài nguyên và Môi trường	
7	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	8	44	18.20%	Sở Tài nguyên và Môi trường	

8	Tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế	19	19 (thuộc Sở Y tế quản lý)	100%	Sở Y tế	
9	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	5	10	50%	Sở Tài nguyên và Môi trường	
10	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để	0	2	0	Sở Tài nguyên và Môi trường	
11	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý	0	0	0	Sở Tài nguyên và Môi trường	
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	423 tấn/ngày	423 tấn/ngày	100%	Sở Xây dựng	
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	150,21 tấn/ngày	375.525 tấn/ngày	40%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
14	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	4.902 tấn	6.014,7 tấn	81.5%	Sở Tài nguyên và Môi trường	
15	Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	14a2: Ghi khối lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (tấn)	14b2: Ghi khối lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh (tấn)	Ghi kết quả 14a/14b x 100 (%)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
16	Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại	1	-	-	Sở Tài nguyên và Môi trường	

17	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	599852 người	749815 người	80%	Sở Xây dựng	
18	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	888501 người	888501 người	100%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
19	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	18a: Ghi tổng số hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu (hộ)	18b: Ghi tổng số hộ gia đình nông thôn (hộ)	80%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
20	Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	1	25189.39 ha	-	Sở Tài nguyên và Môi trường	
21	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	5	Cu li nhỏ, Công, Hồ, Voi, Gấu ngựa	-	Sở Tài nguyên và Môi trường	
22	Tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	21a: Ghi số lượng cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường (người)	21b: Ghi tổng số dân (triệu người)		Sở Nội vụ	
23	Tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	73,003 tỷ đồng	14600,6	0.50%	Sở Tài chính	